

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU  
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**



**Thành phố Thái Nguyên**

**1. Số hộ và dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

| Đơn vị hành chính                            | Số hộ (hộ)     | Số nhân khẩu (người) |                      |                | Tỷ trọng dân số Nữ (%) |
|--|----------------|----------------------|----------------------|----------------|------------------------|
|  |                | Tổng số              | Chia theo giới tính: |                |                        |
|  |                |                      | Nam                  | Nữ             |                        |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>102.964</b> | <b>340.403</b>       | <b>165.049</b>       | <b>175.354</b> | <b>51,5</b>            |
| <b><i>Chia theo thành thị, nông thôn</i></b> |                |                      |                      |                |                        |
| Thành thị                                    | 79.030         | 249.004              | 120.736              | 128.268        | 51,5                   |
| Nông thôn                                    | 23.934         | 91.399               | 44.313               | 47.086         | 51,5                   |
| <b><i>Chia theo cấp xã</i></b>               |                |                      |                      |                |                        |
| Phường Quán Triều                            | 2.748          | 9.383                | 4.583                | 4.800          | 51,2                   |
| Phường Quang Vinh                            | 2.501          | 8.172                | 3.981                | 4.191          | 51,3                   |
| Phường Túc Duyên                             | 3.299          | 11.726               | 5.645                | 6.081          | 51,9                   |
| Phường Hoàng Văn Thụ                         | 4.547          | 14.818               | 7.044                | 7.774          | 52,5                   |
| Phường Trưng Vương                           | 1.930          | 6.538                | 3.142                | 3.396          | 51,9                   |
| Phường Quang Trung                           | 7.281          | 18.985               | 8.297                | 10.688         | 56,3                   |
| Phường Phan Đình Phùng                       | 6.299          | 21.394               | 10.427               | 10.967         | 51,3                   |
| Phường Tân Thịnh                             | 7.014          | 15.155               | 7.261                | 7.894          | 52,1                   |
| Phường Thịnh Đán                             | 4.178          | 14.220               | 6.772                | 7.448          | 52,4                   |
| Phường Đồng Quang                            | 4.468          | 11.860               | 5.644                | 6.216          | 52,4                   |
| Phường Gia Sàng                              | 4.144          | 14.101               | 6.912                | 7.189          | 51,0                   |
| Phường Tân Lập                               | 3.292          | 10.620               | 5.288                | 5.332          | 50,2                   |
| Phường Cam Giá                               | 3.205          | 11.200               | 5.475                | 5.725          | 51,1                   |
| Phường Phú Xá                                | 3.690          | 11.027               | 5.474                | 5.553          | 50,4                   |
| Phường Hương Sơn                             | 3.407          | 11.830               | 5.741                | 6.089          | 51,5                   |
| Phường Trung Thành                           | 3.939          | 13.632               | 6.573                | 7.059          | 51,8                   |
| Phường Tân Thành                             | 1.423          | 4.995                | 2.468                | 2.527          | 50,6                   |
| Phường Tân Long                              | 2.008          | 6.832                | 3.257                | 3.575          | 52,3                   |
| Phường Tích Lương                            | 4.229          | 13.528               | 7.528                | 6.000          | 44,4                   |
| Phường Chùa Hang                             | 3.450          | 11.816               | 5.664                | 6.152          | 52,1                   |
| Phường Đồng Bầm                              | 1.978          | 7.172                | 3.560                | 3.612          | 50,4                   |
| Xã Phúc Hà                                   | 1.152          | 3.996                | 1.961                | 2.035          | 50,9                   |
| Xã Phúc Xuân                                 | 1.571          | 5.707                | 2.893                | 2.814          | 49,3                   |
| Xã Quyết Thắng                               | 3.894          | 17.252               | 7.910                | 9.342          | 54,2                   |
| Xã Phúc Triu                                 | 1.675          | 6.244                | 3.101                | 3.143          | 50,3                   |
| Xã Thịnh Đức                                 | 2.312          | 8.707                | 4.337                | 4.370          | 50,2                   |
| Xã Tân Cương                                 | 1.555          | 5.783                | 2.851                | 2.932          | 50,7                   |
| Xã Sơn Cẩm                                   | 4.258          | 15.357               | 7.460                | 7.897          | 51,4                   |
| Xã Cao Ngạn                                  | 1.993          | 7.375                | 3.598                | 3.777          | 51,2                   |
| Xã Linh Sơn                                  | 2.631          | 10.017               | 4.859                | 5.158          | 51,5                   |
| Xã Huống Thượng                              | 1.618          | 6.202                | 3.005                | 3.197          | 51,5                   |
| Xã Đồng Liên                                 | 1.275          | 4.759                | 2.338                | 2.421          | 50,9                   |

**Thành phố Thái Nguyên**

**2. Số hộ chia theo quy mô hộ và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2020**

*Đơn vị tính: Hộ*

| Đơn vị hành chính      | Tổng số hộ     | Chia ra theo quy mô hộ |               |               |               |               |              |                       |
|------------------------|----------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------|
|                        |                | Hộ 1 người             | Hộ 2 người    | Hộ 3 người    | Hộ 4 người    | Hộ 5 người    | Hộ 6 người   | Hộ từ 7 người trở lên |
| <b>Tổng số</b>         | <b>102.964</b> | <b>20.611</b>          | <b>18.008</b> | <b>19.333</b> | <b>24.561</b> | <b>12.592</b> | <b>5.764</b> | <b>2.095</b>          |
| <i>Chia ra:</i>        |                |                        |               |               |               |               |              |                       |
| Phường Quán Triều      | 2.748          | 261                    | 535           | 665           | 666           | 415           | 152          | 54                    |
| Phường Quang Vinh      | 2.501          | 395                    | 440           | 544           | 617           | 327           | 126          | 52                    |
| Phường Túc Duyên       | 3.299          | 245                    | 559           | 799           | 918           | 496           | 199          | 83                    |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 4.547          | 682                    | 923           | 958           | 1.054         | 551           | 273          | 106                   |
| Phường Trưng Vương     | 1.930          | 192                    | 447           | 414           | 440           | 255           | 129          | 53                    |
| Phường Quang Trung     | 7.281          | 3.184                  | 1.108         | 1.008         | 1.086         | 575           | 230          | 90                    |
| Phường Phan Đình Phùng | 6.299          | 791                    | 1.167         | 1.319         | 1.604         | 940           | 357          | 121                   |
| Phường Tân Thịnh       | 7.014          | 4.044                  | 695           | 755           | 880           | 416           | 163          | 61                    |
| Phường Thịnh Đán       | 4.178          | 1.231                  | 795           | 712           | 817           | 351           | 188          | 84                    |
| Phường Đồng Quang      | 4.468          | 1.779                  | 720           | 584           | 698           | 411           | 189          | 87                    |
| Phường Gia Sàng        | 4.144          | 413                    | 818           | 888           | 1.167         | 543           | 239          | 76                    |
| Phường Tân Lập         | 3.292          | 551                    | 725           | 713           | 905           | 303           | 79           | 16                    |
| Phường Cam Giá         | 3.205          | 303                    | 664           | 609           | 853           | 448           | 249          | 79                    |
| Phường Phú Xá          | 3.690          | 1.029                  | 564           | 589           | 843           | 404           | 179          | 82                    |
| Phường Hương Sơn       | 3.407          | 259                    | 707           | 764           | 955           | 395           | 256          | 71                    |
| Phường Trung Thành     | 3.939          | 317                    | 839           | 871           | 1.057         | 493           | 267          | 95                    |
| Phường Tân Thành       | 1.423          | 136                    | 268           | 317           | 379           | 187           | 100          | 36                    |
| Phường Tân Long        | 2.008          | 217                    | 382           | 448           | 533           | 268           | 121          | 39                    |
| Phường Tích Lương      | 4.229          | 1.569                  | 610           | 580           | 882           | 384           | 157          | 47                    |
| Phường Chùa Hang       | 3.450          | 273                    | 685           | 870           | 909           | 455           | 187          | 71                    |
| Phường Đồng Bẩm        | 1.978          | 159                    | 351           | 422           | 542           | 308           | 132          | 64                    |
| Xã Phúc Hà             | 1.152          | 105                    | 215           | 241           | 344           | 151           | 72           | 24                    |
| Xã Phúc Xuân           | 1.571          | 122                    | 254           | 305           | 510           | 221           | 129          | 30                    |
| Xã Quyết Thắng         | 3.894          | 1.007                  | 702           | 584           | 845           | 516           | 184          | 56                    |
| Xã Phúc Trìu           | 1.675          | 115                    | 249           | 314           | 561           | 273           | 135          | 28                    |
| Xã Thịnh Đức           | 2.312          | 179                    | 406           | 471           | 668           | 363           | 169          | 56                    |
| Xã Tân Cương           | 1.555          | 113                    | 246           | 280           | 478           | 271           | 121          | 46                    |
| Xã Sơn Cầm             | 4.258          | 402                    | 771           | 873           | 1.200         | 617           | 296          | 99                    |
| Xã Cao Ngạn            | 1.993          | 145                    | 303           | 415           | 602           | 300           | 166          | 62                    |
| Xã Linh Sơn            | 2.631          | 194                    | 390           | 510           | 709           | 475           | 237          | 116                   |
| Xã Hướng Thượng        | 1.618          | 110                    | 248           | 272           | 487           | 282           | 152          | 67                    |
| Xã Đồng Liên           | 1.275          | 89                     | 222           | 239           | 352           | 198           | 131          | 44                    |

Thành phố Thái Nguyên

**3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: Người

|                | Tổng số        |                |                | Thành thị      |                |                | Nông thôn     |               |               |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|                | Chung          | Nam            | Nữ             | Chung          | Nam            | Nữ             | Chung         | Nam           | Nữ            |
| <b>Tổng số</b> | <b>340.403</b> | <b>165.049</b> | <b>175.354</b> | <b>249.004</b> | <b>120.736</b> | <b>128.268</b> | <b>91.399</b> | <b>44.313</b> | <b>47.086</b> |
| <b>Chia ra</b> |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| 0 tuổi         | 4.839          | 2.569          | 2.270          | 3.524          | 1.852          | 1.672          | 1.315         | 717           | 598           |
| 1 tuổi         | 5.204          | 2.754          | 2.450          | 3.746          | 2.006          | 1.740          | 1.458         | 748           | 710           |
| 2 tuổi         | 4.764          | 2.471          | 2.293          | 3.494          | 1.799          | 1.695          | 1.270         | 672           | 598           |
| 3 tuổi         | 5.865          | 3.047          | 2.818          | 4.307          | 2.250          | 2.057          | 1.558         | 797           | 761           |
| 4 tuổi         | 5.792          | 3.029          | 2.763          | 4.223          | 2.213          | 2.010          | 1.569         | 816           | 753           |
| 5 tuổi         | 5.704          | 2.846          | 2.858          | 4.123          | 2.044          | 2.079          | 1.581         | 802           | 779           |
| 6 tuổi         | 6.764          | 3.547          | 3.217          | 4.976          | 2.629          | 2.347          | 1.788         | 918           | 870           |
| 7 tuổi         | 5.670          | 2.941          | 2.729          | 4.114          | 2.135          | 1.979          | 1.556         | 806           | 750           |
| 8 tuổi         | 5.009          | 2.588          | 2.421          | 3.593          | 1.890          | 1.703          | 1.416         | 698           | 718           |
| 9 tuổi         | 5.152          | 2.657          | 2.495          | 3.740          | 1.915          | 1.825          | 1.412         | 742           | 670           |
| 10 tuổi        | 5.026          | 2.630          | 2.396          | 3.633          | 1.876          | 1.757          | 1.393         | 754           | 639           |
| 11 tuổi        | 5.269          | 2.708          | 2.561          | 3.937          | 2.050          | 1.887          | 1.332         | 658           | 674           |
| 12 tuổi        | 4.298          | 2.188          | 2.110          | 3.102          | 1.594          | 1.508          | 1.196         | 594           | 602           |
| 13 tuổi        | 4.020          | 2.037          | 1.983          | 2.892          | 1.471          | 1.421          | 1.128         | 566           | 562           |
| 14 tuổi        | 3.813          | 1.919          | 1.894          | 2.757          | 1.407          | 1.350          | 1.056         | 512           | 544           |
| 15 tuổi        | 5.538          | 2.836          | 2.702          | 3.846          | 2.036          | 1.810          | 1.692         | 800           | 892           |
| 16 tuổi        | 5.338          | 2.705          | 2.633          | 3.565          | 1.885          | 1.680          | 1.773         | 820           | 953           |
| 17 tuổi        | 4.568          | 2.257          | 2.311          | 2.902          | 1.499          | 1.403          | 1.666         | 758           | 908           |
| 18 tuổi        | 6.372          | 3.138          | 3.234          | 4.242          | 2.147          | 2.095          | 2.130         | 991           | 1.139         |
| 19 tuổi        | 6.169          | 3.004          | 3.165          | 4.315          | 2.110          | 2.205          | 1.854         | 894           | 960           |
| 20 tuổi        | 6.414          | 3.038          | 3.376          | 4.652          | 2.257          | 2.395          | 1.762         | 781           | 981           |
| 21 tuổi        | 6.947          | 3.160          | 3.787          | 5.104          | 2.342          | 2.762          | 1.843         | 818           | 1.025         |
| 22 tuổi        | 5.513          | 2.644          | 2.869          | 4.058          | 1.923          | 2.135          | 1.455         | 721           | 734           |
| 23 tuổi        | 5.040          | 2.418          | 2.622          | 3.738          | 1.767          | 1.971          | 1.302         | 651           | 651           |
| 24 tuổi        | 4.589          | 2.165          | 2.424          | 3.417          | 1.589          | 1.828          | 1.172         | 576           | 596           |
| 25 tuổi        | 4.779          | 2.179          | 2.600          | 3.554          | 1.581          | 1.973          | 1.225         | 598           | 627           |
| 26 tuổi        | 4.884          | 2.151          | 2.733          | 3.648          | 1.561          | 2.087          | 1.236         | 590           | 646           |
| 27 tuổi        | 5.249          | 2.390          | 2.859          | 3.912          | 1.757          | 2.155          | 1.337         | 633           | 704           |
| 28 tuổi        | 6.013          | 2.769          | 3.244          | 4.374          | 1.984          | 2.390          | 1.639         | 785           | 854           |
| 29 tuổi        | 5.674          | 2.577          | 3.097          | 4.137          | 1.844          | 2.293          | 1.537         | 733           | 804           |
| 30 tuổi        | 5.204          | 2.508          | 2.696          | 3.800          | 1.783          | 2.017          | 1.404         | 725           | 679           |
| 31 tuổi        | 5.564          | 2.570          | 2.994          | 3.975          | 1.794          | 2.181          | 1.589         | 776           | 813           |
| 32 tuổi        | 5.288          | 2.529          | 2.759          | 3.836          | 1.810          | 2.026          | 1.452         | 719           | 733           |
| 33 tuổi        | 5.085          | 2.418          | 2.667          | 3.691          | 1.755          | 1.936          | 1.394         | 663           | 731           |
| 34 tuổi        | 6.028          | 2.925          | 3.103          | 4.367          | 2.097          | 2.270          | 1.661         | 828           | 833           |
| 35 tuổi        | 5.751          | 2.890          | 2.861          | 4.245          | 2.104          | 2.141          | 1.506         | 786           | 720           |
| 36 tuổi        | 5.703          | 2.852          | 2.851          | 4.170          | 2.106          | 2.064          | 1.533         | 746           | 787           |
| 37 tuổi        | 5.191          | 2.631          | 2.560          | 3.785          | 1.903          | 1.882          | 1.406         | 728           | 678           |
| 38 tuổi        | 4.642          | 2.267          | 2.375          | 3.415          | 1.653          | 1.762          | 1.227         | 614           | 613           |
| 39 tuổi        | 4.987          | 2.524          | 2.463          | 3.665          | 1.868          | 1.797          | 1.322         | 656           | 666           |
| 40 tuổi        | 4.612          | 2.286          | 2.326          | 3.334          | 1.618          | 1.716          | 1.278         | 668           | 610           |
| 41 tuổi        | 4.272          | 2.134          | 2.138          | 3.083          | 1.524          | 1.559          | 1.189         | 610           | 579           |
| 42 tuổi        | 4.651          | 2.199          | 2.452          | 3.319          | 1.568          | 1.751          | 1.332         | 631           | 701           |
| 43 tuổi        | 4.439          | 2.173          | 2.266          | 3.233          | 1.598          | 1.635          | 1.206         | 575           | 631           |
| 44 tuổi        | 4.329          | 2.153          | 2.176          | 3.182          | 1.571          | 1.611          | 1.147         | 582           | 565           |
| 45 tuổi        | 4.443          | 2.116          | 2.327          | 3.181          | 1.509          | 1.672          | 1.262         | 607           | 655           |
| 46 tuổi        | 4.212          | 2.062          | 2.150          | 3.093          | 1.489          | 1.604          | 1.119         | 573           | 546           |
| 47 tuổi        | 3.981          | 1.925          | 2.056          | 2.901          | 1.383          | 1.518          | 1.080         | 542           | 538           |
| 48 tuổi        | 3.868          | 1.833          | 2.035          | 2.792          | 1.320          | 1.472          | 1.076         | 513           | 563           |

Thành phố Thái Nguyên

**3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: Người

|                 | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |     |     |
|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-----|-----|
|                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam | Nữ  |
| 49 tuổi         | 3.808   | 1.823 | 1.985 | 2.792     | 1.326 | 1.466 | 1.016     | 497 | 519 |
| 50 tuổi         | 3.636   | 1.737 | 1.899 | 2.615     | 1.242 | 1.373 | 1.021     | 495 | 526 |
| 51 tuổi         | 3.404   | 1.662 | 1.742 | 2.381     | 1.153 | 1.228 | 1.023     | 509 | 514 |
| 52 tuổi         | 3.618   | 1.745 | 1.873 | 2.583     | 1.232 | 1.351 | 1.035     | 513 | 522 |
| 53 tuổi         | 3.541   | 1.711 | 1.830 | 2.551     | 1.226 | 1.325 | 990       | 485 | 505 |
| 54 tuổi         | 3.863   | 1.892 | 1.971 | 2.718     | 1.322 | 1.396 | 1.145     | 570 | 575 |
| 55 tuổi         | 3.684   | 1.774 | 1.910 | 2.673     | 1.277 | 1.396 | 1.011     | 497 | 514 |
| 56 tuổi         | 3.986   | 1.919 | 2.067 | 2.930     | 1.415 | 1.515 | 1.056     | 504 | 552 |
| 57 tuổi         | 3.530   | 1.702 | 1.828 | 2.635     | 1.262 | 1.373 | 895       | 440 | 455 |
| 58 tuổi         | 4.100   | 1.991 | 2.109 | 3.137     | 1.511 | 1.626 | 963       | 480 | 483 |
| 59 tuổi         | 4.159   | 1.975 | 2.184 | 3.193     | 1.545 | 1.648 | 966       | 430 | 536 |
| 60 tuổi         | 4.127   | 2.014 | 2.113 | 3.248     | 1.613 | 1.635 | 879       | 401 | 478 |
| 61 tuổi         | 3.931   | 2.001 | 1.930 | 3.092     | 1.586 | 1.506 | 839       | 415 | 424 |
| 62 tuổi         | 3.146   | 1.565 | 1.581 | 2.453     | 1.245 | 1.208 | 693       | 320 | 373 |
| 63 tuổi         | 2.807   | 1.351 | 1.456 | 2.216     | 1.077 | 1.139 | 591       | 274 | 317 |
| 64 tuổi         | 2.984   | 1.427 | 1.557 | 2.317     | 1.125 | 1.192 | 667       | 302 | 365 |
| 65 tuổi         | 2.459   | 1.142 | 1.317 | 1.924     | 907   | 1.017 | 535       | 235 | 300 |
| 66 tuổi         | 2.525   | 1.117 | 1.408 | 1.943     | 859   | 1.084 | 582       | 258 | 324 |
| 67 tuổi         | 1.760   | 745   | 1.015 | 1.332     | 559   | 773   | 428       | 186 | 242 |
| 68 tuổi         | 1.999   | 855   | 1.144 | 1.605     | 682   | 923   | 394       | 173 | 221 |
| 69 tuổi         | 2.103   | 812   | 1.291 | 1.664     | 636   | 1.028 | 439       | 176 | 263 |
| 70 tuổi         | 1.732   | 643   | 1.089 | 1.363     | 501   | 862   | 369       | 142 | 227 |
| 71 tuổi         | 1.657   | 671   | 986   | 1.258     | 520   | 738   | 399       | 151 | 248 |
| 72 tuổi         | 1.362   | 617   | 745   | 1.049     | 479   | 570   | 313       | 138 | 175 |
| 73 tuổi         | 1.230   | 561   | 669   | 946       | 459   | 487   | 284       | 102 | 182 |
| 74 tuổi         | 1.139   | 483   | 656   | 904       | 395   | 509   | 235       | 88  | 147 |
| 75 tuổi         | 957     | 405   | 552   | 760       | 325   | 435   | 197       | 80  | 117 |
| 76 tuổi         | 1.228   | 553   | 675   | 985       | 453   | 532   | 243       | 100 | 143 |
| 77 tuổi         | 1.051   | 448   | 603   | 829       | 375   | 454   | 222       | 73  | 149 |
| 78 tuổi         | 1.056   | 494   | 562   | 838       | 398   | 440   | 218       | 96  | 122 |
| 79 tuổi         | 992     | 447   | 545   | 756       | 361   | 395   | 236       | 86  | 150 |
| 80 tuổi         | 739     | 291   | 448   | 577       | 237   | 340   | 162       | 54  | 108 |
| 81 tuổi         | 719     | 318   | 401   | 530       | 224   | 306   | 189       | 94  | 95  |
| 82 tuổi         | 615     | 250   | 365   | 461       | 188   | 273   | 154       | 62  | 92  |
| 83 tuổi         | 579     | 220   | 359   | 442       | 167   | 275   | 137       | 53  | 84  |
| 84 tuổi         | 489     | 185   | 304   | 361       | 146   | 215   | 128       | 39  | 89  |
| 85 tuổi         | 492     | 194   | 298   | 362       | 140   | 222   | 130       | 54  | 76  |
| 86 tuổi         | 490     | 195   | 295   | 353       | 144   | 209   | 137       | 51  | 86  |
| 87 tuổi         | 407     | 152   | 255   | 273       | 102   | 171   | 134       | 50  | 84  |
| 88 tuổi         | 384     | 135   | 249   | 280       | 110   | 170   | 104       | 25  | 79  |
| 89 tuổi         | 362     | 135   | 227   | 257       | 104   | 153   | 105       | 31  | 74  |
| 90 tuổi         | 215     | 79    | 136   | 154       | 57    | 97    | 61        | 22  | 39  |
| 91 tuổi         | 192     | 81    | 111   | 142       | 61    | 81    | 50        | 20  | 30  |
| 92 tuổi         | 139     | 45    | 94    | 97        | 30    | 67    | 42        | 15  | 27  |
| 93 tuổi         | 83      | 29    | 54    | 60        | 21    | 39    | 23        | 8   | 15  |
| 94 tuổi         | 101     | 34    | 67    | 71        | 25    | 46    | 30        | 9   | 21  |
| 95 tuổi trở lên | 297     | 67    | 230   | 202       | 48    | 154   | 95        | 19  | 76  |

Thành phố Thái Nguyên

**4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: %

|                | Tổng số      |              |              | Thành thị     |              |              | Nông thôn     |              |              |
|----------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|                | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung         | Nam          | Nữ           | Chung         | Nam          | Nữ           |
| <b>Tổng số</b> | <b>100,0</b> | <b>48,49</b> | <b>51,51</b> | <b>100,00</b> | <b>48,49</b> | <b>51,51</b> | <b>100,00</b> | <b>48,48</b> | <b>51,52</b> |
| <b>Chia ra</b> |              |              |              |               |              |              |               |              |              |
| 0 tuổi         | 100,0        | 53,09        | 46,91        | 100,0         | 52,55        | 47,45        | 100,0         | 54,52        | 45,48        |
| 1 tuổi         | 100,0        | 52,92        | 47,08        | 100,0         | 53,55        | 46,45        | 100,0         | 51,30        | 48,70        |
| 2 tuổi         | 100,0        | 51,87        | 48,13        | 100,0         | 51,49        | 48,51        | 100,0         | 52,91        | 47,09        |
| 3 tuổi         | 100,0        | 51,95        | 48,05        | 100,0         | 52,24        | 47,76        | 100,0         | 51,16        | 48,84        |
| 4 tuổi         | 100,0        | 52,30        | 47,70        | 100,0         | 52,40        | 47,60        | 100,0         | 52,01        | 47,99        |
| 5 tuổi         | 100,0        | 49,89        | 50,11        | 100,0         | 49,58        | 50,42        | 100,0         | 50,73        | 49,27        |
| 6 tuổi         | 100,0        | 52,44        | 47,56        | 100,0         | 52,83        | 47,17        | 100,0         | 51,34        | 48,66        |
| 7 tuổi         | 100,0        | 51,87        | 48,13        | 100,0         | 51,90        | 48,10        | 100,0         | 51,80        | 48,20        |
| 8 tuổi         | 100,0        | 51,67        | 48,33        | 100,0         | 52,60        | 47,40        | 100,0         | 49,29        | 50,71        |
| 9 tuổi         | 100,0        | 51,57        | 48,43        | 100,0         | 51,20        | 48,80        | 100,0         | 52,55        | 47,45        |
| 10 tuổi        | 100,0        | 52,33        | 47,67        | 100,0         | 51,64        | 48,36        | 100,0         | 54,13        | 45,87        |
| 11 tuổi        | 100,0        | 51,39        | 48,61        | 100,0         | 52,07        | 47,93        | 100,0         | 49,40        | 50,60        |
| 12 tuổi        | 100,0        | 50,91        | 49,09        | 100,0         | 51,39        | 48,61        | 100,0         | 49,67        | 50,33        |
| 13 tuổi        | 100,0        | 50,67        | 49,33        | 100,0         | 50,86        | 49,14        | 100,0         | 50,18        | 49,82        |
| 14 tuổi        | 100,0        | 50,33        | 49,67        | 100,0         | 51,03        | 48,97        | 100,0         | 48,48        | 51,52        |
| 15 tuổi        | 100,0        | 51,21        | 48,79        | 100,0         | 52,94        | 47,06        | 100,0         | 47,28        | 52,72        |
| 16 tuổi        | 100,0        | 50,67        | 49,33        | 100,0         | 52,88        | 47,12        | 100,0         | 46,25        | 53,75        |
| 17 tuổi        | 100,0        | 49,41        | 50,59        | 100,0         | 51,65        | 48,35        | 100,0         | 45,50        | 54,50        |
| 18 tuổi        | 100,0        | 49,25        | 50,75        | 100,0         | 50,61        | 49,39        | 100,0         | 46,53        | 53,47        |
| 19 tuổi        | 100,0        | 48,70        | 51,30        | 100,0         | 48,90        | 51,10        | 100,0         | 48,22        | 51,78        |
| 20 tuổi        | 100,0        | 47,37        | 52,63        | 100,0         | 48,52        | 51,48        | 100,0         | 44,32        | 55,68        |
| 21 tuổi        | 100,0        | 45,49        | 54,51        | 100,0         | 45,89        | 54,11        | 100,0         | 44,38        | 55,62        |
| 22 tuổi        | 100,0        | 47,96        | 52,04        | 100,0         | 47,39        | 52,61        | 100,0         | 49,55        | 50,45        |
| 23 tuổi        | 100,0        | 47,98        | 52,02        | 100,0         | 47,27        | 52,73        | 100,0         | 50,00        | 50,00        |
| 24 tuổi        | 100,0        | 47,18        | 52,82        | 100,0         | 46,50        | 53,50        | 100,0         | 49,15        | 50,85        |
| 25 tuổi        | 100,0        | 45,60        | 54,40        | 100,0         | 44,49        | 55,51        | 100,0         | 48,82        | 51,18        |
| 26 tuổi        | 100,0        | 44,04        | 55,96        | 100,0         | 42,79        | 57,21        | 100,0         | 47,73        | 52,27        |
| 27 tuổi        | 100,0        | 45,53        | 54,47        | 100,0         | 44,91        | 55,09        | 100,0         | 47,34        | 52,66        |
| 28 tuổi        | 100,0        | 46,05        | 53,95        | 100,0         | 45,36        | 54,64        | 100,0         | 47,90        | 52,10        |
| 29 tuổi        | 100,0        | 45,42        | 54,58        | 100,0         | 44,57        | 55,43        | 100,0         | 47,69        | 52,31        |
| 30 tuổi        | 100,0        | 48,19        | 51,81        | 100,0         | 46,92        | 53,08        | 100,0         | 51,64        | 48,36        |
| 31 tuổi        | 100,0        | 46,19        | 53,81        | 100,0         | 45,13        | 54,87        | 100,0         | 48,84        | 51,16        |
| 32 tuổi        | 100,0        | 47,83        | 52,17        | 100,0         | 47,18        | 52,82        | 100,0         | 49,52        | 50,48        |
| 33 tuổi        | 100,0        | 47,55        | 52,45        | 100,0         | 47,55        | 52,45        | 100,0         | 47,56        | 52,44        |
| 34 tuổi        | 100,0        | 48,52        | 51,48        | 100,0         | 48,02        | 51,98        | 100,0         | 49,85        | 50,15        |
| 35 tuổi        | 100,0        | 50,25        | 49,75        | 100,0         | 49,56        | 50,44        | 100,0         | 52,19        | 47,81        |
| 36 tuổi        | 100,0        | 50,01        | 49,99        | 100,0         | 50,50        | 49,50        | 100,0         | 48,66        | 51,34        |
| 37 tuổi        | 100,0        | 50,68        | 49,32        | 100,0         | 50,28        | 49,72        | 100,0         | 51,78        | 48,22        |
| 38 tuổi        | 100,0        | 48,84        | 51,16        | 100,0         | 48,40        | 51,60        | 100,0         | 50,04        | 49,96        |
| 39 tuổi        | 100,0        | 50,61        | 49,39        | 100,0         | 50,97        | 49,03        | 100,0         | 49,62        | 50,38        |
| 40 tuổi        | 100,0        | 49,57        | 50,43        | 100,0         | 48,53        | 51,47        | 100,0         | 52,27        | 47,73        |
| 41 tuổi        | 100,0        | 49,95        | 50,05        | 100,0         | 49,43        | 50,57        | 100,0         | 51,30        | 48,70        |
| 42 tuổi        | 100,0        | 47,28        | 52,72        | 100,0         | 47,24        | 52,76        | 100,0         | 47,37        | 52,63        |
| 43 tuổi        | 100,0        | 48,95        | 51,05        | 100,0         | 49,43        | 50,57        | 100,0         | 47,68        | 52,32        |
| 44 tuổi        | 100,0        | 49,73        | 50,27        | 100,0         | 49,37        | 50,63        | 100,0         | 50,74        | 49,26        |
| 45 tuổi        | 100,0        | 47,63        | 52,37        | 100,0         | 47,44        | 52,56        | 100,0         | 48,10        | 51,90        |
| 46 tuổi        | 100,0        | 48,96        | 51,04        | 100,0         | 48,14        | 51,86        | 100,0         | 51,21        | 48,79        |
| 47 tuổi        | 100,0        | 48,35        | 51,65        | 100,0         | 47,67        | 52,33        | 100,0         | 50,19        | 49,81        |
| 48 tuổi        | 100,0        | 47,39        | 52,61        | 100,0         | 47,28        | 52,72        | 100,0         | 47,68        | 52,32        |
| 49 tuổi        | 100,0        | 47,87        | 52,13        | 100,0         | 47,49        | 52,51        | 100,0         | 48,92        | 51,08        |
| 50 tuổi        | 100,0        | 47,77        | 52,23        | 100,0         | 47,50        | 52,50        | 100,0         | 48,48        | 51,52        |
| 51 tuổi        | 100,0        | 48,82        | 51,18        | 100,0         | 48,43        | 51,57        | 100,0         | 49,76        | 50,24        |

Thành phố Thái Nguyên

**4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: %

|                 | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| 52 tuổi         | 100,0   | 48,23 | 51,77 | 100,0     | 47,70 | 52,30 | 100,0     | 49,57 | 50,43 |
| 53 tuổi         | 100,0   | 48,32 | 51,68 | 100,0     | 48,06 | 51,94 | 100,0     | 48,99 | 51,01 |
| 54 tuổi         | 100,0   | 48,98 | 51,02 | 100,0     | 48,64 | 51,36 | 100,0     | 49,78 | 50,22 |
| 55 tuổi         | 100,0   | 48,15 | 51,85 | 100,0     | 47,77 | 52,23 | 100,0     | 49,16 | 50,84 |
| 56 tuổi         | 100,0   | 48,14 | 51,86 | 100,0     | 48,29 | 51,71 | 100,0     | 47,73 | 52,27 |
| 57 tuổi         | 100,0   | 48,22 | 51,78 | 100,0     | 47,89 | 52,11 | 100,0     | 49,16 | 50,84 |
| 58 tuổi         | 100,0   | 48,56 | 51,44 | 100,0     | 48,17 | 51,83 | 100,0     | 49,84 | 50,16 |
| 59 tuổi         | 100,0   | 47,49 | 52,51 | 100,0     | 48,39 | 51,61 | 100,0     | 44,51 | 55,49 |
| 60 tuổi         | 100,0   | 48,80 | 51,20 | 100,0     | 49,66 | 50,34 | 100,0     | 45,62 | 54,38 |
| 61 tuổi         | 100,0   | 50,90 | 49,10 | 100,0     | 51,29 | 48,71 | 100,0     | 49,46 | 50,54 |
| 62 tuổi         | 100,0   | 49,75 | 50,25 | 100,0     | 50,75 | 49,25 | 100,0     | 46,18 | 53,82 |
| 63 tuổi         | 100,0   | 48,13 | 51,87 | 100,0     | 48,60 | 51,40 | 100,0     | 46,36 | 53,64 |
| 64 tuổi         | 100,0   | 47,82 | 52,18 | 100,0     | 48,55 | 51,45 | 100,0     | 45,28 | 54,72 |
| 65 tuổi         | 100,0   | 46,44 | 53,56 | 100,0     | 47,14 | 52,86 | 100,0     | 43,93 | 56,07 |
| 66 tuổi         | 100,0   | 44,24 | 55,76 | 100,0     | 44,21 | 55,79 | 100,0     | 44,33 | 55,67 |
| 67 tuổi         | 100,0   | 42,33 | 57,67 | 100,0     | 41,97 | 58,03 | 100,0     | 43,46 | 56,54 |
| 68 tuổi         | 100,0   | 42,77 | 57,23 | 100,0     | 42,49 | 57,51 | 100,0     | 43,91 | 56,09 |
| 69 tuổi         | 100,0   | 38,61 | 61,39 | 100,0     | 38,22 | 61,78 | 100,0     | 40,09 | 59,91 |
| 70 tuổi         | 100,0   | 37,12 | 62,88 | 100,0     | 36,76 | 63,24 | 100,0     | 38,48 | 61,52 |
| 71 tuổi         | 100,0   | 40,49 | 59,51 | 100,0     | 41,34 | 58,66 | 100,0     | 37,84 | 62,16 |
| 72 tuổi         | 100,0   | 45,30 | 54,70 | 100,0     | 45,66 | 54,34 | 100,0     | 44,09 | 55,91 |
| 73 tuổi         | 100,0   | 45,61 | 54,39 | 100,0     | 48,52 | 51,48 | 100,0     | 35,92 | 64,08 |
| 74 tuổi         | 100,0   | 42,41 | 57,59 | 100,0     | 43,69 | 56,31 | 100,0     | 37,45 | 62,55 |
| 75 tuổi         | 100,0   | 42,32 | 57,68 | 100,0     | 42,76 | 57,24 | 100,0     | 40,61 | 59,39 |
| 76 tuổi         | 100,0   | 45,03 | 54,97 | 100,0     | 45,99 | 54,01 | 100,0     | 41,15 | 58,85 |
| 77 tuổi         | 100,0   | 42,63 | 57,37 | 100,0     | 45,24 | 54,76 | 100,0     | 32,88 | 67,12 |
| 78 tuổi         | 100,0   | 46,78 | 53,22 | 100,0     | 47,49 | 52,51 | 100,0     | 44,04 | 55,96 |
| 79 tuổi         | 100,0   | 45,06 | 54,94 | 100,0     | 47,75 | 52,25 | 100,0     | 36,44 | 63,56 |
| 80 tuổi         | 100,0   | 39,38 | 60,62 | 100,0     | 41,07 | 58,93 | 100,0     | 33,33 | 66,67 |
| 81 tuổi         | 100,0   | 44,23 | 55,77 | 100,0     | 42,26 | 57,74 | 100,0     | 49,74 | 50,26 |
| 82 tuổi         | 100,0   | 40,65 | 59,35 | 100,0     | 40,78 | 59,22 | 100,0     | 40,26 | 59,74 |
| 83 tuổi         | 100,0   | 38,00 | 62,00 | 100,0     | 37,78 | 62,22 | 100,0     | 38,69 | 61,31 |
| 84 tuổi         | 100,0   | 37,83 | 62,17 | 100,0     | 40,44 | 59,56 | 100,0     | 30,47 | 69,53 |
| 85 tuổi         | 100,0   | 39,43 | 60,57 | 100,0     | 38,67 | 61,33 | 100,0     | 41,54 | 58,46 |
| 86 tuổi         | 100,0   | 39,80 | 60,20 | 100,0     | 40,79 | 59,21 | 100,0     | 37,23 | 62,77 |
| 87 tuổi         | 100,0   | 37,35 | 62,65 | 100,0     | 37,36 | 62,64 | 100,0     | 37,31 | 62,69 |
| 88 tuổi         | 100,0   | 35,16 | 64,84 | 100,0     | 39,29 | 60,71 | 100,0     | 24,04 | 75,96 |
| 89 tuổi         | 100,0   | 37,29 | 62,71 | 100,0     | 40,47 | 59,53 | 100,0     | 29,52 | 70,48 |
| 90 tuổi         | 100,0   | 36,74 | 63,26 | 100,0     | 37,01 | 62,99 | 100,0     | 36,07 | 63,93 |
| 91 tuổi         | 100,0   | 42,19 | 57,81 | 100,0     | 42,96 | 57,04 | 100,0     | 40,00 | 60,00 |
| 92 tuổi         | 100,0   | 32,37 | 67,63 | 100,0     | 30,93 | 69,07 | 100,0     | 35,71 | 64,29 |
| 93 tuổi         | 100,0   | 34,94 | 65,06 | 100,0     | 35,00 | 65,00 | 100,0     | 34,78 | 65,22 |
| 94 tuổi         | 100,0   | 33,66 | 66,34 | 100,0     | 35,21 | 64,79 | 100,0     | 30,00 | 70,00 |
| 95 tuổi trở lên | 100,0   | 22,56 | 77,44 | 100,0     | 23,76 | 76,24 | 100,0     | 20,00 | 80,00 |
| 95 tuổi trở lên | 100,0   | 22,56 | 77,44 | 100,0     | 23,76 | 76,24 | 100,0     | 20,00 | 80,00 |

Thành phố Thái Nguyên

**5. Dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn**

| Nhóm tuổi       | Tổng số        |                | Thành thị      |                | Nông thôn      |                |               |               |               |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|                 | Tổng số        | Nam            | Nữ             | Tổng số        | Nam            | Nữ             |               |               |               |
|                 |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| <b>Tổng số</b>  | <b>340.403</b> | <b>165.049</b> | <b>175.354</b> | <b>249.004</b> | <b>120.736</b> | <b>128.268</b> | <b>91.399</b> | <b>44.313</b> | <b>47.086</b> |
| <i>Chia ra:</i> |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| Từ 0-4 tuổi     | 26.464         | 13.870         | 12.594         | 19.294         | 10.120         | 9.174          | 7.170         | 3.750         | 3.420         |
| 5-9 tuổi        | 28.299         | 14.579         | 13.720         | 20.546         | 10.613         | 9.933          | 7.753         | 3.966         | 3.787         |
| 10-14 tuổi      | 22.426         | 11.482         | 10.944         | 16.321         | 8.398          | 7.923          | 6.105         | 3.084         | 3.021         |
| 15-19 tuổi      | 27.985         | 13.940         | 14.045         | 18.870         | 9.677          | 9.193          | 9.115         | 4.263         | 4.852         |
| 20-24 tuổi      | 28.503         | 13.425         | 15.078         | 20.969         | 9.878          | 11.091         | 7.534         | 3.547         | 3.987         |
| 25-29 tuổi      | 26.599         | 12.066         | 14.533         | 19.625         | 8.727          | 10.898         | 6.974         | 3.339         | 3.635         |
| 30-34 tuổi      | 27.169         | 12.950         | 14.219         | 19.669         | 9.239          | 10.430         | 7.500         | 3.711         | 3.789         |
| 35-39 tuổi      | 26.274         | 13.164         | 13.110         | 19.280         | 9.634          | 9.646          | 6.994         | 3.530         | 3.464         |
| 40-44 tuổi      | 22.303         | 10.945         | 11.358         | 16.151         | 7.879          | 8.272          | 6.152         | 3.066         | 3.086         |
| 45-49 tuổi      | 20.312         | 9.759          | 10.553         | 14.759         | 7.027          | 7.732          | 5.553         | 2.732         | 2.821         |
| 50-54 tuổi      | 18.062         | 8.747          | 9.315          | 12.848         | 6.175          | 6.673          | 5.214         | 2.572         | 2.642         |
| 55-59 tuổi      | 19.459         | 9.361          | 10.098         | 14.568         | 7.010          | 7.558          | 4.891         | 2.351         | 2.540         |
| 60-64 tuổi      | 16.995         | 8.358          | 8.637          | 13.326         | 6.646          | 6.680          | 3.669         | 1.712         | 1.957         |
| 65-69 tuổi      | 10.846         | 4.671          | 6.175          | 8.468          | 3.643          | 4.825          | 2.378         | 1.028         | 1.350         |
| 70-74 tuổi      | 7.120          | 2.975          | 4.145          | 5.520          | 2.354          | 3.166          | 1.600         | 621           | 979           |
| 75-79 tuổi      | 5.284          | 2.347          | 2.937          | 4.168          | 1.912          | 2.256          | 1.116         | 435           | 681           |
| 80-84 tuổi      | 3.141          | 1.264          | 1.877          | 2.371          | 962            | 1.409          | 770           | 302           | 468           |
| 85 tuổi trở lên | 3.162          | 1.146          | 2.016          | 2.251          | 842            | 1.409          | 911           | 304           | 607           |

Đơn vị tính: Người

Thành phố Thái Nguyên

**6. Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: %

| Nhóm tuổi       | Tổng số      |              | Thành thị    |              | Nông thôn    |              |
|-----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                 | Tổng số      | Nữ           | Tổng số      | Nữ           | Tổng số      | Nữ           |
|                 | Nam          | Nữ           | Nam          | Nữ           | Nam          | Nữ           |
| <b>Tổng số</b>  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <i>Chia ra:</i> |              |              |              |              |              |              |
| Từ 0-4 tuổi     | 7,8          | 8,4          | 7,2          | 7,7          | 8,4          | 7,3          |
| 5-9 tuổi        | 8,3          | 8,8          | 7,8          | 8,3          | 8,8          | 8,0          |
| 10-14 tuổi      | 6,6          | 7,0          | 6,2          | 6,6          | 7,0          | 6,4          |
| 15-19 tuổi      | 8,2          | 8,4          | 8,0          | 7,6          | 8,0          | 10,3         |
| 20-24 tuổi      | 8,4          | 8,1          | 8,6          | 8,4          | 8,2          | 8,5          |
| 25-29 tuổi      | 7,8          | 7,3          | 8,3          | 7,9          | 7,2          | 7,7          |
| 30-34 tuổi      | 8,0          | 7,8          | 8,1          | 7,9          | 7,7          | 8,0          |
| 35-39 tuổi      | 7,7          | 8,0          | 7,5          | 7,7          | 8,0          | 7,4          |
| 40-44 tuổi      | 6,6          | 6,6          | 6,5          | 6,5          | 6,5          | 6,6          |
| 45-49 tuổi      | 6,0          | 5,9          | 6,0          | 5,9          | 5,8          | 6,0          |
| 50-54 tuổi      | 5,3          | 5,3          | 5,3          | 5,2          | 5,1          | 5,6          |
| 55-59 tuổi      | 5,7          | 5,7          | 5,8          | 5,9          | 5,8          | 5,4          |
| 60-64 tuổi      | 5,0          | 5,1          | 4,9          | 5,4          | 5,5          | 4,2          |
| 65-69 tuổi      | 3,2          | 2,8          | 3,5          | 3,4          | 3,0          | 2,9          |
| 70-74 tuổi      | 2,1          | 1,8          | 2,4          | 2,2          | 1,9          | 2,1          |
| 75-79 tuổi      | 1,6          | 1,4          | 1,7          | 1,7          | 1,6          | 1,4          |
| 80-84 tuổi      | 0,9          | 0,8          | 1,1          | 1,0          | 0,8          | 1,0          |
| 85 tuổi trở lên | 0,9          | 0,7          | 1,1          | 0,9          | 0,7          | 1,3          |

Thành Phố Thái Nguyên

**7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị: Người*

|                | Chung          | Phường Quán Triều | Phường Quang Vinh | Phường Túc Duyên | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Trưng Vương | Phường Quang Trung | Phường Phan Đình Phùng | Phường Tân Thịnh |
|----------------|----------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>340.403</b> | <b>9.383</b>      | <b>8.172</b>      | <b>11.726</b>    | <b>14.818</b>        | <b>6.538</b>       | <b>18.985</b>      | <b>21.394</b>          | <b>15.155</b>    |
| 0 tuổi         | 4.839          | 122               | 141               | 188              | 217                  | 84                 | 271                | 295                    | 184              |
| 1 tuổi         | 5.204          | 153               | 155               | 179              | 244                  | 99                 | 255                | 332                    | 206              |
| 2 tuổi         | 4.764          | 144               | 131               | 170              | 230                  | 96                 | 236                | 303                    | 184              |
| 3 tuổi         | 5.865          | 181               | 150               | 207              | 227                  | 135                | 284                | 392                    | 223              |
| 4 tuổi         | 5.792          | 157               | 153               | 208              | 276                  | 132                | 275                | 396                    | 207              |
| 5 tuổi         | 5.704          | 177               | 158               | 228              | 240                  | 102                | 269                | 378                    | 193              |
| 6 tuổi         | 6.764          | 197               | 192               | 243              | 316                  | 122                | 303                | 495                    | 237              |
| 7 tuổi         | 5.670          | 150               | 147               | 215              | 269                  | 98                 | 251                | 418                    | 202              |
| 8 tuổi         | 5.009          | 156               | 145               | 196              | 181                  | 103                | 229                | 363                    | 203              |
| 9 tuổi         | 5.152          | 149               | 157               | 175              | 211                  | 84                 | 273                | 361                    | 177              |
| 10 tuổi        | 5.026          | 128               | 114               | 183              | 233                  | 91                 | 206                | 352                    | 167              |
| 11 tuổi        | 5.269          | 145               | 141               | 222              | 255                  | 102                | 217                | 403                    | 172              |
| 12 tuổi        | 4.298          | 108               | 110               | 157              | 200                  | 88                 | 207                | 360                    | 134              |
| 13 tuổi        | 4.020          | 101               | 88                | 163              | 177                  | 66                 | 172                | 309                    | 139              |
| 14 tuổi        | 3.813          | 110               | 91                | 140              | 185                  | 68                 | 180                | 260                    | 104              |
| 15 tuổi        | 5.538          | 141               | 95                | 146              | 199                  | 78                 | 221                | 299                    | 264              |
| 16 tuổi        | 5.338          | 92                | 71                | 133              | 172                  | 71                 | 180                | 250                    | 301              |
| 17 tuổi        | 4.568          | 90                | 56                | 125              | 134                  | 53                 | 128                | 199                    | 219              |
| 18 tuổi        | 6.372          | 89                | 91                | 103              | 138                  | 55                 | 554                | 177                    | 673              |
| 19 tuổi        | 6.169          | 63                | 83                | 117              | 178                  | 51                 | 734                | 179                    | 799              |
| 20 tuổi        | 6.414          | 52                | 85                | 98               | 168                  | 52                 | 834                | 173                    | 987              |
| 21 tuổi        | 6.947          | 72                | 109               | 117              | 186                  | 55                 | 1222               | 195                    | 793              |
| 22 tuổi        | 5.513          | 77                | 100               | 102              | 174                  | 67                 | 709                | 208                    | 535              |
| 23 tuổi        | 5.040          | 111               | 123               | 153              | 204                  | 75                 | 506                | 257                    | 355              |
| 24 tuổi        | 4.589          | 92                | 115               | 157              | 191                  | 67                 | 363                | 281                    | 277              |
| 25 tuổi        | 4.779          | 105               | 111               | 168              | 228                  | 88                 | 311                | 308                    | 235              |
| 26 tuổi        | 4.884          | 110               | 118               | 159              | 207                  | 80                 | 306                | 307                    | 284              |
| 27 tuổi        | 5.249          | 147               | 137               | 164              | 267                  | 107                | 288                | 366                    | 232              |
| 28 tuổi        | 6.013          | 160               | 149               | 217              | 289                  | 111                | 311                | 349                    | 228              |
| 29 tuổi        | 5.674          | 166               | 159               | 222              | 280                  | 130                | 299                | 319                    | 254              |
| 30 tuổi        | 5.204          | 148               | 135               | 200              | 228                  | 106                | 237                | 347                    | 206              |
| 31 tuổi        | 5.564          | 140               | 187               | 208              | 243                  | 117                | 265                | 338                    | 215              |
| 32 tuổi        | 5.288          | 160               | 153               | 186              | 247                  | 99                 | 251                | 320                    | 192              |
| 33 tuổi        | 5.085          | 181               | 135               | 176              | 239                  | 97                 | 253                | 371                    | 185              |
| 34 tuổi        | 6.028          | 189               | 153               | 233              | 267                  | 114                | 306                | 407                    | 206              |
| 35 tuổi        | 5.751          | 195               | 161               | 197              | 256                  | 101                | 279                | 392                    | 201              |
| 36 tuổi        | 5.703          | 172               | 177               | 201              | 235                  | 106                | 276                | 352                    | 228              |
| 37 tuổi        | 5.191          | 136               | 127               | 171              | 216                  | 90                 | 245                | 350                    | 173              |
| 38 tuổi        | 4.642          | 140               | 145               | 166              | 206                  | 90                 | 202                | 340                    | 162              |
| 39 tuổi        | 4.987          | 129               | 135               | 175              | 232                  | 90                 | 233                | 332                    | 157              |
| 40 tuổi        | 4.612          | 135               | 131               | 160              | 197                  | 81                 | 210                | 325                    | 166              |
| 41 tuổi        | 4.272          | 120               | 106               | 163              | 191                  | 85                 | 190                | 297                    | 142              |
| 42 tuổi        | 4.651          | 134               | 113               | 183              | 205                  | 67                 | 205                | 320                    | 165              |
| 43 tuổi        | 4.439          | 132               | 114               | 181              | 219                  | 80                 | 200                | 295                    | 149              |
| 44 tuổi        | 4.329          | 126               | 80                | 156              | 205                  | 77                 | 194                | 289                    | 154              |
| 45 tuổi        | 4.443          | 134               | 101               | 167              | 198                  | 70                 | 186                | 288                    | 134              |
| 46 tuổi        | 4.212          | 113               | 98                | 135              | 206                  | 98                 | 178                | 269                    | 147              |
| 47 tuổi        | 3.981          | 141               | 85                | 149              | 170                  | 71                 | 179                | 268                    | 135              |

Thành Phố Thái Nguyên

**7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị: Người*

|                 | Chung | Phường Quán Triều | Phường Quang Vinh | Phường Túc Duyên | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Trưng Vương | Phường Quang Trung | Phường Phan Đình Phùng | Phường Tân Thịnh |
|-----------------|-------|-------------------|-------------------|------------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------------|
| 48 tuổi         | 3.868 | 126               | 97                | 153              | 161                  | 95                 | 183                | 240                    | 114              |
| 49 tuổi         | 3.808 | 133               | 79                | 174              | 186                  | 75                 | 147                | 253                    | 130              |
| 50 tuổi         | 3.636 | 119               | 93                | 138              | 157                  | 80                 | 136                | 217                    | 111              |
| 51 tuổi         | 3.404 | 107               | 77                | 148              | 149                  | 89                 | 140                | 189                    | 123              |
| 52 tuổi         | 3.618 | 102               | 85                | 119              | 158                  | 79                 | 171                | 210                    | 136              |
| 53 tuổi         | 3.541 | 121               | 79                | 125              | 157                  | 95                 | 129                | 229                    | 105              |
| 54 tuổi         | 3.863 | 115               | 90                | 186              | 165                  | 76                 | 151                | 233                    | 124              |
| 55 tuổi         | 3.684 | 116               | 79                | 165              | 190                  | 89                 | 152                | 248                    | 121              |
| 56 tuổi         | 3.986 | 150               | 91                | 149              | 199                  | 112                | 191                | 280                    | 126              |
| 57 tuổi         | 3.530 | 110               | 88                | 147              | 175                  | 100                | 179                | 231                    | 113              |
| 58 tuổi         | 4.100 | 138               | 115               | 161              | 222                  | 98                 | 204                | 290                    | 136              |
| 59 tuổi         | 4.159 | 149               | 111               | 167              | 202                  | 102                | 189                | 334                    | 145              |
| 60 tuổi         | 4.127 | 136               | 93                | 161              | 218                  | 110                | 177                | 299                    | 131              |
| 61 tuổi         | 3.931 | 134               | 91                | 166              | 203                  | 105                | 195                | 275                    | 115              |
| 62 tuổi         | 3.146 | 104               | 76                | 101              | 141                  | 91                 | 142                | 234                    | 95               |
| 63 tuổi         | 2.807 | 87                | 53                | 97               | 122                  | 75                 | 142                | 200                    | 99               |
| 64 tuổi         | 2.984 | 83                | 77                | 117              | 142                  | 89                 | 163                | 224                    | 84               |
| 65 tuổi         | 2.459 | 71                | 76                | 88               | 106                  | 51                 | 139                | 202                    | 67               |
| 66 tuổi         | 2.525 | 78                | 46                | 87               | 124                  | 80                 | 137                | 187                    | 69               |
| 67 tuổi         | 1.760 | 50                | 52                | 62               | 80                   | 55                 | 87                 | 139                    | 54               |
| 68 tuổi         | 1.999 | 64                | 35                | 66               | 125                  | 39                 | 114                | 152                    | 53               |
| 69 tuổi         | 2.103 | 79                | 47                | 65               | 113                  | 57                 | 123                | 174                    | 68               |
| 70 tuổi         | 1.732 | 63                | 42                | 62               | 95                   | 55                 | 118                | 143                    | 70               |
| 71 tuổi         | 1.657 | 39                | 38                | 59               | 93                   | 51                 | 101                | 108                    | 38               |
| 72 tuổi         | 1.362 | 35                | 29                | 50               | 57                   | 30                 | 69                 | 90                     | 44               |
| 73 tuổi         | 1.230 | 43                | 29                | 37               | 83                   | 19                 | 62                 | 92                     | 41               |
| 74 tuổi         | 1.139 | 41                | 23                | 26               | 61                   | 34                 | 57                 | 77                     | 40               |
| 75 tuổi         | 957   | 35                | 16                | 31               | 48                   | 22                 | 50                 | 63                     | 24               |
| 76 tuổi         | 1.228 | 39                | 24                | 31               | 69                   | 19                 | 56                 | 87                     | 32               |
| 77 tuổi         | 1.051 | 43                | 22                | 30               | 45                   | 20                 | 46                 | 56                     | 34               |
| 78 tuổi         | 1.056 | 37                | 22                | 36               | 58                   | 19                 | 43                 | 63                     | 46               |
| 79 tuổi         | 992   | 40                | 22                | 31               | 37                   | 20                 | 44                 | 51                     | 23               |
| 80 tuổi         | 739   | 30                | 23                | 20               | 32                   | 23                 | 25                 | 39                     | 20               |
| 81 tuổi         | 719   | 29                | 19                | 24               | 28                   | 18                 | 30                 | 44                     | 11               |
| 82 tuổi         | 615   | 25                | 12                | 15               | 26                   | 11                 | 29                 | 33                     | 28               |
| 83 tuổi         | 579   | 27                | 15                | 24               | 21                   | 15                 | 28                 | 28                     | 15               |
| 84 tuổi         | 489   | 18                | 10                | 12               | 14                   | 12                 | 26                 | 30                     | 12               |
| 85 tuổi         | 492   | 21                | 15                | 19               | 10                   | 11                 | 24                 | 28                     | 6                |
| 86 tuổi         | 490   | 12                | 7                 | 23               | 22                   | 12                 | 18                 | 28                     | 10               |
| 87 tuổi         | 407   | 12                | 6                 | 17               | 10                   | 10                 | 18                 | 23                     | 9                |
| 88 tuổi         | 384   | 9                 | 10                | 18               | 18                   | 12                 | 16                 | 19                     | 10               |
| 89 tuổi         | 362   | 9                 | 16                | 19               | 12                   | 9                  | 12                 | 21                     | 9                |
| 90 tuổi         | 215   | 5                 | 6                 | 8                | 10                   | 5                  | 4                  | 15                     | 8                |
| 91 tuổi         | 192   | 6                 | 6                 | 12               | 6                    | 6                  | 7                  | 7                      | 5                |
| 92 tuổi         | 139   | 7                 | 7                 | 3                | 10                   | 2                  | 7                  | 3                      | 2                |
| 93 tuổi         | 83    | 4                 | 1                 | 3                | 5                    | 3                  | 6                  | 3                      | 4                |
| 94 tuổi         | 101   | 4                 | 5                 | 3                | 7                    | 1                  | 5                  | 7                      | 1                |
| 95 tuổi trở lên | 297   | 8                 | 6                 | 9                | 10                   | 8                  | 10                 | 12                     | 9                |

Thành Phố Thái Nguyên

**7.** (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                | Chung          | Phường<br>Thịnh<br>Đán | Phường<br>Đồng<br>Quang | Phường<br>Gia<br>Sàng | Phường<br>Tân Lập | Phường<br>Cam Giá | Phường<br>Phú Xá | Phường<br>Hương<br>Sơn | Phường<br>Trung<br>Thành |
|----------------|----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>340.403</b> | <b>14.220</b>          | <b>11.860</b>           | <b>14.101</b>         | <b>10.620</b>     | <b>11.200</b>     | <b>11.027</b>    | <b>11.830</b>          | <b>13.632</b>            |
| 0 tuổi         | 4.839          | 169                    | 195                     | 221                   | 147               | 154               | 118              | 185                    | 221                      |
| 1 tuổi         | 5.204          | 183                    | 190                     | 231                   | 156               | 144               | 177              | 207                    | 179                      |
| 2 tuổi         | 4.764          | 164                    | 162                     | 237                   | 168               | 131               | 143              | 181                    | 192                      |
| 3 tuổi         | 5.865          | 226                    | 170                     | 320                   | 188               | 195               | 205              | 231                    | 251                      |
| 4 tuổi         | 5.792          | 200                    | 183                     | 257                   | 189               | 187               | 225              | 225                    | 260                      |
| 5 tuổi         | 5.704          | 188                    | 176                     | 292                   | 193               | 184               | 180              | 222                    | 232                      |
| 6 tuổi         | 6.764          | 238                    | 197                     | 303                   | 249               | 196               | 243              | 243                    | 283                      |
| 7 tuổi         | 5.670          | 198                    | 172                     | 284                   | 190               | 197               | 165              | 231                    | 224                      |
| 8 tuổi         | 5.009          | 157                    | 152                     | 211                   | 161               | 155               | 184              | 181                    | 222                      |
| 9 tuổi         | 5.152          | 160                    | 166                     | 244                   | 165               | 180               | 171              | 193                    | 244                      |
| 10 tuổi        | 5.026          | 177                    | 174                     | 256                   | 180               | 173               | 168              | 176                    | 218                      |
| 11 tuổi        | 5.269          | 159                    | 152                     | 252                   | 171               | 204               | 175              | 217                    | 242                      |
| 12 tuổi        | 4.298          | 134                    | 125                     | 174                   | 141               | 156               | 140              | 141                    | 175                      |
| 13 tuổi        | 4.020          | 130                    | 108                     | 170                   | 137               | 144               | 154              | 145                    | 181                      |
| 14 tuổi        | 3.813          | 118                    | 141                     | 144                   | 102               | 164               | 130              | 157                    | 172                      |
| 15 tuổi        | 5.538          | 411                    | 179                     | 184                   | 338               | 175               | 150              | 165                    | 206                      |
| 16 tuổi        | 5.338          | 596                    | 163                     | 165                   | 372               | 147               | 115              | 119                    | 151                      |
| 17 tuổi        | 4.568          | 471                    | 128                     | 126                   | 255               | 132               | 90               | 96                     | 148                      |
| 18 tuổi        | 6.372          | 345                    | 222                     | 126                   | 170               | 102               | 101              | 101                    | 115                      |
| 19 tuổi        | 6.169          | 318                    | 261                     | 86                    | 74                | 101               | 178              | 87                     | 79                       |
| 20 tuổi        | 6.414          | 344                    | 282                     | 87                    | 71                | 96                | 182              | 75                     | 87                       |
| 21 tuổi        | 6.947          | 290                    | 352                     | 107                   | 77                | 94                | 226              | 95                     | 82                       |
| 22 tuổi        | 5.513          | 226                    | 281                     | 126                   | 91                | 94                | 214              | 106                    | 114                      |
| 23 tuổi        | 5.040          | 251                    | 279                     | 132                   | 95                | 115               | 159              | 120                    | 127                      |
| 24 tuổi        | 4.589          | 272                    | 244                     | 151                   | 107               | 114               | 176              | 127                    | 145                      |
| 25 tuổi        | 4.779          | 267                    | 225                     | 178                   | 154               | 144               | 141              | 135                    | 161                      |
| 26 tuổi        | 4.884          | 296                    | 250                     | 193                   | 168               | 151               | 155              | 145                    | 144                      |
| 27 tuổi        | 5.249          | 295                    | 237                     | 198                   | 171               | 144               | 164              | 162                    | 182                      |
| 28 tuổi        | 6.013          | 357                    | 255                     | 246                   | 183               | 161               | 191              | 189                    | 219                      |
| 29 tuổi        | 5.674          | 274                    | 215                     | 251                   | 180               | 165               | 169              | 175                    | 201                      |
| 30 tuổi        | 5.204          | 249                    | 199                     | 243                   | 171               | 123               | 190              | 193                    | 196                      |
| 31 tuổi        | 5.564          | 269                    | 202                     | 230                   | 190               | 145               | 181              | 174                    | 192                      |
| 32 tuổi        | 5.288          | 252                    | 198                     | 270                   | 179               | 168               | 149              | 183                    | 194                      |
| 33 tuổi        | 5.085          | 213                    | 182                     | 220                   | 172               | 150               | 171              | 185                    | 190                      |
| 34 tuổi        | 6.028          | 233                    | 204                     | 293                   | 203               | 156               | 190              | 216                    | 237                      |
| 35 tuổi        | 5.751          | 235                    | 194                     | 282                   | 212               | 182               | 229              | 214                    | 255                      |
| 36 tuổi        | 5.703          | 203                    | 187                     | 272                   | 190               | 188               | 192              | 230                    | 251                      |
| 37 tuổi        | 5.191          | 212                    | 167                     | 272                   | 181               | 205               | 169              | 187                    | 242                      |
| 38 tuổi        | 4.642          | 164                    | 159                     | 209                   | 157               | 139               | 164              | 180                    | 206                      |
| 39 tuổi        | 4.987          | 205                    | 148                     | 253                   | 171               | 216               | 172              | 173                    | 226                      |
| 40 tuổi        | 4.612          | 175                    | 157                     | 207                   | 138               | 171               | 152              | 159                    | 174                      |
| 41 tuổi        | 4.272          | 183                    | 125                     | 184                   | 122               | 197               | 131              | 148                    | 127                      |
| 42 tuổi        | 4.651          | 167                    | 128                     | 227                   | 131               | 152               | 160              | 159                    | 178                      |
| 43 tuổi        | 4.439          | 174                    | 141                     | 173                   | 140               | 170               | 145              | 150                    | 185                      |
| 44 tuổi        | 4.329          | 150                    | 155                     | 170                   | 124               | 173               | 160              | 168                    | 179                      |
| 45 tuổi        | 4.443          | 159                    | 145                     | 190                   | 124               | 166               | 129              | 180                    | 226                      |
| 46 tuổi        | 4.212          | 149                    | 118                     | 143                   | 122               | 187               | 163              | 149                    | 202                      |
| 47 tuổi        | 3.981          | 134                    | 107                     | 178                   | 109               | 156               | 123              | 155                    | 187                      |

## 7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                 | Chung | Phường<br>Thịnh<br>Đán | Phường<br>Đông<br>Quang | Phường<br>Gia<br>Sàng | Phường<br>Tân Lập | Phường<br>Cam Giá | Phường<br>Phú Xá | Phường<br>Hương<br>Sơn | Phường<br>Trung<br>Thành |
|-----------------|-------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| 48 tuổi         | 3.868 | 126                    | 120                     | 153                   | 118               | 157               | 135              | 149                    | 173                      |
| 49 tuổi         | 3.808 | 127                    | 117                     | 153                   | 93                | 165               | 124              | 136                    | 171                      |
| 50 tuổi         | 3.636 | 118                    | 113                     | 164                   | 99                | 140               | 94               | 140                    | 173                      |
| 51 tuổi         | 3.404 | 136                    | 97                      | 114                   | 91                | 128               | 87               | 118                    | 133                      |
| 52 tuổi         | 3.618 | 121                    | 116                     | 176                   | 106               | 121               | 116              | 105                    | 160                      |
| 53 tuổi         | 3.541 | 116                    | 94                      | 138                   | 105               | 131               | 112              | 126                    | 161                      |
| 54 tuổi         | 3.863 | 120                    | 99                      | 162                   | 102               | 134               | 118              | 150                    | 155                      |
| 55 tuổi         | 3.684 | 105                    | 113                     | 162                   | 98                | 117               | 139              | 122                    | 168                      |
| 56 tuổi         | 3.986 | 123                    | 143                     | 164                   | 96                | 125               | 126              | 161                    | 178                      |
| 57 tuổi         | 3.530 | 112                    | 132                     | 136                   | 111               | 114               | 94               | 145                    | 145                      |
| 58 tuổi         | 4.100 | 144                    | 126                     | 199                   | 127               | 115               | 117              | 167                    | 205                      |
| 59 tuổi         | 4.159 | 130                    | 123                     | 207                   | 108               | 156               | 132              | 194                    | 216                      |
| 60 tuổi         | 4.127 | 127                    | 152                     | 195                   | 127               | 150               | 146              | 225                    | 250                      |
| 61 tuổi         | 3.931 | 99                     | 145                     | 209                   | 99                | 158               | 163              | 236                    | 213                      |
| 62 tuổi         | 3.146 | 100                    | 108                     | 189                   | 104               | 104               | 127              | 178                    | 163                      |
| 63 tuổi         | 2.807 | 96                     | 110                     | 161                   | 95                | 118               | 92               | 148                    | 168                      |
| 64 tuổi         | 2.984 | 108                    | 110                     | 136                   | 98                | 129               | 109              | 120                    | 188                      |
| 65 tuổi         | 2.459 | 72                     | 84                      | 138                   | 89                | 125               | 104              | 105                    | 127                      |
| 66 tuổi         | 2.525 | 77                     | 80                      | 164                   | 81                | 108               | 90               | 105                    | 137                      |
| 67 tuổi         | 1.760 | 64                     | 58                      | 77                    | 70                | 64                | 52               | 71                     | 81                       |
| 68 tuổi         | 1.999 | 86                     | 61                      | 95                    | 81                | 92                | 68               | 90                     | 103                      |
| 69 tuổi         | 2.103 | 66                     | 61                      | 95                    | 78                | 89                | 64               | 84                     | 121                      |
| 70 tuổi         | 1.732 | 68                     | 61                      | 54                    | 58                | 57                | 56               | 68                     | 85                       |
| 71 tuổi         | 1.657 | 81                     | 60                      | 55                    | 50                | 60                | 57               | 56                     | 94                       |
| 72 tuổi         | 1.362 | 53                     | 46                      | 50                    | 43                | 68                | 46               | 49                     | 83                       |
| 73 tuổi         | 1.230 | 43                     | 47                      | 58                    | 32                | 56                | 48               | 41                     | 53                       |
| 74 tuổi         | 1.139 | 51                     | 28                      | 52                    | 42                | 51                | 42               | 54                     | 67                       |
| 75 tuổi         | 957   | 43                     | 26                      | 37                    | 23                | 58                | 31               | 49                     | 51                       |
| 76 tuổi         | 1.228 | 38                     | 40                      | 44                    | 40                | 71                | 53               | 78                     | 76                       |
| 77 tuổi         | 1.051 | 31                     | 22                      | 55                    | 34                | 54                | 48               | 60                     | 63                       |
| 78 tuổi         | 1.056 | 32                     | 27                      | 53                    | 26                | 68                | 38               | 52                     | 56                       |
| 79 tuổi         | 992   | 33                     | 21                      | 40                    | 34                | 60                | 42               | 41                     | 70                       |
| 80 tuổi         | 739   | 33                     | 17                      | 30                    | 18                | 40                | 33               | 23                     | 41                       |
| 81 tuổi         | 719   | 24                     | 23                      | 25                    | 23                | 39                | 21               | 23                     | 27                       |
| 82 tuổi         | 615   | 25                     | 11                      | 23                    | 30                | 23                | 22               | 14                     | 32                       |
| 83 tuổi         | 579   | 25                     | 15                      | 20                    | 10                | 31                | 23               | 19                     | 29                       |
| 84 tuổi         | 489   | 11                     | 8                       | 21                    | 15                | 30                | 21               | 11                     | 20                       |
| 85 tuổi         | 492   | 23                     | 16                      | 19                    | 23                | 20                | 12               | 15                     | 15                       |
| 86 tuổi         | 490   | 21                     | 9                       | 25                    | 10                | 27                | 13               | 15                     | 15                       |
| 87 tuổi         | 407   | 15                     | 9                       | 15                    | 13                | 20                | 7                | 7                      | 14                       |
| 88 tuổi         | 384   | 15                     | 9                       | 12                    | 13                | 13                | 20               | 9                      | 8                        |
| 89 tuổi         | 362   | 8                      | 7                       | 23                    | 5                 | 14                | 8                | 15                     | 9                        |
| 90 tuổi         | 215   | 10                     | 11                      | 7                     | 5                 | 14                | 3                | 3                      | 9                        |
| 91 tuổi         | 192   | 4                      | 13                      | 5                     | 2                 | 12                | 5                | 6                      | 9                        |
| 92 tuổi         | 139   | 6                      | 2                       | 3                     | 2                 | 5                 | 3                | 2                      | 2                        |
| 93 tuổi         | 83    | 4                      | 2                       | 5                     | 2                 | 2                 | 2                | 0                      | 0                        |
| 94 tuổi         | 101   | 2                      | 5                       | 0                     | 2                 | 3                 | 1                | 1                      | 4                        |
| 95 tuổi trở lên | 297   | 8                      | 11                      | 15                    | 10                | 21                | 4                | 9                      | 7                        |

Thành Phố Thái Nguyên

**7.** (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                | Chung          | Phường Tân Thành | Phường Tân Long | Phường Tích Lương | Phường Chùa Hang | Phường Đồng Bẩm | Xã Phúc Hà   | Xã Phúc Xuân | Xã Quyết Thắng |
|----------------|----------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------|----------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>340.403</b> | <b>4.995</b>     | <b>6.832</b>    | <b>13.528</b>     | <b>11.816</b>    | <b>7.172</b>    | <b>3.996</b> | <b>5.707</b> | <b>17.252</b>  |
| 0 tuổi         | 4.839          | 57               | 96              | 157               | 170              | 132             | 45           | 87           | 186            |
| 1 tuổi         | 5.204          | 72               | 112             | 164               | 185              | 123             | 70           | 98           | 175            |
| 2 tuổi         | 4.764          | 58               | 96              | 152               | 195              | 121             | 64           | 80           | 180            |
| 3 tuổi         | 5.865          | 73               | 122             | 186               | 207              | 134             | 76           | 109          | 223            |
| 4 tuổi         | 5.792          | 81               | 121             | 159               | 202              | 130             | 63           | 106          | 245            |
| 5 tuổi         | 5.704          | 78               | 111             | 180               | 194              | 148             | 83           | 121          | 256            |
| 6 tuổi         | 6.764          | 104              | 144             | 234               | 279              | 158             | 79           | 140          | 251            |
| 7 tuổi         | 5.670          | 78               | 117             | 172               | 212              | 124             | 72           | 102          | 207            |
| 8 tuổi         | 5.009          | 61               | 97              | 160               | 170              | 106             | 57           | 102          | 185            |
| 9 tuổi         | 5.152          | 100              | 98              | 155               | 165              | 112             | 54           | 98           | 178            |
| 10 tuổi        | 5.026          | 80               | 114             | 155               | 185              | 103             | 63           | 106          | 170            |
| 11 tuổi        | 5.269          | 88               | 104             | 159               | 223              | 134             | 60           | 96           | 167            |
| 12 tuổi        | 4.298          | 70               | 78              | 141               | 174              | 89              | 59           | 102          | 132            |
| 13 tuổi        | 4.020          | 64               | 65              | 144               | 157              | 78              | 43           | 77           | 133            |
| 14 tuổi        | 3.813          | 72               | 105             | 130               | 124              | 60              | 35           | 69           | 149            |
| 15 tuổi        | 5.538          | 84               | 115             | 163               | 150              | 83              | 56           | 69           | 660            |
| 16 tuổi        | 5.338          | 60               | 96              | 115               | 140              | 56              | 69           | 64           | 768            |
| 17 tuổi        | 4.568          | 55               | 71              | 131               | 116              | 79              | 53           | 79           | 645            |
| 18 tuổi        | 6.372          | 62               | 65              | 733               | 125              | 95              | 49           | 69           | 1162           |
| 19 tuổi        | 6.169          | 43               | 49              | 662               | 94               | 79              | 36           | 62           | 1014           |
| 20 tuổi        | 6.414          | 44               | 49              | 742               | 90               | 54              | 44           | 56           | 992            |
| 21 tuổi        | 6.947          | 47               | 67              | 740               | 88               | 90              | 45           | 45           | 1032           |
| 22 tuổi        | 5.513          | 39               | 58              | 537               | 125              | 75              | 49           | 55           | 601            |
| 23 tuổi        | 5.040          | 45               | 89              | 316               | 132              | 94              | 61           | 75           | 306            |
| 24 tuổi        | 4.589          | 44               | 85              | 221               | 116              | 72              | 42           | 76           | 219            |
| 25 tuổi        | 4.779          | 69               | 84              | 195               | 145              | 102             | 65           | 73           | 177            |
| 26 tuổi        | 4.884          | 53               | 81              | 188               | 150              | 103             | 43           | 62           | 160            |
| 27 tuổi        | 5.249          | 59               | 99              | 198               | 185              | 110             | 58           | 93           | 174            |
| 28 tuổi        | 6.013          | 76               | 114             | 218               | 207              | 144             | 64           | 125          | 190            |
| 29 tuổi        | 5.674          | 60               | 99              | 203               | 190              | 126             | 54           | 130          | 215            |
| 30 tuổi        | 5.204          | 75               | 93              | 152               | 183              | 126             | 59           | 95           | 180            |
| 31 tuổi        | 5.564          | 50               | 98              | 194               | 207              | 130             | 71           | 110          | 223            |
| 32 tuổi        | 5.288          | 59               | 95              | 179               | 172              | 130             | 57           | 113          | 215            |
| 33 tuổi        | 5.085          | 62               | 90              | 156               | 148              | 115             | 50           | 82           | 206            |
| 34 tuổi        | 6.028          | 86               | 110             | 209               | 222              | 133             | 67           | 149          | 259            |
| 35 tuổi        | 5.751          | 74               | 112             | 163               | 181              | 130             | 65           | 123          | 225            |
| 36 tuổi        | 5.703          | 81               | 96              | 202               | 199              | 132             | 80           | 105          | 239            |
| 37 tuổi        | 5.191          | 78               | 97              | 183               | 185              | 99              | 71           | 103          | 179            |
| 38 tuổi        | 4.642          | 76               | 97              | 175               | 151              | 87              | 54           | 89           | 173            |
| 39 tuổi        | 4.987          | 83               | 108             | 154               | 167              | 106             | 49           | 94           | 169            |
| 40 tuổi        | 4.612          | 62               | 95              | 144               | 197              | 98              | 56           | 89           | 176            |
| 41 tuổi        | 4.272          | 63               | 89              | 160               | 157              | 103             | 61           | 77           | 112            |
| 42 tuổi        | 4.651          | 73               | 103             | 171               | 189              | 89              | 52           | 95           | 165            |
| 43 tuổi        | 4.439          | 69               | 107             | 157               | 160              | 92              | 73           | 83           | 124            |
| 44 tuổi        | 4.329          | 89               | 102             | 149               | 170              | 112             | 63           | 71           | 129            |
| 45 tuổi        | 4.443          | 78               | 110             | 126               | 186              | 84              | 58           | 74           | 142            |
| 46 tuổi        | 4.212          | 91               | 94              | 153               | 182              | 96              | 68           | 64           | 151            |
| 47 tuổi        | 3.981          | 82               | 103             | 133               | 135              | 101             | 52           | 73           | 136            |

## 7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                 | Chung | Phường Tân Thành | Phường Tân Long | Phường Tích Lương | Phường Chùa Hang | Phường Đồng Bẩm | Xã Phúc Hà | Xã Phúc Xuân | Xã Quyết Thắng |
|-----------------|-------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|-----------------|------------|--------------|----------------|
| 48 tuổi         | 3.868 | 65               | 85              | 130               | 137              | 75              | 77         | 61           | 141            |
| 49 tuổi         | 3.808 | 76               | 100             | 110               | 152              | 91              | 43         | 64           | 125            |
| 50 tuổi         | 3.636 | 77               | 100             | 112               | 157              | 77              | 56         | 72           | 120            |
| 51 tuổi         | 3.404 | 54               | 81              | 101               | 136              | 83              | 45         | 75           | 106            |
| 52 tuổi         | 3.618 | 61               | 89              | 111               | 154              | 87              | 55         | 71           | 107            |
| 53 tuổi         | 3.541 | 79               | 98              | 108               | 151              | 92              | 59         | 64           | 107            |
| 54 tuổi         | 3.863 | 70               | 98              | 112               | 176              | 82              | 59         | 83           | 116            |
| 55 tuổi         | 3.684 | 57               | 83              | 103               | 158              | 88              | 36         | 62           | 133            |
| 56 tuổi         | 3.986 | 52               | 105             | 99                | 164              | 96              | 49         | 74           | 134            |
| 57 tuổi         | 3.530 | 64               | 97              | 89                | 168              | 85              | 57         | 46           | 108            |
| 58 tuổi         | 4.100 | 67               | 91              | 117               | 186              | 112             | 45         | 55           | 149            |
| 59 tuổi         | 4.159 | 61               | 92              | 101               | 186              | 88              | 46         | 70           | 152            |
| 60 tuổi         | 4.127 | 81               | 89              | 96                | 186              | 99              | 44         | 50           | 122            |
| 61 tuổi         | 3.931 | 55               | 80              | 100               | 159              | 92              | 49         | 60           | 103            |
| 62 tuổi         | 3.146 | 49               | 72              | 80                | 117              | 78              | 25         | 51           | 85             |
| 63 tuổi         | 2.807 | 37               | 69              | 74                | 107              | 66              | 27         | 36           | 67             |
| 64 tuổi         | 2.984 | 36               | 50              | 83                | 113              | 58              | 23         | 45           | 97             |
| 65 tuổi         | 2.459 | 29               | 44              | 66                | 85               | 56              | 32         | 27           | 72             |
| 66 tuổi         | 2.525 | 40               | 43              | 57                | 115              | 38              | 34         | 39           | 79             |
| 67 tuổi         | 1.760 | 28               | 33              | 53                | 60               | 42              | 21         | 26           | 50             |
| 68 tuổi         | 1.999 | 45               | 47              | 66                | 82               | 41              | 15         | 24           | 62             |
| 69 tuổi         | 2.103 | 38               | 54              | 64                | 73               | 51              | 22         | 28           | 67             |
| 70 tuổi         | 1.732 | 31               | 44              | 57                | 49               | 27              | 14         | 20           | 70             |
| 71 tuổi         | 1.657 | 29               | 45              | 62                | 51               | 31              | 24         | 20           | 69             |
| 72 tuổi         | 1.362 | 28               | 45              | 49                | 61               | 24              | 20         | 17           | 45             |
| 73 tuổi         | 1.230 | 30               | 31              | 33                | 34               | 34              | 9          | 12           | 44             |
| 74 tuổi         | 1.139 | 23               | 23              | 50                | 46               | 16              | 16         | 10           | 32             |
| 75 tuổi         | 957   | 20               | 29              | 38                | 44               | 22              | 8          | 9            | 23             |
| 76 tuổi         | 1.228 | 32               | 30              | 51                | 56               | 19              | 13         | 11           | 26             |
| 77 tuổi         | 1.051 | 39               | 28              | 41                | 37               | 21              | 17         | 2            | 23             |
| 78 tuổi         | 1.056 | 33               | 25              | 39                | 51               | 14              | 12         | 11           | 33             |
| 79 tuổi         | 992   | 23               | 31              | 46                | 29               | 18              | 17         | 9            | 29             |
| 80 tuổi         | 739   | 31               | 22              | 33                | 31               | 13              | 8          | 6            | 27             |
| 81 tuổi         | 719   | 30               | 18              | 31                | 32               | 11              | 20         | 6            | 25             |
| 82 tuổi         | 615   | 13               | 30              | 23                | 23               | 13              | 11         | 10           | 20             |
| 83 tuổi         | 579   | 18               | 19              | 20                | 22               | 18              | 11         | 8            | 20             |
| 84 tuổi         | 489   | 10               | 21              | 21                | 21               | 17              | 10         | 4            | 19             |
| 85 tuổi         | 492   | 12               | 21              | 17                | 22               | 13              | 7          | 8            | 5              |
| 86 tuổi         | 490   | 12               | 12              | 29                | 21               | 12              | 9          | 7            | 15             |
| 87 tuổi         | 407   | 9                | 13              | 15                | 16               | 15              | 13         | 10           | 11             |
| 88 tuổi         | 384   | 9                | 10              | 14                | 18               | 18              | 6          | 6            | 16             |
| 89 tuổi         | 362   | 9                | 11              | 15                | 11               | 15              | 5          | 8            | 12             |
| 90 tuổi         | 215   | 7                | 5               | 5                 | 8                | 6               | 1          | 2            | 7              |
| 91 tuổi         | 192   | 5                | 4               | 12                | 2                | 8               | 2          | 1            | 2              |
| 92 tuổi         | 139   | 5                | 4               | 7                 | 7                | 8               | 1          | 3            | 4              |
| 93 tuổi         | 83    | 3                | 0               | 3                 | 1                | 7               | 0          | 1            | 3              |
| 94 tuổi         | 101   | 1                | 5               | 2                 | 4                | 8               | 2          | 1            | 3              |
| 95 tuổi trở lên | 297   | 5                | 6               | 13                | 11               | 10              | 4          | 7            | 12             |

Thành Phố Thái Nguyên

**7.** (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                | Chung          | Xã Phúc<br>Trìu | Xã<br>Thịnh<br>Đức | Xã Tân<br>Cương | Xã Sơn<br>Cầm | Xã Cao<br>Ngạn | Xã Linh<br>Sơn | Xã<br>Huống<br>Thượng | Xã<br>Đông<br>Liên |
|----------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>340.403</b> | <b>6.244</b>    | <b>8.707</b>       | <b>5.783</b>    | <b>15.357</b> | <b>7.375</b>   | <b>10.017</b>  | <b>6.202</b>          | <b>4.759</b>       |
| 0 tuổi         | 4.839          | 98              | 135                | 99              | 222           | 116            | 166            | 87                    | 74                 |
| 1 tuổi         | 5.204          | 117             | 168                | 93              | 246           | 123            | 172            | 116                   | 80                 |
| 2 tuổi         | 4.764          | 106             | 124                | 86              | 225           | 95             | 146            | 80                    | 84                 |
| 3 tuổi         | 5.865          | 105             | 149                | 99              | 260           | 132            | 217            | 111                   | 77                 |
| 4 tuổi         | 5.792          | 105             | 171                | 94              | 258           | 140            | 184            | 110                   | 93                 |
| 5 tuổi         | 5.704          | 109             | 156                | 93              | 267           | 134            | 169            | 108                   | 85                 |
| 6 tuổi         | 6.764          | 120             | 210                | 116             | 303           | 148            | 201            | 119                   | 101                |
| 7 tuổi         | 5.670          | 117             | 145                | 97              | 278           | 140            | 194            | 115                   | 89                 |
| 8 tuổi         | 5.009          | 85              | 147                | 93              | 247           | 131            | 174            | 104                   | 91                 |
| 9 tuổi         | 5.152          | 94              | 140                | 61              | 295           | 144            | 175            | 96                    | 77                 |
| 10 tuổi        | 5.026          | 120             | 135                | 93              | 232           | 114            | 187            | 105                   | 68                 |
| 11 tuổi        | 5.269          | 97              | 141                | 93              | 199           | 130            | 181            | 96                    | 72                 |
| 12 tuổi        | 4.298          | 91              | 116                | 72              | 196           | 104            | 162            | 96                    | 66                 |
| 13 tuổi        | 4.020          | 89              | 122                | 95              | 201           | 68             | 145            | 95                    | 60                 |
| 14 tuổi        | 3.813          | 78              | 93                 | 70              | 164           | 92             | 172            | 74                    | 60                 |
| 15 tuổi        | 5.538          | 114             | 112                | 94              | 201           | 98             | 151            | 79                    | 58                 |
| 16 tuổi        | 5.338          | 97              | 105                | 91              | 195           | 97             | 143            | 73                    | 71                 |
| 17 tuổi        | 4.568          | 100             | 106                | 110             | 187           | 100            | 147            | 71                    | 68                 |
| 18 tuổi        | 6.372          | 98              | 88                 | 87              | 210           | 81             | 156            | 69                    | 61                 |
| 19 tuổi        | 6.169          | 69              | 99                 | 78              | 168           | 80             | 122            | 77                    | 49                 |
| 20 tuổi        | 6.414          | 65              | 79                 | 73              | 167           | 67             | 103            | 73                    | 43                 |
| 21 tuổi        | 6.947          | 67              | 76                 | 77              | 173           | 67             | 127            | 70                    | 64                 |
| 22 tuổi        | 5.513          | 69              | 96                 | 77              | 188           | 84             | 125            | 59                    | 52                 |
| 23 tuổi        | 5.040          | 107             | 114                | 87              | 197           | 96             | 135            | 69                    | 55                 |
| 24 tuổi        | 4.589          | 84              | 108                | 80              | 242           | 75             | 131            | 66                    | 49                 |
| 25 tuổi        | 4.779          | 83              | 110                | 103             | 212           | 95             | 152            | 92                    | 63                 |
| 26 tuổi        | 4.884          | 91              | 118                | 85              | 239           | 103            | 170            | 107                   | 58                 |
| 27 tuổi        | 5.249          | 111             | 151                | 88              | 242           | 111            | 152            | 97                    | 60                 |
| 28 tuổi        | 6.013          | 115             | 178                | 106             | 345           | 125            | 191            | 124                   | 76                 |
| 29 tuổi        | 5.674          | 122             | 172                | 92              | 286           | 120            | 175            | 102                   | 69                 |
| 30 tuổi        | 5.204          | 106             | 157                | 87              | 276           | 100            | 166            | 111                   | 67                 |
| 31 tuổi        | 5.564          | 117             | 168                | 86              | 305           | 129            | 175            | 122                   | 83                 |
| 32 tuổi        | 5.288          | 109             | 183                | 86              | 239           | 120            | 152            | 83                    | 95                 |
| 33 tuổi        | 5.085          | 93              | 150                | 90              | 266           | 118            | 162            | 103                   | 74                 |
| 34 tuổi        | 6.028          | 107             | 179                | 77              | 310           | 132            | 169            | 110                   | 102                |
| 35 tuổi        | 5.751          | 112             | 138                | 88              | 267           | 149            | 164            | 100                   | 75                 |
| 36 tuổi        | 5.703          | 103             | 147                | 101             | 269           | 138            | 163            | 90                    | 98                 |
| 37 tuổi        | 5.191          | 113             | 156                | 89              | 234           | 105            | 156            | 103                   | 97                 |
| 38 tuổi        | 4.642          | 80              | 131                | 95              | 192           | 121            | 132            | 94                    | 66                 |
| 39 tuổi        | 4.987          | 111             | 127                | 94              | 240           | 107            | 164            | 84                    | 83                 |
| 40 tuổi        | 4.612          | 90              | 120                | 89              | 237           | 119            | 136            | 90                    | 76                 |
| 41 tuổi        | 4.272          | 86              | 136                | 77              | 227           | 123            | 140            | 79                    | 71                 |
| 42 tuổi        | 4.651          | 94              | 136                | 106             | 246           | 126            | 140            | 81                    | 91                 |
| 43 tuổi        | 4.439          | 109             | 122                | 82              | 197           | 110            | 146            | 82                    | 78                 |
| 44 tuổi        | 4.329          | 86              | 130                | 77              | 212           | 107            | 124            | 81                    | 67                 |
| 45 tuổi        | 4.443          | 84              | 155                | 89              | 247           | 120            | 153            | 82                    | 58                 |
| 46 tuổi        | 4.212          | 84              | 124                | 65              | 205           | 109            | 123            | 69                    | 57                 |
| 47 tuổi        | 3.981          | 78              | 90                 | 73              | 202           | 92             | 139            | 78                    | 67                 |

## 7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                 | Chung | Xã Phúc<br>Triệu | Xã<br>Thịnh<br>Đức | Xã Tân<br>Cương | Xã Sơn<br>Cầm | Xã Cao<br>Ngạn | Xã Linh<br>Sơn | Xã<br>Huống<br>Thượng | Xã<br>Đông<br>Liên |
|-----------------|-------|------------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|-----------------------|--------------------|
| 48 tuổi         | 3.868 | 77               | 98                 | 77              | 191           | 113            | 111            | 72                    | 58                 |
| 49 tuổi         | 3.808 | 65               | 128                | 56              | 206           | 103            | 114            | 75                    | 37                 |
| 50 tuổi         | 3.636 | 72               | 99                 | 82              | 181           | 85             | 122            | 78                    | 54                 |
| 51 tuổi         | 3.404 | 75               | 116                | 67              | 199           | 89             | 119            | 85                    | 47                 |
| 52 tuổi         | 3.618 | 62               | 124                | 74              | 194           | 109            | 116            | 73                    | 50                 |
| 53 tuổi         | 3.541 | 64               | 116                | 69              | 177           | 86             | 122            | 83                    | 43                 |
| 54 tuổi         | 3.863 | 93               | 128                | 80              | 214           | 88             | 132            | 85                    | 67                 |
| 55 tuổi         | 3.684 | 75               | 108                | 71              | 171           | 78             | 137            | 85                    | 55                 |
| 56 tuổi         | 3.986 | 80               | 113                | 61              | 201           | 94             | 99             | 85                    | 66                 |
| 57 tuổi         | 3.530 | 60               | 92                 | 65              | 168           | 69             | 99             | 84                    | 47                 |
| 58 tuổi         | 4.100 | 68               | 99                 | 58              | 179           | 76             | 92             | 81                    | 61                 |
| 59 tuổi         | 4.159 | 63               | 84                 | 82              | 153           | 75             | 102            | 78                    | 61                 |
| 60 tuổi         | 4.127 | 55               | 84                 | 64              | 168           | 69             | 105            | 70                    | 48                 |
| 61 tuổi         | 3.931 | 60               | 78                 | 45              | 157           | 71             | 91             | 74                    | 51                 |
| 62 tuổi         | 3.146 | 51               | 76                 | 62              | 112           | 59             | 73             | 67                    | 32                 |
| 63 tuổi         | 2.807 | 46               | 67                 | 34              | 96            | 59             | 63             | 56                    | 40                 |
| 64 tuổi         | 2.984 | 57               | 64                 | 40              | 110           | 62             | 81             | 47                    | 41                 |
| 65 tuổi         | 2.459 | 42               | 55                 | 33              | 95            | 66             | 37             | 40                    | 36                 |
| 66 tuổi         | 2.525 | 45               | 69                 | 45              | 86            | 50             | 60             | 36                    | 39                 |
| 67 tuổi         | 1.760 | 34               | 33                 | 33              | 85            | 47             | 35             | 39                    | 25                 |
| 68 tuổi         | 1.999 | 24               | 31                 | 33              | 71            | 38             | 43             | 26                    | 27                 |
| 69 tuổi         | 2.103 | 31               | 43                 | 37              | 73            | 40             | 38             | 30                    | 30                 |
| 70 tuổi         | 1.732 | 26               | 26                 | 18              | 82            | 36             | 32             | 19                    | 26                 |
| 71 tuổi         | 1.657 | 22               | 33                 | 34              | 82            | 31             | 30             | 33                    | 21                 |
| 72 tuổi         | 1.362 | 28               | 27                 | 16              | 62            | 22             | 33             | 26                    | 17                 |
| 73 tuổi         | 1.230 | 15               | 26                 | 16              | 54            | 33             | 38             | 19                    | 18                 |
| 74 tuổi         | 1.139 | 12               | 14                 | 16              | 61            | 17             | 28             | 14                    | 15                 |
| 75 tuổi         | 957   | 4                | 19                 | 8               | 38            | 23             | 31             | 14                    | 20                 |
| 76 tuổi         | 1.228 | 18               | 14                 | 15              | 58            | 25             | 32             | 15                    | 16                 |
| 77 tuổi         | 1.051 | 17               | 18                 | 15              | 53            | 25             | 24             | 19                    | 9                  |
| 78 tuổi         | 1.056 | 9                | 27                 | 14              | 43            | 21             | 21             | 19                    | 8                  |
| 79 tuổi         | 992   | 9                | 21                 | 15              | 47            | 21             | 24             | 28                    | 16                 |
| 80 tuổi         | 739   | 10               | 15                 | 6               | 23            | 25             | 18             | 14                    | 10                 |
| 81 tuổi         | 719   | 10               | 15                 | 19              | 28            | 16             | 19             | 18                    | 13                 |
| 82 tuổi         | 615   | 8                | 14                 | 7               | 24            | 13             | 19             | 19                    | 9                  |
| 83 tuổi         | 579   | 11               | 6                  | 10              | 24            | 13             | 17             | 9                     | 8                  |
| 84 tuổi         | 489   | 7                | 15                 | 6               | 25            | 11             | 18             | 8                     | 5                  |
| 85 tuổi         | 492   | 10               | 15                 | 6               | 27            | 11             | 19             | 14                    | 8                  |
| 86 tuổi         | 490   | 10               | 15                 | 6               | 26            | 16             | 18             | 7                     | 8                  |
| 87 tuổi         | 407   | 6                | 14                 | 11              | 20            | 11             | 15             | 13                    | 10                 |
| 88 tuổi         | 384   | 4                | 7                  | 6               | 19            | 5              | 13             | 12                    | 10                 |
| 89 tuổi         | 362   | 3                | 13                 | 11              | 19            | 8              | 12             | 12                    | 2                  |
| 90 tuổi         | 215   | 3                | 9                  | 6               | 8             | 6              | 9              | 4                     | 6                  |
| 91 tuổi         | 192   | 3                | 5                  | 7               | 7             | 6              | 4              | 10                    | 3                  |
| 92 tuổi         | 139   | 1                | 4                  | 5               | 9             | 6              | 3              | 5                     | 1                  |
| 93 tuổi         | 83    | 2                | 2                  | 1               | 4             | 3              | 4              | 3                     | 0                  |
| 94 tuổi         | 101   | 4                | 4                  | 2               | 4             | 0              | 4              | 3                     | 3                  |
| 95 tuổi trở lên | 297   | 8                | 11                 | 6               | 7             | 10             | 12             | 14                    | 4                  |

Thành phố Thái Nguyên

**8.** Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

|                  | Tổng số        |                |                | Thành thị      |                |                | Nông thôn     |               |               |
|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|                  | Chung          | Nam            | Nữ             | Chung          | Nam            | Nữ             | Chung         | Nam           | Nữ            |
| <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>340.403</b> | <b>165.049</b> | <b>175.354</b> | <b>249.004</b> | <b>120.736</b> | <b>128.268</b> | <b>91.399</b> | <b>44.313</b> | <b>47.086</b> |
| Kinh             | 280.460        | 137.649        | 142.811        | 212.803        | 104.529        | 108.274        | 67.657        | 33.120        | 34.537        |
| Tày              | 24.259         | 10.240         | 14.019         | 19.063         | 8.165          | 10.898         | 5.196         | 2.075         | 3.121         |
| Sán Diu          | 14.929         | 7.557          | 7.372          | 4.690          | 2.355          | 2.335          | 10.239        | 5.202         | 5.037         |
| Nùng             | 12.870         | 5.938          | 6.932          | 7.129          | 3.183          | 3.946          | 5.741         | 2.755         | 2.986         |
| Dao              | 2.135          | 875            | 1.260          | 1.589          | 677            | 912            | 546           | 198           | 348           |
| Sán Chay         | 1.600          | 742            | 858            | 1.269          | 600            | 669            | 331           | 142           | 189           |
| Mông             | 1.026          | 677            | 349            | 577            | 371            | 206            | 449           | 306           | 143           |
| Mường            | 1.015          | 450            | 565            | 727            | 337            | 390            | 288           | 113           | 175           |
| Thái             | 872            | 357            | 515            | 473            | 204            | 269            | 399           | 153           | 246           |
| Hoa              | 457            | 207            | 250            | 266            | 114            | 152            | 191           | 93            | 98            |
| Ngái             | 201            | 81             | 120            | 133            | 55             | 78             | 68            | 26            | 42            |
| Giáy             | 103            | 46             | 57             | 65             | 34             | 31             | 38            | 12            | 26            |
| Hà Nhi           | 90             | 43             | 47             | 51             | 27             | 24             | 39            | 16            | 23            |
| Khmer            | 62             | 34             | 28             | 37             | 22             | 15             | 25            | 12            | 13            |
| La Hủ            | 39             | 23             | 16             | 1              | 1              | -              | 38            | 22            | 16            |
| Ê Đê             | 27             | 15             | 12             | 7              | 3              | 4              | 20            | 12            | 8             |
| Thổ              | 25             | 11             | 14             | 19             | 7              | 12             | 6             | 4             | 2             |
| Lào              | 24             | 18             | 6              | 13             | 10             | 3              | 11            | 8             | 3             |
| La Chí           | 23             | 11             | 12             | 12             | 7              | 5              | 11            | 4             | 7             |
| Lự               | 18             | 7              | 11             | 1              | -              | 1              | 17            | 7             | 10            |
| Khơ mú           | 15             | 6              | 9              | 6              | 3              | 3              | 9             | 3             | 6             |
| Bố Y             | 15             | 5              | 10             | 2              | -              | 2              | 13            | 5             | 8             |
| Ba Na            | 13             | 5              | 8              | 11             | 4              | 7              | 2             | 1             | 1             |
| Lô Lô            | 13             | 5              | 8              | 5              | 1              | 4              | 8             | 4             | 4             |
| Cống             | 13             | 3              | 10             | 8              | 2              | 6              | 5             | 1             | 4             |
| Hrê              | 11             | 8              | 3              | 8              | 5              | 3              | 3             | 3             | -             |
| Pà Thên          | 10             | 2              | 8              | 5              | 1              | 4              | 5             | 1             | 4             |
| Cơ Lao           | 10             | 3              | 7              | 5              | 1              | 4              | 5             | 2             | 3             |
| Bru Vân Kiều     | 9              | 4              | 5              | 6              | 4              | 2              | 3             | -             | 3             |
| Pu Páo           | 9              | 4              | 5              | 2              | 1              | 1              | 7             | 3             | 4             |
| Mảng             | 8              | 2              | 6              | -              | -              | -              | 8             | 2             | 6             |
| Xơ Đăng          | 5              | 3              | 2              | 1              | 1              | -              | 4             | 2             | 2             |
| Chăm             | 5              | 2              | 3              | 4              | 2              | 2              | 1             | -             | 1             |
| Mnông            | 5              | 2              | 3              | 3              | 1              | 2              | 2             | 1             | 1             |
| Kháng            | 5              | 2              | 3              | -              | -              | -              | 5             | 2             | 3             |
| Phù Lá           | 4              | 2              | 2              | 1              | 1              | -              | 3             | 1             | 2             |
| Si La            | 4              | 1              | 3              | -              | -              | -              | 4             | 1             | 3             |
| Tà Ôi            | 3              | 2              | 1              | 3              | 2              | 1              | -             | -             | -             |
| Gia Rai          | 2              | 2              | -              | 1              | 1              | -              | 1             | 1             | -             |
| Cơ Ho            | 2              | 1              | 1              | 2              | 1              | 1              | -             | -             | -             |
| Chu Ru           | 1              | 1              | -              | 1              | 1              | -              | -             | -             | -             |
| La Ha            | 1              | -              | 1              | -              | -              | -              | 1             | -             | 1             |
| Người nước ngoài | 4              | 2              | 2              | 4              | 2              | 2              | -             | -             | -             |
| Không xác định   | 1              | 1              | -              | 1              | 1              | -              | -             | -             | -             |

Thành phố Thái Nguyên

**9. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn**

| Dân tộc  | Tổng số        |                |                | Thành thị      |                |                | Nông thôn     |               |               |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|  | Tổng số        | Nam            | Nữ             | Tổng số        | Nam            | Nữ             | Tổng số       | Nam           | Nữ            |
| <i><b>Dân số chia theo dân tộc (người)</b></i> |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>340.403</b> | <b>165.049</b> | <b>175.354</b> | <b>249.004</b> | <b>120.736</b> | <b>128.268</b> | <b>91.399</b> | <b>44.313</b> | <b>47.086</b> |
| Chia ra:                                       |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| 1. Kinh  | 280.460        | 137.649        | 142.811        | 212.803        | 104.529        | 108.274        | 67.657        | 33.120        | 34.537        |
| 2. Tày   | 24.259         | 10.240         | 14.019         | 19.063         | 8.165          | 10.898         | 5.196         | 2.075         | 3.121         |
| 3. Nùng  | 12.870         | 5.938          | 6.932          | 7.129          | 3.183          | 3.946          | 5.741         | 2.755         | 2.986         |
| 4. Sán Dìu                                     | 14.929         | 7.557          | 7.372          | 4.690          | 2.355          | 2.335          | 10.239        | 5.202         | 5.037         |
| 5. Sán Chay                                    | 1.600          | 742            | 858            | 1.269          | 600            | 669            | 331           | 142           | 189           |
| 6. Dao   | 2.135          | 875            | 1.260          | 1.589          | 677            | 912            | 546           | 198           | 348           |
| 7. Hmông                                       | 1.026          | 677            | 349            | 577            | 371            | 206            | 449           | 306           | 143           |
| 8. Hoa (Hán)                                   | 457            | 207            | 250            | 266            | 114            | 152            | 191           | 93            | 98            |
| 9. Các dân tộc khác                            | 2.667          | 1.164          | 1.503          | 1.618          | 742            | 876            | 1.049         | 422           | 627           |
| <i><b>Cơ cấu dân tộc (%)</b></i>               |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| Tổng số  | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0         | 100,0         | 100,0         |
| Chia ra:                                       |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| 1. Kinh  | 82,4           | 83,4           | 81,4           | 85,5           | 86,6           | 84,4           | 74,0          | 74,7          | 73,3          |
| 2. Tày   | 7,1            | 6,2            | 8,0            | 7,7            | 6,8            | 8,5            | 5,7           | 4,7           | 6,6           |
| 3. Nùng  | 3,8            | 3,6            | 4,0            | 2,9            | 2,6            | 3,1            | 6,3           | 6,2           | 6,3           |
| 4. Sán Dìu                                     | 4,4            | 4,6            | 4,2            | 1,9            | 2,0            | 1,8            | 11,2          | 11,7          | 10,7          |
| 5. Sán Chay                                    | 0,5            | 0,4            | 0,5            | 0,5            | 0,5            | 0,5            | 0,4           | 0,3           | 0,4           |
| 6. Dao   | 0,6            | 0,5            | 0,7            | 0,6            | 0,6            | 0,7            | 0,6           | 0,4           | 0,7           |
| 7. Hmông                                       | 0,3            | 0,4            | 0,2            | 0,2            | 0,3            | 0,2            | 0,5           | 0,7           | 0,3           |
| 8. Hoa (Hán)                                   | 0,1            | 0,1            | 0,1            | 0,1            | 0,1            | 0,1            | 0,2           | 0,2           | 0,2           |
| 9. Các dân tộc khác                            | 0,8            | 0,7            | 0,9            | 0,6            | 0,6            | 0,7            | 1,1           | 1,0           | 1,3           |

Thành phố Thái Nguyên

**10.** Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính cấp xã

|                        | Số Dân tộc trên địa bàn | Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%) | Dân số chia theo dân tộc (người) |                  |               |               |               |                  |
|------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|------------------|
|                        |                         |                                  | Dân tộc Kinh                     | Dân tộc thiểu số | Chia ra:      |               |               |                  |
|                        |                         |                                  |                                  |                  | Tày           | Nùng          | Sán Diu       | Các dân tộc khác |
| <b>Tổng số</b>         | <b>44</b>               | <b>18</b>                        | <b>280.460</b>                   | <b>59.943</b>    | <b>24.259</b> | <b>12.870</b> | <b>14.929</b> | <b>7.885</b>     |
| Phường Quán Triều      | 16                      | 17                               | 7.742                            | 1.641            | 543           | 222           | 772           | 104              |
| Phường Quang Vinh      | 12                      | 23                               | 6.313                            | 1.859            | 677           | 176           | 885           | 121              |
| Phường Túc Duyên       | 12                      | 7                                | 10.849                           | 877              | 532           | 198           | 63            | 84               |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 14                      | 17                               | 12.293                           | 2.525            | 1.604         | 518           | 146           | 257              |
| Phường Trưng Vương     | 12                      | 13                               | 5.671                            | 867              | 567           | 146           | 70            | 84               |
| Phường Quang Trung     | 30                      | 20                               | 15.123                           | 3.862            | 2.209         | 753           | 166           | 734              |
| Phường Phan Đình Phùng | 14                      | 15                               | 18.267                           | 3.127            | 1.887         | 628           | 261           | 351              |
| Phường Tân Thịnh       | 18                      | 24                               | 11.461                           | 3.694            | 2.022         | 753           | 166           | 753              |
| Phường Thịnh Đán       | 18                      | 31                               | 9.825                            | 4.395            | 2.212         | 972           | 228           | 983              |
| Phường Đồng Quang      | 22                      | 19                               | 9.562                            | 2.298            | 1.351         | 441           | 119           | 387              |
| Phường Gia Sàng        | 12                      | 9,6                              | 12.750                           | 1.351            | 776           | 256           | 140           | 179              |
| Phường Tân Lập         | 12                      | 15,8                             | 8.937                            | 1.683            | 938           | 434           | 89            | 222              |
| Phường Cam Giá         | 12                      | 8,6                              | 10.242                           | 958              | 282           | 133           | 457           | 86               |
| Phường Phú Xá          | 14                      | 6,5                              | 10.315                           | 712              | 420           | 150           | 32            | 110              |
| Phường Hương Sơn       | 11                      | 5,4                              | 11.190                           | 640              | 306           | 141           | 99            | 94               |
| Phường Trung Thành     | 16                      | 5,4                              | 12.892                           | 740              | 434           | 172           | 60            | 74               |
| Phường Tân Thành       | 10                      | 4,1                              | 4.790                            | 205              | 100           | 49            | 23            | 33               |
| Phường Tân Long        | 12                      | 11,3                             | 6.059                            | 773              | 405           | 145           | 122           | 101              |
| Phường Tích Lương      | 19                      | 10,3                             | 12.129                           | 1.399            | 764           | 305           | 93            | 237              |
| Phường Chùa Hang       | 14                      | 12,6                             | 10.326                           | 1.490            | 734           | 395           | 176           | 185              |
| Phường Đồng Bầm        | 13                      | 15,4                             | 6.067                            | 1.105            | 300           | 142           | 523           | 140              |
| Xã Phúc Hà             | 10                      | 26,4                             | 2.943                            | 1.053            | 110           | 57            | 846           | 40               |
| Xã Phúc Xuân           | 10                      | 16,0                             | 4.792                            | 915              | 109           | 587           | 178           | 41               |
| Xã Quyết Thắng         | 34                      | 30,8                             | 11.941                           | 5.311            | 2.373         | 1.157         | 185           | 1.596            |
| Xã Phúc Triu           | 13                      | 18,1                             | 5.115                            | 1.129            | 149           | 539           | 396           | 45               |
| Xã Thịnh Đức           | 16                      | 25,6                             | 6.480                            | 2.227            | 369           | 1.272         | 439           | 147              |
| Xã Tân Cương           | 11                      | 7,3                              | 5.359                            | 424              | 132           | 164           | 58            | 70               |
| Xã Sơn Cẩm             | 15                      | 31,9                             | 10.458                           | 4.899            | 698           | 595           | 3.382         | 224              |
| Xã Cao Ngạn            | 16                      | 37,3                             | 4.626                            | 2.749            | 534           | 834           | 1.297         | 84               |
| Xã Linh Sơn            | 16                      | 41,8                             | 5.827                            | 4.190            | 426           | 379           | 3.287         | 98               |
| Xã Huống Thượng        | 11                      | 8,2                              | 5.695                            | 507              | 217           | 91            | 130           | 69               |
| Xã Đồng Liên           | 13                      | 7,1                              | 4.421                            | 338              | 79            | 66            | 41            | 152              |

**Thành phố Thái Nguyên**

**11. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

|                        | Chung       | Thành thị, nông thôn |             | Giới tính   |             |
|------------------------|-------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
|                        |             | Thành thị            | Nông thôn   | Nam         | Nữ          |
| <b>Tổng số</b>         | <b>99,8</b> | <b>99,7</b>          | <b>99,8</b> | <b>99,8</b> | <b>99,7</b> |
| Phường Quán Triều      | 99,9        | 99,9                 | -           | 99,7        | 100,0       |
| Phường Quang Vinh      | 100,0       | 100,0                | -           | 100,0       | 100,0       |
| Phường Túc Duyên       | 99,5        | 99,5                 | -           | 99,8        | 99,2        |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 99,8        | 99,8                 | -           | 99,8        | 99,8        |
| Phường Trưng Vương     | 99,6        | 99,6                 | -           | 99,6        | 99,6        |
| Phường Quang Trung     | 99,8        | 99,8                 | -           | 100,0       | 99,7        |
| Phường Phan Đình Phùng | 99,5        | 99,5                 | -           | 99,7        | 99,4        |
| Phường Tân Thịnh       | 99,7        | 99,7                 | -           | 99,4        | 100,0       |
| Phường Thịnh Đán       | 99,8        | 99,8                 | -           | 100,0       | 99,5        |
| Phường Đồng Quang      | 99,4        | 99,4                 | -           | 99,4        | 99,5        |
| Phường Gia Sàng        | 99,7        | 99,7                 | -           | 99,8        | 99,5        |
| Phường Tân Lập         | 99,5        | 99,5                 | -           | 99,3        | 99,7        |
| Phường Cam Giá         | 99,9        | 99,9                 | -           | 100,0       | 99,7        |
| Phường Phú Xá          | 99,8        | 99,8                 | -           | 99,8        | 99,8        |
| Phường Hương Sơn       | 99,6        | 99,6                 | -           | 100,0       | 99,2        |
| Phường Trung Thành     | 100,0       | 100,0                | -           | 100,0       | 100,0       |
| Phường Tân Thành       | 99,4        | 99,4                 | -           | 98,9        | 100,0       |
| Phường Tân Long        | 100,0       | 100,0                | -           | 100,0       | 100,0       |
| Phường Tích Lương      | 100,0       | 100,0                | -           | 100,0       | 100,0       |
| Phường Chùa Hang       | 99,8        | 99,8                 | -           | 99,6        | 100,0       |
| Phường Đồng Bẩm        | 99,8        | 99,8                 | -           | 100,0       | 99,7        |
| Xã Phúc Hà             | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Xã Phúc Xuân           | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Xã Quyết Thắng         | 99,8        | -                    | 99,8        | 100,0       | 99,6        |
| Xã Phúc Trìu           | 99,6        | -                    | 99,6        | 99,2        | 100,0       |
| Xã Thịnh Đức           | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Xã Tân Cương           | 99,8        | -                    | 99,8        | 99,6        | 100,0       |
| Xã Sơn Cẩm             | 99,8        | -                    | 99,8        | 99,7        | 99,8        |
| Xã Cao Ngạn            | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Xã Linh Sơn            | 99,7        | -                    | 99,7        | 99,6        | 99,8        |
| Xã Huống Thượng        | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Xã Đồng Liên           | 100,0       | -                    | 100,0       | 100,0       | 100,0       |

Thành phố Thái Nguyên

**12.** Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

|                       | Đang đi học   |               |               | Đã thôi học    |                |                | Chưa bao giờ đi học |            |              |
|-----------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|------------|--------------|
|                       | Chung         | Nam           | Nữ            | Chung          | Nam            | Nữ             | Chung               | Nam        | Nữ           |
| <b>Tổng số</b>        | <b>92.820</b> | <b>46.589</b> | <b>46.231</b> | <b>219.564</b> | <b>104.043</b> | <b>115.521</b> | <b>1.555</b>        | <b>547</b> | <b>1.008</b> |
| <i>Theo nhóm tuổi</i> |               |               |               |                |                |                |                     |            |              |
| 5-9                   | 27.993        | 14.427        | 13.566        | 60             | 32             | 28             | 246                 | 120        | 126          |
| 10-14                 | 22.273        | 11.379        | 10.894        | 80             | 54             | 26             | 73                  | 49         | 24           |
| 15-19                 | 25.146        | 12.303        | 12.843        | 2.783          | 1.610          | 1.173          | 56                  | 27         | 29           |
| 20-24                 | 15.473        | 7.334         | 8.139         | 12.981         | 6.067          | 6.914          | 49                  | 24         | 25           |
| 25-29                 | 1.056         | 625           | 431           | 25.495         | 11.414         | 14.081         | 48                  | 27         | 21           |
| 30-34                 | 487           | 281           | 206           | 26.608         | 12.633         | 13.975         | 74                  | 36         | 38           |
| 35-39                 | 266           | 146           | 120           | 25.937         | 12.985         | 12.952         | 71                  | 33         | 38           |
| 40-44                 | 78            | 56            | 22            | 22.129         | 10.838         | 11.291         | 96                  | 51         | 45           |
| 45-49                 | 30            | 25            | 5             | 20.202         | 9.689          | 10.513         | 80                  | 45         | 35           |
| 50-54                 | 12            | 10            | 2             | 17.983         | 8.708          | 9.275          | 67                  | 29         | 38           |
| 55-59                 | 6             | 3             | 3             | 19.403         | 9.333          | 10.070         | 50                  | 25         | 25           |
| 60 tuổi trở lên       | -             | -             | -             | 45.903         | 20.680         | 25.223         | 645                 | 81         | 564          |

**13.** Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

|                       | Đang đi học |             |             | Đã thôi học |             |             | Chưa bao giờ đi học |            |            |
|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|------------|------------|
|                       | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung               | Nam        | Nữ         |
| <b>Tổng số</b>        | <b>29,6</b> | <b>30,8</b> | <b>28,4</b> | <b>69,9</b> | <b>68,8</b> | <b>71,0</b> | <b>0,5</b>          | <b>0,4</b> | <b>0,6</b> |
| <i>Theo nhóm tuổi</i> |             |             |             |             |             |             |                     |            |            |
| 5-9 tuổi              | 98,9        | 99,0        | 98,9        | 0,2         | 0,2         | 0,2         | 0,9                 | 0,8        | 0,9        |
| 10-14                 | 99,3        | 99,1        | 99,5        | 0,4         | 0,5         | 0,2         | 0,3                 | 0,4        | 0,2        |
| 15-19                 | 89,9        | 88,3        | 91,4        | 9,9         | 11,5        | 8,4         | 0,2                 | 0,2        | 0,2        |
| 20-24                 | 54,3        | 54,6        | 54,0        | 45,5        | 45,2        | 45,9        | 0,2                 | 0,2        | 0,2        |
| 25-29                 | 4,0         | 5,2         | 3,0         | 95,8        | 94,6        | 96,9        | 0,2                 | 0,2        | 0,1        |
| 30-34                 | 1,8         | 2,2         | 1,4         | 97,9        | 97,6        | 98,3        | 0,3                 | 0,3        | 0,3        |
| 35-39                 | 1,0         | 1,1         | 0,9         | 98,7        | 98,6        | 98,8        | 0,3                 | 0,3        | 0,3        |
| 40-44                 | 0,3         | 0,5         | 0,2         | 99,2        | 99,0        | 99,4        | 0,4                 | 0,5        | 0,4        |
| 45-49                 | 0,1         | 0,3         | 0,05        | 99,5        | 99,3        | 99,6        | 0,4                 | 0,5        | 0,3        |
| 50-54                 | 0,1         | 0,1         | 0,02        | 99,6        | 99,6        | 99,6        | 0,4                 | 0,3        | 0,4        |
| 55-59                 | 0,03        | 0,03        | 0,03        | 99,7        | 99,7        | 99,7        | 0,3                 | 0,3        | 0,2        |
| 60 tuổi trở lên       | -           | -           | -           | 98,6        | 99,6        | 97,8        | 1,4                 | 0,4        | 2,2        |

Thành phố Thái Nguyên

**14.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

|                            | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|----------------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|                            | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
|                            | 98,2    | 98,7 | 97,7 | 99,3      | 99,5 | 99,1 | 97,6      | 98,3 | 96,9 |
| <i>Chia theo nhóm tuổi</i> |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| 15-19                      | 99,8    | 99,7 | 99,8 | 99,8      | 99,7 | 99,8 | 99,7      | 99,7 | 99,7 |
| 20-24                      | 99,8    | 99,8 | 99,8 | 99,8      | 99,8 | 99,8 | 99,8      | 99,7 | 99,8 |
| 25-29                      | 99,7    | 99,6 | 99,8 | 99,8      | 99,7 | 99,8 | 99,6      | 99,5 | 99,6 |
| 30-34                      | 99,6    | 99,5 | 99,6 | 99,6      | 99,6 | 99,7 | 99,4      | 99,4 | 99,4 |
| 35-39                      | 99,5    | 99,5 | 99,5 | 99,7      | 99,7 | 99,7 | 99,0      | 98,9 | 99,1 |
| 40-44                      | 99,4    | 99,2 | 99,5 | 99,5      | 99,4 | 99,6 | 98,9      | 98,7 | 99,1 |
| 45-49                      | 99,3    | 99,2 | 99,4 | 99,5      | 99,4 | 99,5 | 98,9      | 98,7 | 99,1 |
| 50-54                      | 99,4    | 99,5 | 99,4 | 99,5      | 99,6 | 99,5 | 99,2      | 99,2 | 99,1 |
| 55-59                      | 99,4    | 99,4 | 99,4 | 99,7      | 99,7 | 99,7 | 98,7      | 98,7 | 98,8 |
| 60-64                      | 99,5    | 99,6 | 99,3 | 99,6      | 99,7 | 99,5 | 98,9      | 99,2 | 98,7 |
| 65-69                      | 99,2    | 99,6 | 98,9 | 99,5      | 99,8 | 99,3 | 98,1      | 99,1 | 97,3 |
| 70-74                      | 98,7    | 99,5 | 98,2 | 99,2      | 99,6 | 98,9 | 97,2      | 99,2 | 95,9 |
| 75-79                      | 97,0    | 99,1 | 95,3 | 98,0      | 99,4 | 96,9 | 93,0      | 97,5 | 90,2 |
| 80 tuổi trở lên            | 90,5    | 98,3 | 85,7 | 92,5      | 98,9 | 88,5 | 85,0      | 96,7 | 78,4 |

Thành phố Thái Nguyên

**15.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

|                            | Tổng số       | Dưới tiêu học | Tiểu học    | THCS         | THPT         | Sơ cấp      | Trung cấp   | Cao đẳng    | Đại học      | Thạc sỹ     | Tiến sỹ     |
|----------------------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>             | <b>100,00</b> | <b>1,88</b>   | <b>7,40</b> | <b>26,22</b> | <b>26,64</b> | <b>4,22</b> | <b>8,81</b> | <b>5,59</b> | <b>16,83</b> | <b>2,09</b> | <b>0,32</b> |
| <i>Chia theo nhóm tuổi</i> |               |               |             |              |              |             |             |             |              |             |             |
| 15-19 tuổi                 | 100,00        | 0,27          | 4,95        | 57,56        | 36,69        | 0,50        | 0,03        | -           | -            | -           | -           |
| 20-24 tuổi                 | 100,00        | 0,28          | 0,77        | 6,20         | 68,57        | 3,14        | 2,23        | 5,86        | 12,81        | 0,14        | -           |
| 25-29 tuổi                 | 100,00        | 0,44          | 1,76        | 11,53        | 22,58        | 2,98        | 7,93        | 15,62       | 34,13        | 2,97        | 0,06        |
| 30-34 tuổi                 | 100,00        | 0,66          | 3,54        | 15,99        | 20,17        | 3,61        | 11,87       | 9,91        | 28,92        | 4,98        | 0,35        |
| 35-39 tuổi                 | 100,00        | 1,12          | 6,26        | 18,52        | 19,53        | 4,16        | 10,98       | 6,35        | 27,03        | 5,11        | 0,94        |
| 40-44 tuổi                 | 100,00        | 1,53          | 9,96        | 26,44        | 19,59        | 5,12        | 8,23        | 3,90        | 20,60        | 3,78        | 0,85        |
| 45-49 tuổi                 | 100,00        | 1,54          | 7,28        | 28,07        | 27,43        | 6,77        | 8,62        | 3,26        | 14,69        | 1,95        | 0,39        |
| 50-54 tuổi                 | 100,00        | 1,34          | 7,42        | 34,87        | 25,40        | 5,62        | 9,30        | 3,42        | 11,18        | 1,22        | 0,23        |
| 55-59 tuổi                 | 100,00        | 1,40          | 7,23        | 35,12        | 19,45        | 5,77        | 12,97       | 4,45        | 12,17        | 1,12        | 0,32        |
| 60-64 tuổi                 | 100,00        | 1,64          | 9,56        | 36,19        | 15,52        | 6,39        | 14,45       | 4,12        | 10,80        | 0,98        | 0,35        |
| 65-69 tuổi                 | 100,00        | 2,99          | 12,56       | 32,68        | 12,28        | 5,82        | 16,70       | 4,29        | 11,68        | 0,82        | 0,18        |
| 70-74 tuổi                 | 100,00        | 5,62          | 20,22       | 28,50        | 10,26        | 5,44        | 16,52       | 2,70        | 10,13        | 0,41        | 0,20        |
| 75-79 tuổi                 | 99,83         | 10,56         | 27,18       | 24,98        | 7,45         | 5,11        | 12,83       | 1,82        | 9,60         | 0,30        | -           |
| 80 tuổi trở lên            | 99,95         | 23,54         | 39,39       | 17,06        | 4,32         | 2,81        | 6,81        | 1,06        | 4,82         | 0,14        | -           |

Thành phố Thái Nguyên

**16. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019**

|                      | Đơn vị: %     |               |             |              |              |             |             |             |              |             |             |
|----------------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|                      | Tổng số       | Dưới tiểu học | Tiểu học    | THCS         | THPT         | Sơ cấp      | Trung cấp   | Cao đẳng    | Đại học      | Thạc sỹ     | Tiến sỹ     |
| <b>TỔNG SỐ (Nam)</b> | <b>100,00</b> | <b>1,17</b>   | <b>6,39</b> | <b>26,33</b> | <b>27,19</b> | <b>5,16</b> | <b>9,30</b> | <b>4,91</b> | <b>17,21</b> | <b>1,99</b> | <b>0,35</b> |
| 15-19 tuổi           | 100,01        | 0,31          | 5,62        | 58,33        | 35,16        | 0,53        | 0,06        | -           | -            | -           | -           |
| 20-24 tuổi           | 100,00        | 0,33          | 1,27        | 7,74         | 70,00        | 3,87        | 2,71        | 4,42        | 9,59         | 0,07        | -           |
| 25-29 tuổi           | 100,00        | 0,61          | 2,44        | 13,82        | 24,76        | 4,24        | 8,83        | 13,58       | 29,74        | 1,96        | 0,02        |
| 30-34 tuổi           | 100,00        | 0,72          | 3,96        | 15,28        | 20,85        | 4,85        | 13,09       | 9,64        | 27,35        | 3,92        | 0,34        |
| 35-39 tuổi           | 100,00        | 1,11          | 6,02        | 16,83        | 18,41        | 5,33        | 12,15       | 6,59        | 28,06        | 4,68        | 0,82        |
| 40-44 tuổi           | 100,00        | 1,77          | 10,22       | 23,91        | 18,19        | 6,61        | 9,45        | 3,80        | 21,19        | 4,05        | 0,81        |
| 45-49 tuổi           | 100,00        | 1,89          | 7,97        | 27,71        | 24,30        | 8,23        | 8,78        | 3,34        | 15,25        | 2,15        | 0,38        |
| 50-54 tuổi           | 100,00        | 1,26          | 7,79        | 34,15        | 24,21        | 6,44        | 8,88        | 2,85        | 12,74        | 1,41        | 0,27        |
| 55-59 tuổi           | 100,00        | 1,14          | 6,52        | 33,90        | 20,82        | 6,85        | 12,29       | 2,67        | 13,91        | 1,38        | 0,52        |
| 60-64 tuổi           | 100,00        | 1,03          | 6,47        | 33,25        | 18,56        | 7,49        | 14,38       | 3,06        | 14,06        | 1,15        | 0,55        |
| 65-69 tuổi           | 100,00        | 1,16          | 7,88        | 32,43        | 15,69        | 6,19        | 15,24       | 2,53        | 17,06        | 1,43        | 0,39        |
| 70-74 tuổi           | 100,00        | 1,98          | 10,72       | 29,62        | 13,85        | 5,58        | 16,94       | 2,76        | 17,31        | 0,84        | 0,40        |
| 75-79 tuổi           | 100,00        | 3,37          | 13,76       | 27,80        | 12,23        | 5,11        | 16,77       | 1,96        | 18,49        | 0,51        | -           |
| 80 tuổi trở lên      | 100,00        | 8,09          | 28,96       | 24,77        | 8,34         | 3,86        | 11,91       | 2,12        | 11,58        | 0,37        | -           |

Thành phố Thái Nguyên

**17. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019**

|                     | Đơn vị: %     |               |             |              |              |             |             |             |              |             |             |
|---------------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|                     | Tổng số       | Dưới tiểu học | Tiểu học    | THCS         | THPT         | Sơ cấp      | Trung cấp   | Cao đẳng    | Đại học      | Thạc sỹ     | Tiến sỹ     |
| <b>TỔNG SỐ (Nữ)</b> | <b>100,00</b> | <b>2,53</b>   | <b>8,32</b> | <b>26,12</b> | <b>26,12</b> | <b>3,37</b> | <b>8,37</b> | <b>6,21</b> | <b>16,48</b> | <b>2,19</b> | <b>0,29</b> |
| 15-19 tuổi          | 100,00        | 0,23          | 4,29        | 56,80        | 38,22        | 0,46        | -           | -           | -            | -           | -           |
| 20-24 tuổi          | 100,00        | 0,23          | 0,32        | 4,85         | 67,29        | 2,49        | 1,81        | 7,13        | 15,67        | 0,20        | 0,01        |
| 25-29 tuổi          | 100,00        | 0,30          | 1,20        | 9,65         | 20,73        | 1,93        | 7,18        | 17,32       | 37,78        | 3,81        | 0,10        |
| 30-34 tuổi          | 100,00        | 0,60          | 3,16        | 16,65        | 19,55        | 2,48        | 10,76       | 10,15       | 30,35        | 5,94        | 0,36        |
| 35-39 tuổi          | 100,00        | 1,13          | 6,51        | 20,22        | 20,61        | 3,00        | 9,80        | 6,11        | 26,00        | 5,55        | 1,07        |
| 40-44 tuổi          | 100,00        | 1,30          | 9,71        | 28,87        | 20,98        | 3,68        | 7,05        | 3,99        | 20,03        | 3,51        | 0,88        |
| 45-49 tuổi          | 100,00        | 1,21          | 6,64        | 28,40        | 30,33        | 5,43        | 8,46        | 3,18        | 14,18        | 1,77        | 0,40        |
| 50-54 tuổi          | 100,00        | 1,42          | 7,09        | 35,53        | 26,52        | 4,85        | 9,69        | 3,95        | 9,72         | 1,04        | 0,19        |
| 55-59 tuổi          | 100,00        | 1,63          | 7,88        | 36,24        | 18,19        | 4,76        | 13,61       | 6,10        | 10,57        | 0,88        | 0,14        |
| 60-64 tuổi          | 100,00        | 2,23          | 12,54       | 39,03        | 12,58        | 5,33        | 14,51       | 5,15        | 7,65         | 0,82        | 0,16        |
| 65-69 tuổi          | 100,00        | 4,37          | 16,10       | 32,87        | 9,71         | 5,54        | 17,80       | 5,62        | 7,61         | 0,36        | 0,02        |
| 70-74 tuổi          | 100,00        | 8,23          | 27,04       | 27,70        | 7,72         | 5,33        | 16,21       | 2,65        | 4,97         | 0,10        | 0,05        |
| 75-79 tuổi          | 99,97         | 16,31         | 37,88       | 22,71        | 3,65         | 5,11        | 9,98        | 1,70        | 2,49         | 0,14        | -           |
| 80 tuổi trở lên     | 100,00        | 33,11         | 45,86       | 12,28        | 1,82         | 2,16        | 3,72        | 0,41        | 0,64         | -           | -           |

Thành phố Thái Nguyên

**18. Tỷ lệ dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019**

|                            | Đơn vị: %     |               |             |              |              |             |              |             |              |             |             |
|----------------------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|                            | Tổng số       | Dưới tiểu học | Tiểu học    | THCS         | THPT         | Sơ cấp      | Trung cấp    | Cao đẳng    | Đại học      | Thạc sỹ     | Tiến sỹ     |
| <b>TỔNG SỐ (Thành thị)</b> | <b>100,00</b> | <b>1,31</b>   | <b>4,85</b> | <b>21,22</b> | <b>27,38</b> | <b>4,97</b> | <b>10,51</b> | <b>6,38</b> | <b>20,34</b> | <b>2,64</b> | <b>0,40</b> |
| 15-19 tuổi                 | 100,00        | 0,25          | 5,00        | 55,74        | 38,36        | 0,60        | 0,05         | -           | -            | -           | -           |
| 20-24 tuổi                 | 100,00        | 0,26          | 0,52        | 3,88         | 68,63        | 3,51        | 2,39         | 6,17        | 14,45        | 0,19        | -           |
| 25-29 tuổi                 | 100,00        | 0,33          | 0,76        | 6,85         | 20,31        | 3,15        | 8,57         | 17,04       | 39,29        | 3,62        | 0,08        |
| 30-34 tuổi                 | 100,00        | 0,47          | 1,51        | 9,11         | 19,21        | 3,92        | 13,05        | 11,17       | 34,94        | 6,17        | 0,45        |
| 35-39 tuổi                 | 100,00        | 0,60          | 2,80        | 11,52        | 19,88        | 4,57        | 12,65        | 7,38        | 33,01        | 6,41        | 1,18        |
| 40-44 tuổi                 | 100,00        | 0,84          | 4,70        | 19,91        | 22,03        | 6,01        | 9,94         | 4,77        | 25,73        | 4,97        | 1,10        |
| 45-49 tuổi                 | 100,00        | 0,89          | 3,65        | 21,07        | 30,28        | 7,76        | 10,79        | 4,00        | 18,44        | 2,61        | 0,51        |
| 50-54 tuổi                 | 100,00        | 0,84          | 3,79        | 27,12        | 28,84        | 7,09        | 11,82        | 4,16        | 14,41        | 1,63        | 0,30        |
| 55-59 tuổi                 | 100,00        | 0,69          | 3,64        | 28,94        | 21,66        | 7,04        | 15,85        | 5,36        | 15,06        | 1,39        | 0,37        |
| 60-64 tuổi                 | 100,00        | 0,90          | 5,23        | 32,37        | 17,26        | 7,68        | 17,12        | 4,78        | 13,02        | 1,23        | 0,41        |
| 65-69 tuổi                 | 100,00        | 1,71          | 8,08        | 29,78        | 13,58        | 7,05        | 19,70        | 4,82        | 14,06        | 1,02        | 0,20        |
| 70-74 tuổi                 | 100,00        | 3,77          | 15,85       | 26,78        | 11,53        | 6,56        | 19,58        | 3,13        | 12,05        | 0,51        | 0,24        |
| 75-79 tuổi                 | 100,00        | 7,58          | 23,80       | 25,02        | 8,33         | 6,14        | 15,09        | 2,23        | 11,25        | 0,34        | 0,22        |
| 80 tuổi trở lên            | 100,00        | 19,04         | 37,97       | 18,46        | 5,02         | 3,55        | 8,44         | 1,41        | 5,88         | 0,17        | 0,06        |

Thành phố Thái Nguyên

**19. Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019**

|                            | Đơn vị: %     |               |              |              |              |             |             |             |             |             |             |
|----------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                            | Tổng số       | Dưới tiểu học | Tiểu học     | THCS         | THPT         | Sơ cấp      | Trung cấp   | Cao đẳng    | Đại học     | Thạc sỹ     | Tiến sỹ     |
| <b>TỔNG SỐ (Nông thôn)</b> | <b>100,00</b> | <b>3,46</b>   | <b>14,37</b> | <b>39,90</b> | <b>24,63</b> | <b>2,18</b> | <b>4,17</b> | <b>3,42</b> | <b>7,19</b> | <b>0,59</b> | <b>0,09</b> |
| 15-19 tuổi                 | 100,00        | 0,31          | 4,84         | 61,32        | 33,26        | 0,27        | -           | -           | -           | -           | -           |
| 20-24 tuổi                 | 100,00        | 0,32          | 1,45         | 12,68        | 68,38        | 2,14        | 1,81        | 4,99        | 8,22        | 0,01        | -           |
| 25-29 tuổi                 | 100,00        | 0,75          | 4,59         | 24,71        | 28,93        | 2,48        | 6,12        | 11,63       | 19,63       | 1,15        | 0,01        |
| 30-34 tuổi                 | 100,00        | 1,15          | 8,87         | 34,04        | 22,69        | 2,80        | 8,79        | 6,59        | 13,13       | 1,85        | 0,09        |
| 35-39 tuổi                 | 100,00        | 2,55          | 15,81        | 37,83        | 18,52        | 3,03        | 6,36        | 3,52        | 10,55       | 1,54        | 0,29        |
| 40-44 tuổi                 | 100,00        | 3,35          | 23,78        | 43,56        | 13,23        | 2,78        | 3,74        | 1,59        | 7,14        | 0,65        | 0,18        |
| 45-49 tuổi                 | 100,00        | 3,24          | 16,93        | 46,70        | 19,85        | 4,14        | 2,85        | 1,28        | 4,74        | 0,22        | 0,05        |
| 50-54 tuổi                 | 100,00        | 2,57          | 16,38        | 53,97        | 16,92        | 1,99        | 3,11        | 1,57        | 3,22        | 0,19        | 0,08        |
| 55-59 tuổi                 | 100,00        | 3,50          | 17,89        | 53,52        | 12,88        | 1,98        | 4,40        | 1,74        | 3,58        | 0,33        | 0,18        |
| 60-64 tuổi                 | 100,00        | 4,33          | 25,27        | 50,05        | 9,21         | 1,69        | 4,72        | 1,74        | 2,75        | 0,08        | 0,16        |
| 65-69 tuổi                 | 100,00        | 7,53          | 28,51        | 43,01        | 7,70         | 1,43        | 6,01        | 2,40        | 3,20        | 0,13        | 0,08        |
| 70-74 tuổi                 | 100,00        | 12,00         | 35,31        | 34,44        | 5,94         | 1,56        | 5,94        | 1,19        | 3,50        | 0,06        | 0,06        |
| 75-79 tuổi                 | 100,00        | 21,68         | 39,78        | 24,83        | 4,21         | 1,25        | 4,39        | 0,27        | 3,41        | 0,18        | -           |
| 80 tuổi trở lên            | 100,00        | 35,93         | 43,31        | 13,21        | 2,38         | 0,77        | 2,32        | 0,12        | 1,90        | 0,06        | -           |

Thành phố Thái Nguyên

**20.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

|                 | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Đại học trở lên |
|-----------------|---------|------------|--------|-----------|----------|---------|-----------------|
| 15-19 tuổi      | 100,00  | 99,47      | 0,50   | 0,03      | -        | -       | -               |
| 20-24 tuổi      | 100,00  | 75,82      | 3,14   | 2,23      | 5,86     | 12,81   | 0,14            |
| 25-29 tuổi      | 100,00  | 36,31      | 2,98   | 7,93      | 15,62    | 34,13   | 3,03            |
| 30-34 tuổi      | 100,00  | 40,36      | 3,61   | 11,87     | 9,91     | 28,92   | 5,33            |
| 35-39 tuổi      | 100,00  | 45,42      | 4,16   | 10,98     | 6,35     | 27,03   | 6,06            |
| 40-44 tuổi      | 100,00  | 57,53      | 5,12   | 8,23      | 3,90     | 20,60   | 4,62            |
| 45-49 tuổi      | 100,00  | 64,32      | 6,77   | 8,62      | 3,26     | 14,69   | 2,34            |
| 50-54 tuổi      | 100,00  | 69,03      | 5,62   | 9,30      | 3,42     | 11,18   | 1,45            |
| 55-59 tuổi      | 100,00  | 63,20      | 5,77   | 12,97     | 4,45     | 12,17   | 1,44            |
| 60-64 tuổi      | 100,00  | 62,90      | 6,39   | 14,45     | 4,12     | 10,80   | 1,34            |
| 65-69 tuổi      | 100,00  | 60,51      | 5,82   | 16,70     | 4,29     | 11,68   | 1,00            |
| 70-74 tuổi      | 100,00  | 64,61      | 5,44   | 16,52     | 2,70     | 10,13   | 0,60            |
| 75-79 tuổi      | 100,00  | 70,17      | 5,11   | 12,83     | 1,82     | 9,60    | 0,47            |
| 80 tuổi trở lên | 100,00  | 84,31      | 2,81   | 6,81      | 1,06     | 4,82    | 0,19            |

Thành phố Thái Nguyên

**21.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo giới tính, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019

*Đơn vị: %*

|                   | Tổng số       | Không CMKT   | Sơ cấp      | Trung cấp   | Cao đẳng    | Đại học      | Đại học trở lên |
|-------------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------------|
| <b>Dân số Nam</b> | <b>100,00</b> | <b>61,08</b> | <b>5,16</b> | <b>9,30</b> | <b>4,91</b> | <b>17,21</b> | <b>2,34</b>     |
| 15-19 tuổi        | 100,00        | 99,41        | 0,53        | 0,06        | -           | -            | -               |
| 20-24 tuổi        | 100,00        | 79,34        | 3,87        | 2,71        | 4,42        | 9,59         | 0,07            |
| 25-29 tuổi        | 100,00        | 41,62        | 4,24        | 8,83        | 13,58       | 29,74        | 1,99            |
| 30-34 tuổi        | 100,00        | 40,81        | 4,85        | 13,09       | 9,64        | 27,35        | 4,26            |
| 35-39 tuổi        | 100,00        | 42,37        | 5,33        | 12,15       | 6,59        | 28,06        | 5,50            |
| 40-44 tuổi        | 100,00        | 54,09        | 6,61        | 9,45        | 3,80        | 21,19        | 4,86            |
| 45-49 tuổi        | 100,00        | 61,87        | 8,23        | 8,78        | 3,34        | 15,25        | 2,53            |
| 50-54 tuổi        | 100,00        | 67,41        | 6,44        | 8,88        | 2,85        | 12,74        | 1,68            |
| 55-59 tuổi        | 100,00        | 62,38        | 6,85        | 12,29       | 2,67        | 13,91        | 1,90            |
| 60-64 tuổi        | 100,00        | 59,31        | 7,49        | 14,38       | 3,06        | 14,06        | 1,70            |
| 65-69 tuổi        | 100,00        | 57,16        | 6,19        | 15,24       | 2,53        | 17,06        | 1,82            |
| 70-74 tuổi        | 100,00        | 56,17        | 5,58        | 16,94       | 2,76        | 17,31        | 1,24            |
| 75-79 tuổi        | 100,00        | 57,19        | 5,11        | 16,40       | 1,96        | 18,49        | 0,85            |
| 80 tuổi trở lên   | 100,00        | 70,16        | 3,86        | 11,78       | 2,12        | 11,58        | 0,50            |
| <b>Dân số Nữ</b>  | <b>100,00</b> | <b>63,09</b> | <b>3,37</b> | <b>8,37</b> | <b>6,21</b> | <b>16,48</b> | <b>2,48</b>     |
| 15-19 tuổi        | 100,00        | 99,54        | 0,46        | -           | -           | -            | -               |
| 20-24 tuổi        | 100,00        | 72,69        | 2,49        | 1,81        | 7,13        | 15,67        | 0,21            |
| 25-29 tuổi        | 100,00        | 31,89        | 1,93        | 7,18        | 17,32       | 37,78        | 3,90            |
| 30-34 tuổi        | 100,00        | 39,96        | 2,48        | 10,76       | 10,15       | 30,35        | 6,30            |
| 35-39 tuổi        | 100,00        | 48,48        | 3,00        | 9,80        | 6,11        | 26,00        | 6,61            |
| 40-44 tuổi        | 100,00        | 60,86        | 3,68        | 7,05        | 3,99        | 20,03        | 4,39            |
| 45-49 tuổi        | 100,00        | 66,58        | 5,43        | 8,46        | 3,18        | 14,18        | 2,17            |
| 50-54 tuổi        | 100,00        | 70,56        | 4,85        | 9,69        | 3,95        | 9,72         | 1,23            |
| 55-59 tuổi        | 100,00        | 63,94        | 4,76        | 13,61       | 6,10        | 10,57        | 1,02            |
| 60-64 tuổi        | 100,00        | 66,38        | 5,33        | 14,51       | 5,15        | 7,65         | 0,98            |
| 65-69 tuổi        | 100,00        | 63,06        | 5,54        | 17,80       | 5,62        | 7,61         | 0,37            |
| 70-74 tuổi        | 100,00        | 70,70        | 5,33        | 16,21       | 2,65        | 4,97         | 0,14            |
| 75-79 tuổi        | 100,00        | 80,55        | 5,11        | 9,98        | 1,70        | 2,49         | 0,17            |
| 80 tuổi trở lên   | 100,00        | 93,07        | 2,16        | 3,72        | 0,41        | 0,64         | -               |

Thành phố Thái Nguyên

**22.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

|                  | Tổng số       | Không CMKT   | Sơ cấp      | Trung cấp    | Cao đẳng    | Đại học      | Đại học trở lên |
|------------------|---------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-----------------|
| <b>Thành thị</b> | <b>100,00</b> | <b>54,76</b> | <b>4,97</b> | <b>10,51</b> | <b>6,38</b> | <b>20,34</b> | <b>3,04</b>     |
| 15-19 tuổi       | 100,00        | 99,35        | 0,60        | 0,05         | -           | -            | -               |
| 20-24 tuổi       | 100,00        | 73,29        | 3,51        | 2,39         | 6,17        | 14,45        | 0,19            |
| 25-29 tuổi       | 100,00        | 28,25        | 3,15        | 8,57         | 17,04       | 39,29        | 3,70            |
| 30-34 tuổi       | 100,00        | 30,30        | 3,92        | 13,05        | 11,17       | 34,94        | 6,62            |
| 35-39 tuổi       | 100,00        | 34,80        | 4,57        | 12,65        | 7,38        | 33,01        | 7,59            |
| 40-44 tuổi       | 100,00        | 47,48        | 6,01        | 9,94         | 4,77        | 25,73        | 6,07            |
| 45-49 tuổi       | 100,00        | 55,89        | 7,76        | 10,79        | 4,00        | 18,44        | 3,12            |
| 50-54 tuổi       | 100,00        | 60,59        | 7,09        | 11,82        | 4,16        | 14,41        | 1,93            |
| 55-59 tuổi       | 100,02        | 54,95        | 7,04        | 15,85        | 5,36        | 15,06        | 1,76            |
| 60-64 tuổi       | 100,00        | 55,76        | 7,68        | 17,12        | 4,78        | 13,02        | 1,64            |
| 65-69 tuổi       | 100,00        | 53,15        | 7,05        | 19,70        | 4,82        | 14,06        | 1,22            |
| 70-74 tuổi       | 100,00        | 57,94        | 6,56        | 19,58        | 3,13        | 12,05        | 0,74            |
| 75-79 tuổi       | 100,00        | 64,74        | 6,14        | 15,09        | 2,23        | 11,25        | 0,55            |
| 80 tuổi trở lên  | 100,00        | 80,48        | 3,55        | 8,44         | 1,41        | 5,88         | 0,24            |
| <b>Nông thôn</b> | <b>100,00</b> | <b>82,36</b> | <b>2,18</b> | <b>4,17</b>  | <b>3,42</b> | <b>7,19</b>  | <b>0,68</b>     |
| 15-19 tuổi       | 100,00        | 99,73        | 0,27        | -            | -           | -            | -               |
| 20-24 tuổi       | 100,00        | 82,83        | 2,14        | 1,81         | 4,99        | 8,22         | 0,01            |
| 25-29 tuổi       | 100,00        | 58,98        | 2,48        | 6,12         | 11,63       | 19,63        | 1,16            |
| 30-34 tuổi       | 100,00        | 66,74        | 2,80        | 8,79         | 6,59        | 13,13        | 1,95            |
| 35-39 tuổi       | 100,00        | 74,71        | 3,03        | 6,36         | 3,52        | 10,55        | 1,83            |
| 40-44 tuổi       | 100,00        | 83,92        | 2,78        | 3,74         | 1,59        | 7,14         | 0,83            |
| 45-49 tuổi       | 100,00        | 86,72        | 4,14        | 2,85         | 1,28        | 4,74         | 0,27            |
| 50-54 tuổi       | 100,00        | 89,84        | 1,99        | 3,11         | 1,57        | 3,22         | 0,27            |
| 55-59 tuổi       | 100,00        | 87,79        | 1,98        | 4,40         | 1,74        | 3,58         | 0,51            |
| 60-64 tuổi       | 100,00        | 88,85        | 1,69        | 4,72         | 1,74        | 2,75         | 0,25            |
| 65-69 tuổi       | 100,00        | 86,75        | 1,43        | 6,01         | 2,40        | 3,20         | 0,21            |
| 70-74 tuổi       | 100,00        | 87,68        | 1,56        | 5,94         | 1,19        | 3,50         | 0,13            |
| 75-79 tuổi       | 100,00        | 90,50        | 1,25        | 4,39         | 0,27        | 3,41         | 0,18            |
| 80 tuổi trở lên  | 100,00        | 94,83        | 0,77        | 2,32         | 0,12        | 1,90         | 0,06            |

Thành phố Thái Nguyên

**23.** Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

|  | Tổng số        | Chia theo tình trạng hoạt động kinh tế |              |                         |              |
|--|----------------|--|--------------|-------------------------|--------------|
|  |                | Có việc làm                            | Thất nghiệp  | Không Hoạt động kinh tế | ở nước ngoài |
| <b>Dân số trong độ tuổi lao động (người)</b> |                |  |              |                         |              |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>211.844</b> | <b>151.029</b>                         | <b>3.250</b> | <b>56.300</b>           | <b>1.265</b> |
| <i>Phân theo nhóm tuổi</i>                   |                |  |              |                         |              |
| 15-19  | 23.163         | 2.712                                  | 178          | 20.150                  | 124          |
| 20-24  | 26.578         | 11.423                                 | 1.471        | 13.388                  | 295          |
| 25-29  | 28.524         | 24.951                                 | 650          | 2.568                   | 356          |
| 30-34  | 26.655         | 24.731                                 | 244          | 1.557                   | 122          |
| 35-39  | 26.788         | 25.282                                 | 250          | 1.064                   | 193          |
| 40-44  | 22.866         | 21.057                                 | 167          | 1.572                   | 70           |
| 45-49  | 19.749         | 17.366                                 | 113          | 2.237                   | 33           |
| 50-54  | 17.279         | 13.227                                 | 36           | 3.944                   | 72           |
| 55-59  | 20.242         | 10.280                                 | 143          | 9.819                   | -            |
| <b>Cơ cấu (%)</b>                            |                |  |              |                         |              |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>100</b>     | <b>71,3</b>                            | <b>1,5</b>   | <b>26,6</b>             | <b>0,6</b>   |
| <i>Phân theo nhóm tuổi</i>                   |                |  |              |                         |              |
| 15-19  | 100            | 11,7                                   | 0,8          | 87,0                    | 0,5          |
| 20-24  | 100            | 43,0                                   | 5,5          | 50,4                    | 1,1          |
| 25-29  | 100            | 87,5                                   | 2,3          | 9,0                     | 1,2          |
| 30-34  | 100            | 92,8                                   | 0,9          | 5,8                     | 0,5          |
| 35-39  | 100            | 94,4                                   | 0,9          | 4,0                     | 0,7          |
| 40-44  | 100            | 92,1                                   | 0,7          | 6,9                     | 0,3          |
| 45-49  | 100            | 87,9                                   | 0,6          | 11,3                    | 0,2          |
| 50-54  | 100            | 76,5                                   | 0,2          | 22,8                    | 0,4          |
| 55-59  | 100            | 50,8                                   | 0,7          | 48,5                    | -            |
| <b>Tỷ trọng (%)</b>                          |                |  |              |                         |              |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>                           | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b> |
| <i>Phân theo nhóm tuổi</i>                   |                |  |              |                         |              |
| 15-19  | 10,9           | 1,8                                    | 5,5          | 35,8                    | 9,8          |
| 20-24  | 12,5           | 7,6                                    | 45,3         | 23,8                    | 23,3         |
| 25-29  | 13,5           | 16,5                                   | 20,0         | 4,6                     | 28,1         |
| 30-34  | 12,6           | 16,4                                   | 7,5          | 2,8                     | 9,6          |
| 35-39  | 12,6           | 16,7                                   | 7,7          | 1,9                     | 15,3         |
| 40-44  | 10,8           | 13,9                                   | 5,1          | 2,8                     | 5,5          |
| 45-49  | 9,3            | 11,5                                   | 3,5          | 4,0                     | 2,6          |
| 50-54  | 8,2            | 8,8                                    | 1,1          | 7,0                     | 5,7          |
| 55-59  | 9,6            | 6,8                                    | 4,4          | 17,4                    | -            |

Thành phố Thái Nguyên

**24.** Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và lao động có việc làm chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

|   | Tỷ trọng     |              |              | % Nữ<br>so tổng số |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------------|
|   | Tổng số      | Nam          | Nữ           |                    |
| <b>Lực lượng lao động<br/>chia theo nhóm tuổi</b>                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>50,8</b>        |
| Từ 15-19 tuổi   | 1,8          | 1,8          | 1,7          | 49,1               |
| 20-24   | 7,9          | 7,2          | 8,5          | 54,8               |
| 25-29   | 15,6         | 14,8         | 16,3         | 53,2               |
| 30-34   | 15,2         | 14,9         | 15,5         | 51,7               |
| 35-39   | 15,6         | 16,2         | 15,0         | 48,9               |
| 40-44   | 12,9         | 12,9         | 12,9         | 50,7               |
| 45-49   | 10,6         | 11,1         | 10,2         | 48,9               |
| 50-54   | 8,1          | 8,2          | 8,0          | 50,3               |
| 55-59   | 6,3          | 7,1          | 5,6          | 45,0               |
| 60-64   | 3,7          | 3,7          | 3,7          | 50,7               |
| 65 tuổi trở lên   | 2,3          | 2,1          | 2,6          | 56,4               |
| <b>Lao động có việc làm<br/>theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>50,9</b>        |
| Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật                             | 48,5         | 44,7         | 52,2         | 54,8               |
| Sơ cấp  | 7,4          | 12,4         | 2,7          | 18,4               |
| Trung cấp   | 9,6          | 10,9         | 8,3          | 44,2               |
| Cao đẳng  | 7,3          | 7,0          | 7,6          | 53,2               |
| Đại học trở lên   | 27,2         | 25,1         | 29,2         | 54,7               |
| <b>Lao động có việc làm<br/>phân theo vị thế việc làm</b>         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>50,9</b>        |
| Chủ cơ sở   | 3,2          | 4,1          | 2,4          | 50,9               |
| Tự làm  | 31,2         | 33,3         | 29,1         | 37,8               |
| Lao động gia đình   | 12,1         | 10,0         | 14,2         | 47,6               |
| Xã viên hợp tác xã  | 0,2          | 0,2          | 0,2          | 59,4               |
| Làm công hưởng lương  | 53,3         | 52,4         | 54,2         | 41,1               |

Thành phố Thái Nguyên

**25.** Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tại thời điểm 01/4/2019

|                             | Đơn vị tính  | Chung        | Nam          | Nữ           |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Số người thất nghiệp</b> | <b>Người</b> | <b>3.363</b> | <b>1.849</b> | <b>1.514</b> |
| Không có trình độ CMKT      | „            | 1.410        | 879          | 531          |
| Sơ cấp                      | „            | 187          | 146          | 40           |
| Trung cấp                   | „            | 332          | 213          | 119          |
| Cao đẳng                    | „            | 313          | 133          | 180          |
| Đại học trở lên             | „            | 1.121        | 477          | 644          |
| <b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>    | <b>%</b>     | <b>2,0</b>   | <b>2,3</b>   | <b>1,8</b>   |
| Không có trình độ CMKT      | „            | 1,8          | 2,4          | 1,2          |
| Sơ cấp                      | „            | 1,5          | 1,5          | 1,8          |
| Trung cấp                   | „            | 2,1          | 2,4          | 1,7          |
| Cao đẳng                    | „            | 2,6          | 2,4          | 2,8          |
| Đại học trở lên             | „            | 2,5          | 2,4          | 2,6          |

Thành phố Thái Nguyên

**26.** Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

|                            | Tình trạng hôn nhân |               |                |               |              |            |
|----------------------------|---------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|------------|
|                            | Tổng số             | Chia ra       |                |               |              |            |
|                            |                     | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng    | Góa vợ/chồng  | Ly hôn       | Ly thân    |
| <b>Tổng số</b>             | <b>263.214</b>      | <b>64.465</b> | <b>174.552</b> | <b>16.905</b> | <b>6.487</b> | <b>805</b> |
| <i>Chia theo nhóm tuổi</i> |                     |               |                |               |              |            |
| 15-19 tuổi                 | 27.985              | 27.544        | 427            | 2             | 7            | 5          |
| 20-24 tuổi                 | 28.503              | 23.122        | 5.256          | 13            | 89           | 23         |
| 25-29 tuổi                 | 26.599              | 7.481         | 18.510         | 48            | 488          | 72         |
| 30-34 tuổi                 | 27.169              | 2.458         | 23.606         | 155           | 840          | 110        |
| 35-39 tuổi                 | 26.274              | 1.120         | 23.647         | 323           | 1.067        | 117        |
| 40-44 tuổi                 | 22.303              | 778           | 19.648         | 729           | 1.050        | 98         |
| 45-49 tuổi                 | 20.312              | 577           | 17.667         | 989           | 964          | 115        |
| 50-54 tuổi                 | 18.062              | 447           | 15.649         | 1.242         | 640          | 84         |
| 55-59 tuổi                 | 19.459              | 348           | 16.706         | 1.737         | 605          | 63         |
| 60 tuổi trở lên            | 46.548              | 590           | 33.436         | 11.667        | 737          | 118        |

**27.** Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

|                 | Cơ cấu (Tổng số =100%) |               |             |              |            |            |
|-----------------|------------------------|---------------|-------------|--------------|------------|------------|
|                 | Tổng số                | Chia ra       |             |              |            |            |
|                 |                        | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Góa vợ/chồng | Ly hôn     | Ly thân    |
| <b>Tổng số</b>  | <b>100</b>             | <b>24,5</b>   | <b>66,3</b> | <b>6,4</b>   | <b>2,5</b> | <b>0,3</b> |
| 15-19 tuổi      | 100                    | 98,4          | 1,5         | 0,0          | 0,0        | 0,0        |
| 20-24 tuổi      | 100                    | 81,1          | 18,4        | 0,0          | 0,3        | 0,1        |
| 25-29 tuổi      | 100                    | 28,1          | 69,6        | 0,2          | 1,8        | 0,3        |
| 30-34 tuổi      | 100                    | 9,0           | 86,9        | 0,6          | 3,1        | 0,4        |
| 35-39 tuổi      | 100                    | 4,3           | 90,0        | 1,2          | 4,1        | 0,4        |
| 40-44 tuổi      | 100                    | 3,5           | 88,1        | 3,3          | 4,7        | 0,4        |
| 45-49 tuổi      | 100                    | 2,8           | 87,0        | 4,9          | 4,7        | 0,6        |
| 50-54 tuổi      | 100                    | 2,5           | 86,6        | 6,9          | 3,5        | 0,5        |
| 55-59 tuổi      | 100                    | 1,8           | 85,9        | 8,9          | 3,1        | 0,3        |
| 60 tuổi trở lên | 100                    | 1,3           | 71,8        | 25,1         | 1,6        | 0,3        |

Thành phố Thái Nguyên

**28. Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: Người

|                | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi |               |               | Số con đã từng sinh |               |               | Số con hiện còn sống |               |               | Số con đã chết |            |            |
|----------------|-------------------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|----------------|------------|------------|
|                | Thành thị               |               | Nông thôn     | Thành thị           |               | Nông thôn     | Thành thị            |               | Chung         | Thành thị      |            | Nông thôn  |
|                | Chung                   | Thành thị     | Nông thôn     | Chung               | Thành thị     | Nông thôn     | Chung                | Thành thị     | Nông thôn     | Chung          | Thành thị  | Nông thôn  |
| <b>Tổng số</b> | <b>90.294</b>           | <b>66.250</b> | <b>24.044</b> | <b>109.621</b>      | <b>77.069</b> | <b>32.552</b> | <b>109.008</b>       | <b>76.700</b> | <b>32.308</b> | <b>614</b>     | <b>371</b> | <b>243</b> |
| 15-19 tuổi     | 11.443                  | 8.181         | 3.262         | 251                 | 174           | 77            | 251                  | 174           | 77            | -              | -          | -          |
| 20-24 tuổi     | 14.170                  | 10.927        | 3.243         | 3.975               | 2.171         | 1.804         | 3.948                | 2.171         | 1.777         | 27             | -          | 27         |
| 25-29 tuổi     | 15.441                  | 11.062        | 4.379         | 17.352              | 11.161        | 6.191         | 17.268               | 11.101        | 6.167         | 85             | 61         | 24         |
| 30-34 tuổi     | 14.074                  | 10.420        | 3.654         | 23.374              | 16.645        | 6.730         | 23.314               | 16.645        | 6.669         | 61             | -          | 61         |
| 35-39 tuổi     | 13.255                  | 9.656         | 3.599         | 24.795              | 17.854        | 6.941         | 24.704               | 17.781        | 6.923         | 91             | 73         | 18         |
| 40-44 tuổi     | 11.919                  | 8.479         | 3.441         | 21.715              | 15.292        | 6.423         | 21.497               | 15.151        | 6.346         | 218            | 142        | 76         |
| 45-49 tuổi     | 9.992                   | 7.525         | 2.466         | 18.159              | 13.772        | 4.386         | 18.026               | 13.677        | 4.349         | 132            | 95         | 37         |

Thành phố Thái Nguyên

**29.** Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính và phân theo nhóm tuổi của người mẹ

*Đơn vị: Người*

|   | Tổng số con sinh ra | Nam          | Nữ           | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |            |
|---|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
|   |                     |              |              | Tổng số      | Nam          | Nữ           | Tổng số      | Nam          | Nữ         |
| <b>Tổng số con sinh ra</b>              | <b>5.509</b>        | <b>2.856</b> | <b>2.653</b> | <b>3.821</b> | <b>1.845</b> | <b>1.976</b> | <b>1.687</b> | <b>1.010</b> | <b>677</b> |
| <i>Chia theo nhóm tuổi của người mẹ</i> |                     |              |              |              |              |              |              |              |            |
| 15-19 tuổi                              | 76                  | 12           | 64           | 52           | 11           | 41           | 24           | -            | 24         |
| 20-24 tuổi                              | 1.148               | 436          | 710          | 698          | 194          | 504          | 449          | 244          | 205        |
| 25-29 tuổi                              | 2.398               | 1.375        | 1.023        | 1.761        | 969          | 792          | 637          | 406          | 231        |
| 30-34 tuổi                              | 1.286               | 745          | 541          | 832          | 402          | 430          | 454          | 343          | 111        |
| 35-39 tuổi                              | 399                 | 218          | 182          | 276          | 200          | 76           | 123          | 17           | 106        |
| 40-44 tuổi                              | 185                 | 53           | 133          | 185          | 52           | 133          | -            | -            | -          |
| 45-49 tuổi                              | 17                  | 17           | -            | 17           | 17           | -            | -            | -            | -          |

Thành phố Thái Nguyên

**30.** Diện tích nhà ở bình quân và tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

|                        | Diện tích nhà ở bình quân/người (m2/người) | Tỷ trọng (%)<br>Nhà ở chia theo mức độ kiên cố và loại nhà |                            |                             |              |              |
|------------------------|--|--|----------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
|                        |  | Tổng số  | Mức độ kiên cố             |                             | Loại nhà     |              |
|                        |  |  | Nhà kiên cố và bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ | Nhà chung cư | Nhà riêng lẻ |
| <b>Tổng số</b>         | <b>31,87</b>                               | <b>100,0</b>   | <b>99,43</b>               | <b>0,57</b>                 | <b>1,62</b>  | <b>98,38</b> |
| Phường Quán Triều      | 30,22                                      | 100,0  | 99,85                      | 0,15                        | -            | 100,00       |
| Phường Quang Vinh      | 31,86                                      | 100,0  | 99,92                      | 0,08                        | 3,65         | 96,35        |
| Phường Túc Duyên       | 39,70                                      | 100,0  | 99,69                      | 0,31                        | 0,00         | 100,00       |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 40,24                                      | 100,0  | 99,67                      | 0,33                        | 8,74         | 91,26        |
| Phường Trưng Vương     | 39,80                                      | 100,0  | 98,91                      | 1,09                        | -            | 100,00       |
| Phường Quang Trung     | 33,61                                      | 100,0  | 99,66                      | 0,34                        | 6,29         | 93,71        |
| Phường Phan Đình Phùng | 42,84                                      | 100,0  | 98,52                      | 1,48                        | 0,43         | 99,57        |
| Phường Tân Thịnh       | 30,99                                      | 100,0  | 99,67                      | 0,33                        | -            | 100,00       |
| Phường Thịnh Đán       | 29,86                                      | 100,0  | 99,54                      | 0,46                        | 3,72         | 96,28        |
| Phường Đồng Quang      | 38,02                                      | 100,0  | 99,84                      | 0,16                        | -            | 100,00       |
| Phường Gia Sàng        | 36,43                                      | 100,0  | 99,49                      | 0,51                        | -            | 100,00       |
| Phường Tân Lập         | 32,12                                      | 100,0  | 99,82                      | 0,18                        | -            | 100,00       |
| Phường Cam Giá         | 27,67                                      | 100,0  | 99,50                      | 0,50                        | -            | 100,00       |
| Phường Phú Xá          | 27,63                                      | 100,0  | 99,92                      | 0,08                        | -            | 100,00       |
| Phường Hương Sơn       | 31,95                                      | 100,0  | 99,62                      | 0,38                        | -            | 100,00       |
| Phường Trung Thành     | 33,17                                      | 100,0  | 99,80                      | 0,20                        | 3,52         | 96,48        |
| Phường Tân Thành       | 29,45                                      | 100,0  | 99,08                      | 0,92                        | -            | 100,00       |
| Phường Tân Long        | 30,74                                      | 100,0  | 97,45                      | 2,55                        | -            | 100,00       |
| Phường Tích Lương      | 28,84                                      | 100,0  | 99,83                      | 0,17                        | -            | 100,00       |
| Phường Chùa Hang       | 35,06                                      | 100,0  | 98,90                      | 1,10                        | -            | 100,00       |
| Phường Đồng Bẩm        | 32,76                                      | 100,0  | 99,44                      | 0,56                        | -            | 100,00       |
| Xã Phúc Hà             | 24,95                                      | 100,0  | 97,29                      | 2,71                        | -            | 100,00       |
| Xã Phúc Xuân           | 25,67                                      | 100,0  | 98,53                      | 1,47                        | -            | 100,00       |
| Xã Quyết Thắng         | 27,66                                      | 100,0  | 99,51                      | 0,49                        | 2,47         | 97,53        |
| Xã Phúc Trìu           | 24,27                                      | 100,0  | 99,34                      | 0,66                        | -            | 100,00       |
| Xã Thịnh Đức           | 26,41                                      | 100,0  | 99,31                      | 0,69                        | -            | 100,00       |
| Xã Tân Cương           | 24,41                                      | 100,0  | 99,42                      | 0,58                        | -            | 100,00       |
| Xã Sơn Cầm             | 28,61                                      | 100,0  | 99,57                      | 0,43                        | -            | 100,00       |
| Xã Cao Ngạn            | 22,93                                      | 100,0  | 99,14                      | 0,86                        | -            | 100,00       |
| Xã Linh Sơn            | 23,38                                      | 100,0  | 99,66                      | 0,34                        | -            | 100,00       |
| Xã Hướng Thượng        | 24,20                                      | 100,0  | 98,39                      | 1,61                        | -            | 100,00       |
| Xã Đồng Liên           | 23,52                                      | 100,0  | 99,76                      | 0,24                        | -            | 100,00       |

Thành phố Thái Nguyên

**31.** Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

|                        | Tổng số       | Dưới 8 m <sup>2</sup> | 8-9 m <sup>2</sup> | 10-14 m <sup>2</sup> | 15-19 m <sup>2</sup> | 20-24 m <sup>2</sup> | 25-29 m <sup>2</sup> | Từ 30 m <sup>2</sup> trở lên |
|------------------------|---------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>Tổng số</b>         | <b>100,00</b> | <b>2,26</b>           | <b>1,20</b>        | <b>12,54</b>         | <b>14,87</b>         | <b>12,82</b>         | <b>9,16</b>          | <b>47,15</b>                 |
| Phường Quán Triều      | 100,00        | 1,40                  | 0,68               | 10,12                | 11,58                | 13,63                | 12,31                | 50,28                        |
| Phường Quang Vinh      | 100,00        | 1,70                  | 1,58               | 9,07                 | 14,34                | 13,60                | 11,01                | 48,70                        |
| Phường Túc Duyên       | 100,00        | 0,71                  | 0,32               | 3,40                 | 6,60                 | 11,38                | 9,90                 | 67,69                        |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 100,00        | 2,23                  | 0,76               | 8,07                 | 10,82                | 10,09                | 5,98                 | 62,05                        |
| Phường Trưng Vương     | 100,00        | 1,80                  | 0,76               | 5,60                 | 5,71                 | 9,36                 | 8,05                 | 68,72                        |
| Phường Quang Trung     | 100,00        | 4,59                  | 2,59               | 16,41                | 22,44                | 10,95                | 5,83                 | 37,19                        |
| Phường Phan Đình Phùng | 100,00        | 1,79                  | 0,75               | 4,71                 | 8,01                 | 10,08                | 6,23                 | 68,43                        |
| Phường Tân Thịnh       | 100,00        | 3,00                  | 0,64               | 11,87                | 42,94                | 7,13                 | 4,84                 | 29,58                        |
| Phường Thịnh Đán       | 100,00        | 4,27                  | 1,63               | 8,68                 | 13,97                | 14,15                | 11,32                | 45,98                        |
| Phường Đồng Quang      | 100,00        | 5,50                  | 1,75               | 18,37                | 16,44                | 8,53                 | 5,01                 | 44,40                        |
| Phường Gia Sàng        | 100,00        | 1,31                  | 0,73               | 5,75                 | 9,49                 | 11,54                | 10,99                | 60,19                        |
| Phường Tân Lập         | 100,00        | 2,77                  | 1,13               | 9,70                 | 11,54                | 13,08                | 10,28                | 51,50                        |
| Phường Cam Giá         | 100,00        | 1,98                  | 1,48               | 12,79                | 13,29                | 15,91                | 10,61                | 43,94                        |
| Phường Phú Xá          | 100,00        | 1,81                  | 0,96               | 30,15                | 10,48                | 12,02                | 8,42                 | 36,16                        |
| Phường Hương Sơn       | 100,00        | 0,62                  | 1,04               | 9,33                 | 10,87                | 14,54                | 10,81                | 52,79                        |
| Phường Trung Thành     | 100,00        | 1,59                  | 1,36               | 9,19                 | 10,01                | 12,24                | 10,11                | 55,50                        |
| Phường Tân Thành       | 100,00        | 2,28                  | 1,28               | 9,74                 | 12,30                | 13,17                | 11,02                | 50,21                        |
| Phường Tân Long        | 100,00        | 1,28                  | 1,23               | 10,16                | 11,09                | 12,79                | 10,73                | 52,72                        |
| Phường Tích Lương      | 100,00        | 1,38                  | 1,57               | 28,98                | 10,69                | 11,81                | 8,38                 | 37,19                        |
| Phường Chùa Hang       | 100,00        | 1,17                  | 0,50               | 5,83                 | 8,32                 | 13,68                | 10,63                | 59,87                        |
| Phường Đồng Bẩm        | 100,00        | 1,33                  | 1,43               | 9,63                 | 11,73                | 12,23                | 11,73                | 51,92                        |
| Xã Phúc Hà             | 100,00        | 2,20                  | 0,88               | 13,36                | 15,38                | 17,30                | 12,92                | 37,96                        |
| Xã Phúc Xuân           | 100,00        | 0,70                  | 0,13               | 9,85                 | 18,67                | 20,26                | 11,64                | 38,75                        |
| Xã Quyết Thắng         | 100,00        | 4,23                  | 0,65               | 16,02                | 12,51                | 15,37                | 10,55                | 40,67                        |
| Xã Phúc Trìu           | 100,00        | 1,57                  | 1,33               | 13,90                | 16,62                | 18,61                | 12,02                | 35,95                        |
| Xã Thịnh Đức           | 100,00        | 1,14                  | 0,88               | 11,95                | 14,93                | 16,90                | 12,43                | 41,77                        |
| Xã Tân Cương           | 100,00        | 1,50                  | 1,44               | 16,67                | 16,73                | 15,88                | 11,83                | 35,95                        |
| Xã Sơn Cẩm             | 100,00        | 1,90                  | 1,26               | 12,40                | 12,44                | 15,73                | 11,54                | 44,73                        |
| Xã Cao Ngạn            | 100,00        | 1,06                  | 1,11               | 17,13                | 17,53                | 19,41                | 11,47                | 32,29                        |
| Xã Linh Sơn            | 100,00        | 2,19                  | 2,11               | 17,69                | 17,08                | 17,80                | 8,79                 | 34,34                        |
| Xã Huống Thượng        | 100,00        | 1,63                  | 1,88               | 15,91                | 17,11                | 16,86                | 10,96                | 35,65                        |
| Xã Đồng Liên           | 100,00        | 0,95                  | 2,21               | 19,84                | 16,05                | 15,57                | 10,83                | 34,55                        |

**Thành phố Thái Nguyên**

**32. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng chia theo đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

|                        | Tổng số       | Trước 1975  | Từ 1975<br>đến 1999 | Từ 2000<br>đến 2009 | Từ 2010<br>đến nay | Không<br>xác định |
|------------------------|---------------|-------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Tổng số</b>         | <b>100,00</b> | <b>0,76</b> | <b>25,94</b>        | <b>37,81</b>        | <b>34,46</b>       | <b>1,03</b>       |
| Phường Quán Triều      | 100,00        | 0,63        | 37,48               | 31,67               | 28,14              | 2,08              |
| Phường Quang Vinh      | 100,00        | 0,64        | 26,61               | 30,14               | 42,57              | 0,04              |
| Phường Túc Duyên       | 100,00        | 0,03        | 29,11               | 35,28               | 34,81              | 0,77              |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 100,00        | 0,53        | 23,67               | 35,54               | 36,85              | 3,41              |
| Phường Trưng Vương     | 100,00        | 1,25        | 38,74               | 36,25               | 22,20              | 1,56              |
| Phường Quang Trung     | 100,00        | 0,17        | 14,56               | 39,17               | 45,19              | 0,91              |
| Phường Phan Đình Phùng | 100,00        | 0,88        | 24,77               | 34,86               | 37,31              | 2,18              |
| Phường Tân Thịnh       | 100,00        | 0,06        | 9,36                | 34,01               | 55,24              | 1,33              |
| Phường Thịnh Đán       | 100,00        | 0,05        | 16,65               | 39,36               | 43,63              | 0,31              |
| Phường Đồng Quang      | 100,00        | 0,07        | 13,62               | 44,30               | 41,43              | 0,58              |
| Phường Gia Sàng        | 100,00        | 0,58        | 27,88               | 38,38               | 31,68              | 1,48              |
| Phường Tân Lập         | 100,00        | 0,46        | 28,40               | 40,00               | 30,68              | 0,46              |
| Phường Cam Giá         | 100,00        | 0,69        | 38,68               | 36,39               | 24,18              | 0,06              |
| Phường Phú Xá          | 100,00        | 0,52        | 28,01               | 44,60               | 25,86              | 1,01              |
| Phường Hương Sơn       | 100,00        | 4,47        | 40,64               | 27,87               | 25,43              | 1,59              |
| Phường Trung Thành     | 100,00        | 3,46        | 42,85               | 31,93               | 21,66              | 0,10              |
| Phường Tân Thành       | 100,00        | 2,68        | 30,91               | 35,22               | 31,19              | 0,00              |
| Phường Tân Long        | 100,00        | 0,70        | 34,85               | 30,95               | 28,90              | 4,60              |
| Phường Tích Lương      | 100,00        | 0,45        | 20,39               | 57,42               | 21,57              | 0,17              |
| Phường Chùa Hang       | 100,00        | 0,76        | 27,01               | 42,16               | 27,74              | 2,33              |
| Phường Đồng Bầm        | 100,00        | 1,52        | 32,46               | 27,35               | 37,36              | 1,31              |
| Xã Phúc Hà             | 100,00        | 0,61        | 25,57               | 44,59               | 29,14              | 0,09              |
| Xã Phúc Xuân           | 100,00        | 0,06        | 25,65               | 40,21               | 33,89              | 0,19              |
| Xã Quyết Thắng         | 100,00        | 0,05        | 20,97               | 41,94               | 36,94              | 0,10              |
| Xã Phúc Trìu           | 100,00        | 0,48        | 28,95               | 40,67               | 29,90              | 0,00              |
| Xã Thịnh Đức           | 100,00        | 0,22        | 27,49               | 35,52               | 36,73              | 0,04              |
| Xã Tân Cương           | 100,00        | 0,06        | 31,50               | 37,72               | 30,66              | 0,06              |
| Xã Sơn Cẩm             | 100,00        | 0,54        | 26,47               | 42,55               | 28,93              | 1,51              |
| Xã Cao Ngạn            | 100,00        | 1,31        | 34,09               | 36,71               | 27,79              | 0,10              |
| Xã Linh Sơn            | 100,00        | 0,50        | 24,14               | 37,70               | 37,66              | 0,00              |
| Xã Huống Thượng        | 100,00        | 1,92        | 37,59               | 30,96               | 29,34              | 0,19              |
| Xã Đồng Liên           | 100,00        | 0,86        | 37,44               | 30,46               | 31,24              | 0,00              |

Thành phố Thái Nguyên

### 33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: hộ

|                        | Tổng số hộ có nhà ở | Số hộ có nhà ở và có các loại thiết bị sinh hoạt sau: |               |                               |   |               |               |                    |                   |   |               |            |               |
|------------------------|---------------------|---|---------------|-------------------------------|---|---------------|---------------|--------------------|-------------------|---|---------------|------------|---------------|
|                        |                     | Ti vi   | Đài/ Radio    | Máy vi tính (máy bàn, laptop) | Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng | Tủ lạnh       | Máy giặt      | Bình tắm nóng lạnh | Điều hòa nhiệt độ | Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện | Xe đạp        | Xuồng/ ghe | Ô tô          |
| <b>Tổng số</b>         | <b>102.964</b>      | <b>89.010</b>   | <b>16.758</b> | <b>52.747</b>                 | <b>99.866</b>                             | <b>89.681</b> | <b>73.524</b> | <b>77.565</b>      | <b>57.629</b>     | <b>89.782</b>                               | <b>56.043</b> | <b>33</b>  | <b>18.927</b> |
| Phường Quán Triều      | 3.369               | 3.239   | 488           | 1.292                         | 3.167                                     | 3.178         | 2.690         | 2.885              | 2.298             | 2.821                                       | 1.819         | -          | 372           |
| Phường Quang Vinh      | 2.592               | 2.183   | 455           | 1.687                         | 2.556                                     | 2.122         | 1.809         | 1.912              | 1.684             | 2.434                                       | 1.285         | -          | 499           |
| Phường Túc Duyên       | 2.932               | 2.880   | 523           | 1.672                         | 2.803                                     | 2.829         | 2.384         | 2.675              | 2.164             | 2.646                                       | 2.003         | -          | 695           |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 4.378               | 4.201   | 1.128         | 3.111                         | 4.331                                     | 4.159         | 3.931         | 4.018              | 3.772             | 3.457                                       | 2.249         | -          | 1.737         |
| Phường Trung Vương     | 2.602               | 2.535   | 573           | 1.512                         | 2.535                                     | 2.512         | 2.377         | 2.535              | 2.283             | 2.391                                       | 1.310         | -          | 960           |
| Phường Quang Trung     | 6.386               | 3.431   | 347           | 4.335                         | 6.344                                     | 4.132         | 2.997         | 3.353              | 2.950             | 4.853                                       | 2.435         | -          | 952           |
| Phường Phan Đình Phùng | 7.377               | 6.961   | 774           | 4.514                         | 7.183                                     | 6.922         | 6.181         | 7.042              | 5.853             | 6.527                                       | 3.974         | -          | 2.591         |
| Phường Tân Thịnh       | 7.301               | 3.171   | 400           | 5.243                         | 7.174                                     | 3.221         | 2.905         | 3.210              | 2.664             | 5.056                                       | 2.283         | -          | 805           |
| Phường Thịnh Đán       | 3.657               | 3.211   | 704           | 1.550                         | 3.565                                     | 3.195         | 2.654         | 2.789              | 2.029             | 3.220                                       | 1.976         | -          | 745           |
| Phường Đồng Quang      | 3.945               | 2.341   | 951           | 3.064                         | 3.891                                     | 3.048         | 2.070         | 2.392              | 1.983             | 3.287                                       | 1.032         | -          | 768           |
| Phường Gia Sàng        | 4.171               | 4.086   | 908           | 2.530                         | 3.985                                     | 3.970         | 3.560         | 3.685              | 3.288             | 3.871                                       | 2.161         | -          | 1.439         |
| Phường Tân Lập         | 3.167               | 3.113   | 1.079         | 1.702                         | 3.117                                     | 3.076         | 2.834         | 2.703              | 2.337             | 3.006                                       | 2.324         | -          | 805           |
| Phường Cam Giá         | 3.229               | 3.098   | 227           | 854                           | 3.064                                     | 3.059         | 2.325         | 2.446              | 1.421             | 2.811                                       | 2.006         | -          | 244           |
| Phường Phú Xá          | 3.671               | 3.368   | 322           | 2.088                         | 3.515                                     | 3.306         | 2.763         | 3.077              | 2.381             | 3.231                                       | 2.234         | -          | 610           |
| Phường Hương Sơn       | 3.344               | 3.246   | 722           | 1.384                         | 3.232                                     | 3.208         | 2.638         | 2.769              | 1.833             | 3.099                                       | 2.489         | -          | 440           |
| Phường Trung Thành     | 4.483               | 4.413   | 335           | 2.475                         | 4.422                                     | 4.369         | 4.042         | 4.157              | 3.295             | 4.283                                       | 2.545         | -          | 1.115         |

Thành phố Thái Nguyên

### 33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: hộ

|                   | Tổng số hộ có nhà ở | Số hộ có nhà ở và có các loại thiết bị sinh hoạt sau: |            |                               |   |         |          |                    |                   |   |        | Ô tô |            |
|-------------------|---------------------|---|------------|-------------------------------|---|---------|----------|--------------------|-------------------|---|--------|------|------------|
|                   |                     | Ti vi   | Đài/ Radio | Máy vi tính (máy bàn, laptop) | Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng | Tủ lạnh | Máy giặt | Bình tắm nóng lạnh | Điều hòa nhiệt độ | Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện | Xe đạp |      | Xuồng/ ghe |
| Phường Tân Thành  | 1.040               | 1.022   | 208        | 501                           | 1.022                                     | 1.022   | 866      | 901                | 572               | 935   | 659    | -    | 260        |
| Phường Tân Long   | 2.202               | 2.181   | 548        | 1.273                         | 2.065                                     | 2.121   | 1.927    | 2.002              | 1.639             | 2.010                                       | 1.141  | -    | 578        |
| Phường Tích Lương | 3.846               | 2.583   | 338        | 1.535                         | 3.598                                     | 2.650   | 1.602    | 1.882              | 1.211             | 2.896                                       | 1.598  | -    | 242        |
| Phường Chùa Hang  | 3.748               | 3.640   | 164        | 2.056                         | 3.693                                     | 3.622   | 3.402    | 3.390              | 2.904             | 3.496                                       | 1.937  | -    | 882        |
| Phường Đồng Bẩm   | 1.589               | 1.589   | 270        | 854                           | 1.573                                     | 1.589   | 1.319    | 1.422              | 1.137             | 1.480                                       | 818    | -    | 214        |
| Xã Phúc Hà        | 1.054               | 1.019   | 18         | 229                           | 931                                       | 1.019   | 720      | 668                | 492               | 931   | 264    | -    | 123        |
| Xã Phúc Xuân      | 1.548               | 1.548   | 771        | 456                           | 1.530                                     | 1.548   | 1.124    | 863                | 345               | 1.496                                       | 1.161  | -    | 88         |
| Xã Quyết Thắng    | 3.921               | 3.263   | 1.007      | 2.513                         | 3.721                                     | 3.395   | 2.957    | 3.176              | 2.275             | 3.661                                       | 2.459  | -    | 679        |
| Xã Phúc Trù       | 1.469               | 1.419   | 532        | 263                           | 1.356                                     | 1.337   | 982      | 991                | 264               | 1.322                                       | 974    | 33   | 83         |
| Xã Thịnh Đức      | 2.833               | 2.657   | 826        | 778                           | 2.697                                     | 2.639   | 1.850    | 1.813              | 721               | 2.618                                       | 2.018  | -    | 231        |
| Xã Tân Cương      | 1.107               | 1.032   | 792        | 129                           | 1.107                                     | 1.069   | 940      | 847                | 295               | 1.014                                       | 1.051  | -    | 18         |
| Xã Sơn Cẩm        | 4.655               | 4.568   | 752        | 1.551                         | 4.532                                     | 4.331   | 3.020    | 3.210              | 1.679             | 4.291                                       | 2.870  | -    | 460        |
| Xã Cao Ngạn       | 1.612               | 1.594   | 75         | 220                           | 1.612                                     | 1.612   | 1.102    | 1.039              | 459               | 1.466                                       | 1.060  | -    | 36         |
| Xã Linh Sơn       | 2.545               | 2.341   | 358        | 651                           | 2.495                                     | 2.324   | 1.496    | 1.485              | 591               | 2.326                                       | 1.696  | -    | 148        |
| Xã Huống Thượng   | 1.507               | 1.489   | 88         | 310                           | 1.507                                     | 1.489   | 1.121    | 1.141              | 524               | 1.474                                       | 928    | -    | 89         |
| Xã Đồng Liên      | 1.684               | 1.587   | 78         | 412                           | 1.541                                     | 1.605   | 934      | 1.085              | 287               | 1.371                                       | 1.284  | -    | 18         |

Thành phố Thái Nguyên

**34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

|                        | Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt (Tổng số hộ có nhà ở = 100%) |               |                                     |   |              |              |                          |                      |  |              |               |              |
|------------------------|---|---------------|-------------------------------------|---|--------------|--------------|--------------------------|----------------------|--|--------------|---------------|--------------|
|                        | Ti vi   | Đài/<br>Radio | Máy vi tính<br>(máy bàn,<br>laptop) | Điện thoại cố<br>định/di động/<br>máy tính bảng | Tủ lạnh      | Máy<br>giặt  | Bình tắm<br>nóng<br>lạnh | Điều hòa<br>nhiệt độ | Mô tô/<br>Xe gắn máy/<br>xe đạp điện/<br>xe máy điện | Xe đạp       | Xuồng/g<br>he | Ô tô         |
| <b>Tổng số</b>         | <b>86,45</b>  | <b>16,28</b>  | <b>51,23</b>                        | <b>96,99</b>                                    | <b>87,10</b> | <b>71,41</b> | <b>75,33</b>             | <b>55,97</b>         | <b>87,20</b>   | <b>54,43</b> | <b>0,03</b>   | <b>18,38</b> |
| Phường Quán Triều      | 96,12   | 14,47         | 38,34                               | 94,00   | 94,33        | 79,84        | 85,63                    | 68,21                | 83,72  | 53,98        | -             | 11,05        |
| Phường Quang Vinh      | 84,22   | 17,56         | 65,11                               | 98,64   | 81,86        | 69,81        | 73,78                    | 64,96                | 93,94  | 49,58        | -             | 19,26        |
| Phường Túc Duyên       | 98,23   | 17,82         | 57,03                               | 95,60   | 96,49        | 81,32        | 91,22                    | 73,79                | 90,26  | 68,31        | -             | 23,71        |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 95,95   | 25,76         | 71,06                               | 98,92   | 95,01        | 89,79        | 91,79                    | 86,17                | 78,97  | 51,37        | -             | 39,69        |
| Phường Trung Vương     | 97,42   | 22,01         | 58,13                               | 97,45   | 96,55        | 91,37        | 97,45                    | 87,74                | 91,88  | 50,35        | -             | 36,89        |
| Phường Quang Trung     | 53,72   | 5,44          | 67,88                               | 99,34   | 64,70        | 46,93        | 52,51                    | 46,20                | 75,99  | 38,14        | -             | 14,91        |
| Phường Phan Đình Phùng | 94,37   | 10,49         | 61,19                               | 97,37   | 93,83        | 83,78        | 95,46                    | 79,34                | 88,48  | 53,86        | -             | 35,12        |
| Phường Tân Thịnh       | 43,42   | 5,48          | 71,81                               | 98,26   | 44,12        | 39,79        | 43,96                    | 36,49                | 69,25  | 31,27        | -             | 11,03        |
| Phường Thịnh Đán       | 87,80   | 19,25         | 42,37                               | 97,46   | 87,37        | 72,58        | 76,26                    | 55,47                | 88,04  | 54,02        | -             | 20,36        |
| Phường Đồng Quang      | 59,36   | 24,10         | 77,68                               | 98,65   | 77,28        | 52,48        | 60,64                    | 50,28                | 83,33  | 26,17        | -             | 19,47        |
| Phường Gia Sáng        | 97,97   | 21,78         | 60,65                               | 95,53   | 95,18        | 85,36        | 88,34                    | 78,82                | 92,80  | 51,80        | -             | 34,49        |
| Phường Tân Lập         | 98,30   | 34,06         | 53,75                               | 98,43   | 97,14        | 89,48        | 85,36                    | 73,78                | 94,91  | 73,39        | -             | 25,40        |
| Phường Cam Giá         | 95,94   | 7,03          | 26,46                               | 94,88   | 94,72        | 72,00        | 75,73                    | 44,00                | 87,06  | 62,13        | -             | 7,54         |
| Phường Phú Xá          | 91,73   | 8,77          | 56,88                               | 95,73   | 90,06        | 75,26        | 83,81                    | 64,87                | 88,00  | 60,86        | -             | 16,62        |
| Phường Hương Sơn       | 97,09   | 21,58         | 41,38                               | 96,66   | 95,94        | 78,90        | 82,81                    | 54,83                | 92,68  | 74,43        | -             | 13,16        |
| Phường Trung Thành     | 98,44   | 7,46          | 55,21                               | 98,64   | 97,46        | 90,17        | 92,74                    | 73,50                | 95,54  | 56,77        | -             | 24,88        |

Thành phố Thái Nguyên

**34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

|                   | Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt (Tổng số hộ có nhà ở = 100%) |               |                                     |   |         |             |                          |                      |  |        |               |       |
|-------------------|---|---------------|-------------------------------------|---|---------|-------------|--------------------------|----------------------|--|--------|---------------|-------|
|                   | Ti vi   | Đài/<br>Radio | Máy vi tính<br>(máy bàn,<br>laptop) | Điện thoại cố<br>định/di động/<br>máy tính bảng | Tủ lạnh | Máy<br>giặt | Bình tắm<br>nóng<br>lạnh | Điều hòa<br>nhiệt độ | Mô tô/<br>Xe gắn máy/<br>xe đạp điện/<br>xe máy điện | Xe đạp | Xuồng/g<br>he | Ô tô  |
| Phường Tân Thành  | 98,35   | 19,97         | 48,22                               | 98,32   | 98,35   | 83,30       | 86,70                    | 54,98                | 89,97  | 63,40  | -             | 25,02 |
| Phường Tân Long   | 99,05   | 24,91         | 57,84                               | 93,80   | 96,36   | 87,51       | 90,96                    | 74,47                | 91,31  | 51,84  | -             | 26,27 |
| Phường Tích Lương | 67,16   | 8,78          | 39,92                               | 93,53   | 68,90   | 41,66       | 48,92                    | 31,48                | 75,28  | 41,53  | -             | 6,29  |
| Phường Chùa Hang  | 97,12   | 4,37          | 54,84                               | 98,53   | 96,63   | 90,76       | 90,43                    | 77,48                | 93,28  | 51,68  | -             | 23,53 |
| Phường Đồng Bầm   | 100,00  | 16,97         | 53,74                               | 98,98   | 100,00  | 82,98       | 89,49                    | 71,54                | 93,12  | 51,45  | -             | 13,46 |
| Xã Phúc Hà        | 96,68   | 1,67          | 21,72                               | 88,35   | 96,68   | 68,36       | 63,35                    | 46,72                | 88,34  | 25,01  | -             | 11,67 |
| Xã Phúc Xuân      | 100,00  | 49,82         | 29,45                               | 98,89   | 100,00  | 72,64       | 55,74                    | 22,27                | 96,66  | 75,02  | -             | 5,68  |
| Xã Quyết Thắng    | 83,23   | 25,67         | 64,09                               | 94,90   | 86,58   | 75,42       | 80,99                    | 58,01                | 93,37  | 62,71  | -             | 17,31 |
| Xã Phúc Trìu      | 96,59   | 36,20         | 17,92                               | 92,29   | 90,99   | 66,86       | 67,47                    | 17,94                | 90,02  | 66,28  | 2,25          | 5,66  |
| Xã Thịnh Đức      | 93,76   | 29,17         | 27,45                               | 95,20   | 93,15   | 65,31       | 64,00                    | 25,43                | 92,41  | 71,21  | -             | 8,16  |
| Xã Tân Cương      | 93,27   | 71,53         | 11,68                               | 100,00  | 96,64   | 84,93       | 76,55                    | 26,64                | 91,65  | 95,01  | -             | 1,65  |
| Xã Sơn Cẩm        | 98,14   | 16,15         | 33,33                               | 97,37   | 93,04   | 64,87       | 68,97                    | 36,07                | 92,18  | 61,66  | -             | 9,89  |
| Xã Cao Ngạn       | 98,87   | 4,63          | 13,65                               | 100,00  | 100,00  | 68,36       | 64,42                    | 28,50                | 90,95  | 65,78  | -             | 2,24  |
| Xã Linh Sơn       | 91,99   | 14,08         | 25,58                               | 98,04   | 91,32   | 58,77       | 58,34                    | 23,22                | 91,39  | 66,65  | -             | 5,82  |
| Xã Hoàng Thượng   | 98,83   | 5,86          | 20,57                               | 100,00  | 98,83   | 74,40       | 75,76                    | 34,80                | 97,84  | 61,59  | -             | 5,89  |
| Xã Đồng Liên      | 94,25   | 4,66          | 24,44                               | 91,55   | 95,33   | 55,47       | 64,43                    | 17,06                | 81,45  | 76,25  | -             | 1,08  |

Thành phố Thái Nguyên

**35.** Số hộ có nhà ở sử dụng các loại nhiên liệu dùng để thắp sáng chia theo đơn vị cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

|                        | Số hộ (hộ)     |   |               |        | Tỷ lệ sử dụng (%)                           |              |               |        |                 |
|------------------------|----------------|---|---------------|--------|---|--------------|---------------|--------|-----------------|
|                        | 88,6           | Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng |               |        | Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng |              |               |        |                 |
|                        |                | Điện lưới                                   | Điện máy phát | Khí ga | Dầu lửa và khác                             | Điện lưới    | Điện máy phát | Khí ga | Dầu lửa và khác |
| <b>Tổng số</b>         | <b>102.964</b> | <b>102.964</b>                              | -             | -      | -   | <b>100,0</b> | -             | -      | -               |
| Phường Quán Triều      | 3.369          | 3.369                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Quang Vinh      | 2.592          | 2.592                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Túc Duyên       | 2.932          | 2.932                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 4.378          | 4.378                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Trưng Vương     | 2.602          | 2.602                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Quang Trung     | 6.386          | 6.386                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Phan Đình Phùng | 7.377          | 7.377                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Tân Thịnh       | 7.301          | 7.301                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Thịnh Đán       | 3.657          | 3.657                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Đồng Quang      | 3.945          | 3.945                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Gia Sàng        | 4.171          | 4.171                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Tân Lập         | 3.167          | 3.167                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Cam Giá         | 3.229          | 3.229                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Phú Xá          | 3.671          | 3.671                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Hương Sơn       | 3.344          | 3.344                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Trung Thành     | 4.483          | 4.483                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Tân Thành       | 1.040          | 1.040                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Tân Long        | 2.202          | 2.202                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Tích Lương      | 3.846          | 3.846                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Chùa Hang       | 3.748          | 3.748                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Phường Đồng Bầm        | 1.589          | 1.589                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Phúc Hà             | 1.054          | 1.054                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Phúc Xuân           | 1.548          | 1.548                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Quyết Thắng         | 3.921          | 3.921                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Phúc Trìu           | 1.469          | 1.469                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Thịnh Đức           | 2.833          | 2.833                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Tân Cương           | 1.107          | 1.107                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Sơn Cầm             | 4.655          | 4.655                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Cao Ngạn            | 1.612          | 1.612                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Linh Sơn            | 2.545          | 2.545                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Hướng Thượng        | 1.507          | 1.507                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |
| Xã Đồng Liên           | 1.684          | 1.684                                       | -             | -      | -   | 100,0        | -             | -      | -               |

Thành phố Thái Nguyên

**36. Số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

|                        | Tổng số hộ có nhà ở | Chia theo nguồn nước ăn uống chính |            |                  |                            |                                  |                         |                               |          |           |           | Đơn vị tính: Hộ |  |  |
|------------------------|---------------------|------------------------------------|------------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------------|--|--|
|                        |                     | Nước máy                           | Nước mưa   | Nước giếng khoan | Nước giếng đào được bảo vệ | Nước giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/mó được bảo vệ | Nước khe/mó không được bảo vệ | Nước mưa | Nước khác |           |                 |  |  |
| <b>Tổng số</b>         | <b>102.964</b>      | <b>73.873</b>                      | <b>504</b> | <b>21.104</b>    | <b>5.935</b>               | <b>1.496</b>                     | -                       | -                             | -        | <b>17</b> | <b>35</b> |                 |  |  |
| Phường Quán Triều      | 3.369               | 3.317                              | -          | 17               | 35                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Quang Vinh      | 2.592               | 2.592                              | -          | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Túc Duyên       | 2.932               | 2.610                              | -          | 322              | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 4.378               | 4.341                              | 19         | 17               | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Trưng Vương     | 2.602               | 2.548                              | 54         | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Quang Trung     | 6.386               | 5.974                              | -          | 389              | 23                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Phan Đình Phùng | 7.377               | 7.377                              | -          | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Tân Thịnh       | 7.301               | 4.703                              | -          | 2.599            | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Thịnh Đán       | 3.657               | 1.486                              | 38         | 2.076            | 57                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Đồng Quang      | 3.945               | 3.619                              | 20         | 288              | 17                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Gia Sàng        | 4.171               | 3.970                              | 0          | 161              | 41                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Tân Lập         | 3.167               | 2.797                              | -          | 370              | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Cam Giá         | 3.229               | 2.832                              | -          | 217              | 125                        | 55                               | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Phú Xá          | 3.671               | 3.558                              | -          | 113              | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Hương Sơn       | 3.344               | 3.055                              | -          | 54               | 236                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Trưng Thành     | 4.483               | 4.483                              | -          | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |
| Phường Tân Thành       | 1.040               | 1.022                              | -          | -                | 17                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | -         | -               |  |  |

## Thành phố Thái Nguyên

**36. Số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

|                   | Tổng số hộ có nhà ở | Chia theo nguồn nước ăn uống chính |          |                  |                            |                                  |                         |                               |          |           |   | Đơn vị tính: Hộ |    |  |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|----------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------|-----------|---|-----------------|----|--|
|                   |                     | Nước máy                           | Nước mưa | Nước giếng khoan | Nước giếng đào được bảo vệ | Nước giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/mó được bảo vệ | Nước khe/mó không được bảo vệ | Nước mưa | Nước khác |   |                 |    |  |
| Phường Tân Long   | 2.202               | 1.804                              | 16       | 254              | 127                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Phường Tích Lương | 3.846               | 1.658                              | 21       | 1.579            | 534                        | 55                               | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Phường Chùa Hang  | 3.748               | 3.423                              | -        | 267              | 58                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Phường Đồng Bám   | 1.589               | 1.295                              | 34       | 183              | 77                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Phúc Hà        | 1.054               | -                                  | -        | 896              | 123                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | 35 |  |
| Xã Phúc Xuân      | 1.548               | 111                                | -        | 1.343            | 93                         | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Quyết Thắng    | 3.921               | 1.440                              | -        | 2.365            | 115                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Phúc Trìu      | 1.469               | 78                                 | -        | 973              | 401                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | 17              | -  |  |
| Xã Thịnh Đức      | 2.833               | 906                                | -        | 1.584            | 285                        | 57                               | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Tân Cương      | 1.107               | 201                                | -        | 55               | -                          | 850                              | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Sơn Cẩm        | 4.655               | 713                                | 265      | 1.914            | 1.706                      | 58                               | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Cao Ngạn       | 1.612               | 849                                | -        | 567              | 196                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Linh Sơn       | 2.545               | -                                  | 37       | 981              | 1.125                      | 402                              | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Hương Thượng   | 1.507               | 961                                | -        | 415              | 130                        | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |
| Xã Đồng Liên      | 1.684               | 149                                | -        | 1.104            | 413                        | 18                               | -                       | -                             | -        | -         | - | -               | -  |  |

Thành phố Thái Nguyên

**37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

|                        | Tổng số hộ có nhà ở | Chia theo nguồn nước ăn uống chính |             |                  |                            |                                  |                         |                               |             |             |   | Đơn vị tính: % |
|------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|---|----------------|
|                        |                     | Nước máy                           | Nước mua    | Nước giếng khoan | Nước giếng đào được bảo vệ | Nước giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/mó được bảo vệ | Nước khe/mó không được bảo vệ | Nước mưa    | Nước khác   |   |                |
|                        |                     |                                    |             |                  |                            |                                  |                         |                               |             |             |   |                |
| <b>Tổng số</b>         | <b>100,00</b>       | <b>71,75</b>                       | <b>0,49</b> | <b>20,50</b>     | <b>5,76</b>                | <b>1,45</b>                      | <b>-</b>                | <b>-</b>                      | <b>0,02</b> | <b>0,03</b> |   |                |
| Phường Quán Triều      | 100,00              | 98,44                              | -           | 0,51             | 1,05                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Quang Vinh      | 100,00              | 100,00                             | -           | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Túc Duyên       | 100,00              | 89,02                              | -           | 10,98            | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Hoàng Văn Thụ   | 100,00              | 99,17                              | 0,44        | 0,40             | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Trung Vương     | 100,00              | 97,93                              | 2,07        | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Quang Trung     | 100,00              | 93,55                              | -           | 6,09             | 0,36                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Phan Đình Phùng | 100,00              | 100,00                             | -           | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Tân Thịnh       | 100,00              | 64,41                              | -           | 35,59            | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Thịnh Đán       | 100,00              | 40,64                              | 1,05        | 56,75            | 1,56                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Đồng Quang      | 100,00              | 91,75                              | 0,50        | 7,30             | 0,44                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Gia Sàng        | 100,00              | 95,16                              | -           | 3,85             | 0,98                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Tân Lập         | 100,00              | 88,32                              | -           | 11,68            | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Cam Giá         | 100,00              | 87,69                              | -           | 6,73             | 3,88                       | 1,71                             | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Phú Xá          | 100,00              | 96,91                              | -           | 3,09             | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Hương Sơn       | 100,00              | 91,35                              | -           | 1,60             | 7,05                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Trung Thành     | 100,00              | 100,00                             | -           | -                | -                          | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |
| Phường Tân Thành       | 100,00              | 98,35                              | -           | -                | 1,65                       | -                                | -                       | -                             | -           | -           | - |                |

Thành phố Thái Nguyên

**37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

|                   | Tổng số hộ có nhà ở | Chia theo nguồn nước ăn uống chính |          |                  |                            |                                  |                         |                               |          |           |   |   |      |      |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|----------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------|-----------|---|---|------|------|
|                   |                     | Nước máy                           | Nước mưa | Nước giếng khoan | Nước giếng đào được bảo vệ | Nước giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/mó được bảo vệ | Nước khe/mó không được bảo vệ | Nước mưa | Nước khác |   |   |      |      |
|                   |                     |                                    |          |                  |                            |                                  |                         |                               |          |           |   |   |      |      |
| Phường Tân Long   | 100,00              | 81,97                              | 0,74     | 11,53            | 5,76                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Phường Tích Lương | 100,00              | 43,10                              | 0,54     | 41,04            | 13,88                      | 1,44                             | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Phường Chùa Hang  | 100,00              | 91,32                              | -        | 7,13             | 1,55                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Phường Đồng Bám   | 100,00              | 81,50                              | 2,16     | 11,51            | 4,83                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Phúc Hà        | 100,00              | -                                  | -        | 84,98            | 11,69                      | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | 3,33 |
| Xã Phúc Xuân      | 100,00              | 7,20                               | -        | 86,78            | 6,02                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Quyết Thắng    | 100,00              | 36,73                              | -        | 60,33            | 2,94                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Phúc Trìu      | 100,00              | 5,33                               | -        | 66,24            | 27,29                      | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | 1,14 | -    |
| Xã Thịnh Đức      | 100,00              | 31,99                              | -        | 55,92            | 10,07                      | 2,02                             | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Tân Cương      | 100,00              | 18,20                              | -        | 4,99             | -                          | 76,82                            | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Sơn Cẩm        | 100,00              | 15,31                              | 5,68     | 41,12            | 36,65                      | 1,24                             | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Cao Ngạn       | 100,00              | 52,67                              | -        | 35,20            | 12,13                      | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Linh Sơn       | 100,00              | -                                  | 1,45     | 38,56            | 44,18                      | 15,81                            | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Hương Thượng   | 100,00              | 63,81                              | -        | 27,55            | 8,64                       | -                                | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |
| Xã Đồng Liên      | 100,00              | 8,83                               | -        | 65,57            | 24,54                      | 1,07                             | -                       | -                             | -        | -         | - | - | -    | -    |